

LÝ TÔN NGÔ

厚

黑
学

HẬU HẮC HỌC

MẶT DÀY TÂM ĐEN

*Người dịch
Nguyễn Trình - Huy Sanh*

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

HẬU HẮC HỌC

LÝ-TÔN-NGÔ

HẬU HẮC HỌC

(*Thuyết về Mật dày, Tâm đen*)

Nguyễn Trinh - Huỳnh Sanh dịch

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN

VAI LÒI CỦA NHỮNG NGƯỜI DỊCH

Lý Tôn Ngô, tác giả của “**Hậu Hắc Học**”, sinh ở Thành Đô năm 1879, năm thứ 5 đời Quang Tự (triều đình nhà Thanh), mất năm 1944 (trước cách mạng Trung Quốc thành công 5 năm). Lúc mới sinh, cha mẹ đặt cho ông cái tên là Thế Toàn, ông cho rằng tên đó không hay, nên tự đặt tên là Thế Giai, tự là Tôn Nho, muốn biểu lộ ý chí theo Khổng Tử. Về sau, ông không vừa ý với đạo Nho của Khổng Tử, cho nên đổi tên tự và lấy biệt hiệu là Tôn Ngô. Theo ông : “Hai chữ Tôn Ngô là ngọn cờ độc lập tư tưởng của tôi”.

Sau cách mạng Tân Hợi năm 1911 ở Trung Quốc, ông đã từng đảm nhận một vài chức quan nhỏ ở cấp tỉnh của Chính phủ Dân quốc do Tôn Trung Sơn lãnh đạo, làm giáo sư đại học ở Tú Xuyên, về sau ông từ chức và dành thời gian nghiên cứu và viết.

Lý Tôn Ngô đã từng nghiên cứu, đọc kỹ lưỡng 24 pho sử lớn của Trung Quốc, các sách của Bách gia Chu tú, và nhiều sách khác nữa, nhằm khám phá sự chân thực của lịch sử, cũng như các học thuyết khác nhau từng tồn tại lâu dài ở Trung Quốc, như Đạo

*Khổng, Đạo Lão, Đạo Phật, và cả những học thuyết khác trên thế giới đã được truyền bá vào Trung Quốc. Khi sinh thời, ông đã tìm tòi, suy nghĩ rất nhiều về những người được gọi là “anh hùng hào kiệt” ở Trung Quốc từ thời xưa tới thời ông, họ có “bí quyết” gì? Ông đem nhận thức của mình chính lý thành lý luận “**Hậu Hắc Học**”.*

*Chữ “Hậu” có nghĩa “dày”, và được viết rõ là “mặt dày”, chữ “Hắc” là “đen”, cũng được viết rõ là “tâm đen”, hay “tâm can đen tối”. Theo ông đây là một triết lý rất đặc biệt, vì vậy trong khi dịch, chúng tôi buộc phải viết hoa ở đầu các chữ “**Hậu Hắc Học**” với ý định nhấn mạnh ý nghĩa của từ ngữ mới lạ này.*

*“**Hậu Hắc Học**” chế giễu một cách sâu cay sự đen tối của một số chế độ chính trị với những bệnh tật, thói hư tật xấu trong chốn quan trường của xã hội Trung Quốc cũ. “**Hậu Hắc Học**” lần đầu tiên được công bố trên “Công luận nhật báo” ở Thành Đô năm Dân quốc nguyên niên, nhưng vì nội dung châm biếm rất sâu cay của nó về thói hư tật xấu trong chốn quan trường, nên đã dấy lên sự đố kỵ và bị công kích dữ dội. Qua nhiều năm sau, năm 1934 mới chính thức xuất bản thành sách và được giới học giả cùng rất nhiều độc giả của Trung Quốc hưởng ứng, bình luận*

rất tốt. Trong mấy chục năm sau cách mạng Tân Hợi, xã hội Trung Quốc bị rối loạn, do đó tác giả cũng khắc họa và phân tích những hiện tượng xã hội và các “chính trị gia” ở thời đó trong **“Hậu Hắc Học”**. Do đó có nhiều học giả nổi tiếng ở Trung Quốc đã bình luận và đánh giá : **“Hậu Hắc Học”** là một kỳ thư hiếm có. Để chứng minh cho lập luận Hậu Hắc của mình, ông đã đi sâu nghiên cứu tâm lý học và viết tiếp **“Tâm lý và lực học”**, **“Tinh linh và điện từ”**, đó là những công trình nghiên cứu mà ông rất tâm đắc.

Theo nhà xuất bản “Cầu thực” ở Bắc Kinh, Trung Quốc, **“Hậu Hắc Học”** đã được truyền bá rộng rãi ở nước ngoài, nhưng ở Lục địa Trung Quốc lại hiếm thấy, vì vậy, Nhà xuất bản “Cầu thực” cho rằng không thể để một cuốn sách hay như vậy bị mai một, cho nên đã sưu tầm, thu thập lại tất cả các nguyên bản, chỉnh lý lại và xuất bản. Từ tháng 1-1989 đến tháng 5-1990, đã in lại 8 lần với tổng số lượng 300.000 bản.

Toàn bộ cuốn sách được viết vào những năm 20, 30 và 40 của thế kỷ XX, vì vậy các từ ngữ, câu văn phần lớn viết theo kiểu cổ văn (văn báu cổ) của Trung Quốc, nên khi dịch không dễ dàng. Chúng tôi cố gắng dịch thoát ý, nhưng đồng thời lại bám đúng, lời

lẽ gọn. Do đó chắc không tránh khỏi có những thiếu sót, mong các độc giả thông cảm.

Ngoài ra, chúng tôi muốn nói thêm, toàn bộ cuốn sách có ý nghĩa rất sâu xa, rất đáng để các độc giả Việt Nam nghiên cứu. Nhưng tác giả có bàn thêm một số vấn đề viết vào thời kỳ đầu của thế kỷ XX, như : “Tôn Ngộ bàn về chính trị”, “Tôn Ngộ bàn về kinh tế” v.v... Chúng tôi cho rằng đó chỉ là ý kiến của một học giả, cũng như bản thân Lý Tôn Ngộ cho rằng, ông chủ trương “độc lập về tư tưởng”, nên các độc giả đều có quyền bình luận, đánh giá và phê phán.

Để bạn đọc tiện theo dõi và tập trung nghiên cứu, chúng tôi đã sắp xếp lại mục lục và lược bỏ vài phần xét thấy không cần thiết như “**Hậu Hắc Học**” thể cổ văn, những câu đối viếng Tôn Ngộ, vài đoạn phiếm đậm khác, mong được bạn đọc thông cảm.

Chúng tôi xin được cảm ơn Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin đã góp ý và hỗ trợ công tác biên tập để tài liệu tham khảo này được góp phần nhỏ bé vào việc tiếp thu có phê phán và chọn lọc những tinh hoa văn hóa Đông-Tây trong quá trình hội nhập và phát triển vì một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc của chúng ta.

Những người dịch

LỜI ĐỀ TỤA I

Tôi viết Hậu Hắc Học vào cuối triều đại Mân Thanh, chia làm 3 tập : tập đầu : Hậu Hắc Học, tập giữa : Hậu Hắc Kinh, tập cuối : Tập Lục Hậu Hắc Truyền. Năm đầu của thời Dân Quốc đã đăng tải dần trên “Công luận nhật báo” ở Thành Đô. Độc giả có nhiều dư luận xôn xao, tôi cũng nhận được lời khuyên của bạn bè, tập giữa mới in nửa chừng đành phải dừng lại vậy. Trong thời gian ấy tôi còn viết một bài : “Tôi hoài nghi các thánh nhân”, nhưng không tiện đăng lên báo chí. Về sau không biết bản thảo quăng đâu mất. Năm Dân Quốc thứ 16, theo ký ức mới viết lại cả hai bài, đưa vào tập sách. Năm Dân Quốc 23, một người bạn quen biết ở Bắc Bình, theo ý chủ quan, đem ba tập tách ra in từng tập riêng lẻ. Năm Dân Quốc 25 theo ý muốn của nhiều độc giả nên đã tái bản lần nữa. Năm Dân Quốc thứ 26, nhà xuất bản Quốc Dân báo Thành Đô đã đem tập đầu in thành một cuốn sách nhỏ và phát hành, do Đường Chu Phong và Trung Giang Tạ Thụ Thanh viết lời bạt.

Khi tôi còn đi học tính thích hoài nghi. Trong lòng tôi lúc nào cũng có điều hoài nghi ấy, tiếp tục nghiên cứu thêm nữa, cho tới nay đã trải qua hơn 30 năm vẫn rút ra một kết luận như nhau. Gần đây viết một tập sách : “Tâm lý và lực học”, nhằm coi đó là lời giải đáp cho

sự hoài nghi ấy. Phàm những việc ở ngoài đời có phá mới có xây: “Hậu Hắc Học” và “Tôi hoài nghi các thánh nhân”, có thể gọi là phá: “Tâm lý và lực học” được gọi là xây “Tôi hoài nghi các thánh nhân” và “Hậu Hắc Học” là những tập viết trong cùng một thời kỳ, sau khi đọc hết những bài trong đó sẽ thấy quá trình tư tưởng của tôi.

Thế giới luôn luôn tiến hoá, có thể chia Hậu Hắc Học ra thành 3 thời kỳ: nhân dân thời thượng cổ còn mông muội, không phân biệt cái gì là Hắc (đen), quả là một thứ lăng mạn chân chất. Học thuyết của Khổng Tử đề xướng đạo đức, mộng tưởng về Nghiêng Thuấn và muốn trở lại phong thái cổ xưa, là thời kỳ thứ nhất. Về sau, tri thức của nhân dân được nâng lên, diễn ra hàng trăm mưu cơ biến hoá, có những loại tâm đen tối như Tào Tháo, mặt dày như Lưu Bị được sinh ra và vận dụng, thời ấy dẫu Khổng, Mạnh có sống lại cũng phải thất bại mà thôi, đó là thời kỳ thứ hai. Nay đã bước vào thời kỳ thứ ba, những kẻ tâm đen tối như Tào Tháo, mặt dày như Lưu Bị, xuất hiện ngày càng nhiều, người thành công thì lại ít. Những người gặp vận may mà thành công, hoặc những kẻ không biết quay gót đành chịu thất bại, là nguyên cớ thế nào? Ngày nay là thời kỳ thứ ba: Tào, Lưu đã trở thành những nhân vật quá khứ rồi, những người ở thời kỳ này tất phải tham khảo và vận dụng đạo đức của Khổng, Mạnh, dường như phục hồi về

thời kỳ thứ nhất, thực tế thì giống như hồi phục mà không phải là hồi phục, mà thành sự tiến hoá kiểu xoáy tròn ốc. Nói cách khác, phải có tấm lòng của Khổng, Mạnh; thực hành theo thuật của Tào, Lưu mới rất hợp với thời kỳ thứ ba, ngày nay Khổng, Mạnh có sống lại, tất chịu là kẻ thất bại mà thôi, nếu không có những thuật của Tào, Lưu; nếu Tào Lưu có sống lại chẳng nữa cũng là kẻ thất bại, vì họ không có tấm lòng của Khổng, Mạnh. Đời chúng ta đang sống là ở cuối thời kỳ thứ hai, mở đầu của thời kỳ thứ ba, nếu vận dụng theo Hậu Hắc may mà trở thành người thành công thì cũng chỉ là vật tàn dư của thời kỳ thứ hai, tuy thành công song vẫn là kẻ thất bại, cũng phải chịu sự đào thải tự nhiên của thời kỳ thứ ba nữa.

Nghiêu, Thuấn là những nhân vật của thời kỳ thứ nhất, sách của Khổng, Mạnh là học thuyết của thời kỳ thứ nhất. Tào, Lưu là những nhân vật của thời kỳ thứ hai, Hậu Hắc Học là do tôi viết, là học thuyết của thời kỳ thứ hai. “Tâm lý và lực học” mà tôi viết gần đây nhất là học thuyết của thời kỳ thứ ba. Hy vọng sẽ có những nhân vật của thời kỳ thứ ba xuất hiện. Cho nên đọc Hậu Hắc Học của tôi, không thể không đọc “Tâm lý và lực học”.

Vật mà ít thì quý, phong cách người dân lúc sơ khai hồn nhiên, chân chất, không có bộ mặt dày, đen tối bỗng nhiên có người tâm địa vừa đen với cả bộ mặt dày,

tất sẽ không thể được chúng dân, độc chiếm ưu thế. Chúng dân thấy thế sẽ bắt chước, mọi người đều có tâm lý đen tối, bộ mặt dày, anh không thể chế ngự được tôi, tôi không thể chế ngự được anh, chỉ độc có một người không có bộ mặt dày, tâm địa đen tối, thì người ấy át được chúng dân tín ngưỡng, thế là độc chiếm ưu thế. Tỷ dụ trong thương trường người buôn bán hối sơ khai nhất có hàng tốt với giá thực, bỗng có một người làm hàng giả kiếm được nhiều tiền. Mọi người biết thế, tranh nhau làm như vậy, thế là cả thị trường đều là hàng giả. Chỉ độc có một nhà làm hàng thật đúng với giá trị thì sẽ câu được khách, người ấy lại là người kiếm được nhiều tiền. Cho nên tình hình thương trường cũng có thể chia thành ba thời kỳ: thời kỳ thứ nhất nội dung tốt, hình dáng không đẹp; thời kỳ thứ hai hình dáng đẹp, nội dung không tốt; thời kỳ thứ ba hình dáng đẹp, nội dung tốt. Hậu Hắc Học của tôi là sản phẩm của thời kỳ thứ hai. Những độc giả Hậu Hắc Học của tôi, cứ làm theo sách, sẽ là thất bại, điều đó tôi không chịu trách nhiệm. Chỉ trách bản thân người ấy đã sinh sau đẻ muộn hơn nhiều năm sao không thấy tình hình thương trường đã thay đổi rồi. Lại hỏi: Làm thế nào không thất bại? Hãy đọc “Tâm lý và lực học”.

*Ngày 26 tháng 02 năm Dân Quốc thứ 27
Phú Thuận, Lý Tôn Ngô, viết ở Thành Đô.*

LỜI ĐỀ TỰA II

Toàn văn Hậu Hắc Học vốn đã đăng trong “Tôn Ngộ Úc Đàm”, trên báo “Thượng Hải luận ngữ bán nguyệt san” đăng lại, báo này cũng đã chuyển in thành một tập sách, ban đầu xuất bản ở Bắc Bình. Lại tái bản ba lần ở Thành Đô, uỷ thác cho Thành Đô Hoa Tây nhật báo xã và Trùng Khánh tiêu thụ, đã bán hết. Năm nay tôi ở chỗ quê cũ, các nơi đều gửi thư yêu cầu tái bản. Tôi cho rằng sách viết của tôi như vậy dễ gây cho người ta hiểu lầm, nên không muốn nói thêm gì nữa. Một người bạn tôi là Vương Quân Yêm Mặc Hàm nói: “Ba chữ Hậu Hắc Học đã được truyền bá trong cửa miệng của mọi người, không tài gì thu hồi lại được, tôi đã từng đọc kỹ toàn bộ tác phẩm của anh, Hậu Hắc Học là một căn bệnh xã hội, các tác phẩm của anh chính là thuốc chữa bệnh. Tôi xin gọi ý anh, tốt nhất nên hệ thống toàn bộ lại tư tưởng, những điểm quan trọng của tác phẩm viết lại một cách tý mỷ, tường tận, thành bản thuyết minh của Hậu Hắc Học, cùng một lúc nói lên cả căn bệnh và phương thuốc chữa, khiến các nhân sỹ xã hội hiểu được dụng ý của anh, nếu không chỉ lưu truyền cho đời sau ba chữ “Hậu Hắc Học” mà thôi, như vậy anh sẽ chịu tội trước xã hội”. Tôi cảm động sâu sắc những lời của Vương Quân, viết một bài “Hệ thống tư tưởng của tôi”, gửi cho Vương Quân in, ai hiểu tôi và trách tôi cũng không có cách nào khác.

Ngày 06 tháng 02 năm Dân Quốc thứ 29 ở Tự Lưu Tỉnh

PHẦN I

HẬU HẮC HỌC

Kể từ khi tôi đi học biết chữ đến nay luôn nghĩ mình muốn làm một anh hùng hào kiệt, tìm học Tứ Thư, Ngũ Kinh, đều thấy hoang mang, lại tìm đọc các tác phẩm của Bách Gia Chư Tử, cả 24 pho sứ nữa, vẫn không đạt được gì, cho rằng các vị anh hùng hào kiệt xưa tất phải có một bí quyết nào đó không truyền lại, có lẽ tôi là kẻ dốt nát, không sao tìm ra được. Cùng quẫn không tài gì hiểu được, nhiều khi quên ăn quên ngủ, cứ thế trong nhiều năm trời. Một hôm bỗng nghĩ tới những nhân vật thời Tam Quốc, không ngờ lại bừng tỉnh nhận ra rằng: Thấy rồi! Thấy rồi! Các vị anh hùng hào kiệt xưa kia chẳng qua chỉ là những kẻ mặt dày, tâm đen tối mà thôi.

Những vị anh hùng thời Tam Quốc, trước hết phải nêu lên Tào Tháo, sở trường đặc biệt của ông ta, tất cả đều ở tâm đen tối: Ông ta giết Lữ Bá Sa, giết Khổng Dung, giết Dương Tu, giết Đổng Thừa Phục Hoàn, lại giết Hoàng hậu, Hoàng tử, ngang nhiên làm tất cả, hơn nữa còn trắng trợn nói: “Thà ta phụ người, không để

người phụ ta". Quả là tâm can đen tối đến cực điểm, đã có những việc làm như vậy, đương nhiên gọi là anh hùng cái thế rồi.

Tiếp đến phải kể đến Lưu Bị, sở trường đặc biệt của ông ta đều ở tất cả trên bộ mặt dày. Ông ta dựa vào Tào Tháo, dựa vào Lã Bố, dựa vào Lưu Biểu, dựa vào Tôn Quyền, dựa vào Viên Thiệu, chạy khắp đông tây, dựa dẫm vào người ta rồi lại bỏ, thật là vô liêm sỉ. Hơn nữa suốt cuộc đời chỉ giỏi khóc, người viết Tam Quốc Diễn Nghĩa đã mô tả ông ta thật khéo tài tình, hễ gặp việc gì không thể giải quyết được là khóc một hồi trước mặt người đối thoại, lập tức chuyển bại thành thắng. Cho nên tục ngữ có nói: "Giang sơn Lưu Bị là nhờ có khóc mà được!". Đó cũng là một anh hùng có bản lĩnh. Ông ta và Tào Tháo có thể nói là một cặp tuuyệt vời. Khi họ hâm nóng rượu luận bàn anh hùng trong thiên hạ, một kẻ có tâm địa đen tối, một kẻ mặt dày mày dạn, thế mà khi hội ngộ, anh không thể làm gì được tôi, tôi không thể làm gì được anh, đều xoay quanh chuyện bọn Viên Bản Sơ bỉ ổi vô cùng, cho nên Tào Tháo nói: "Anh hùng trong thiên hạ, chỉ duy có sứ quân và Tào này mà thôi!".

Ngoài ra còn có Tôn Quyền, ông ta với Lưu Bị là đồng minh, hơn nữa còn là chỗ anh vợ thân tình, bỗng nhiên lại cướp đoạt Kinh Châu, giết chết Quan Vũ, tâm

địa đen tối, phảng phất như Tào Tháo, cái tâm địa đen tối ấy khôn cùng tiếp đó lại câu hoà với Thục. Mức độ đen tối của Tôn Quyền kém một chút so với Tào Tháo. Tôn Quyền đã cùng Táo Tháo sánh vai xung anh hùng, đã từng chống lại không chịu thua, bỗng nhiên lại xung thân với Tào, thế là mặt dày mày dạn phảng phất giống Lưu Bị, dày đến mức độ lại tuyệt giao với Ngụy, bộ mặt dày cũng chỉ kém Lưu Bị một chút mà thôi. Tôn Quyền tuy không đen tối như Tào, nhưng lại có đủ cả hai thứ, cũng không thể không coi là một anh hùng. Cá ba người, nếu mổ xè việc làm của từng người một thì đều là cái chuyện “Anh không thể chinh phục được tôi, tôi không thể chinh phục được anh” cho nên thiên hạ thời đó không thể không chia làm ba vậy.

Về sau Tào Tháo, Lưu Bị, Tôn Quyền nối tiếp nhau chết cả, cha con họ Tư Mã thừa cơ nổi lên. Ông ta thâu tóm cả sự tham lam của Tào, Lưu, đã thành công lớn nhờ nắm được môn Hậu Hắc Học, ông ta lừa dối những người vợ goá con côi, tâm địa đen như Tào Tháo vậy; có thể chịu mọi nhẫn nhục, mặt dày mày dạn còn hơn cả Lưu Bị. Tôi đọc lịch sử một đoạn Tư Mã Ý chịu nhẫn nhục, khi nhận bộ quần áo đàn bà rồi bỗng đập bàn lớn tiếng: “Thiên hạ phải thuộc về họ Tư Mã!” Cho nên khi có thời cơ ấy, thiên hạ không thể không thống nhất.

Đây là “Việc đến tất phải đến, lẽ đời cố nhiên là như vậy”.

Võ Hầu Gia Cát là bậc kỳ tài trong thiên hạ, một người giỏi nhất trong thời Tam Quốc. Khi gặp Tư Mã Ý không làm gì nổi, ông hạ quyết tâm “Phải cúc cung tận tuy cho đến chết thì thôi”, cuối cùng không dành được tấc đất nào ở Trung Nguyên nữa, rút cục hộc máu mà chết. Có thể thấy cái tài phò tá nhà Vua cũng không phải là địch thủ của những kẻ nổi tiếng “Hậu Hắc”.

Tôi lấy những việc làm của mấy người, nghiên cứu đi nghiên cứu lại, mới phát hiện được bí quyết không hề truyền lại của thời xưa này. Cả 24 bộ sử đều nhất quán họ là “Hậu Hắc cả mà thôi”. Nay giờ lại đem những sự việc của nhà Hán để chứng minh thêm.

Hạng Vũ là một anh hùng bất sơn cái thế. Tiếng quát của ông vang động làm hàng ngàn người bạt vía, tại sao phải chịu chết ở Đông Thành làm trò cười cho thiên hạ!? Nguyên nhân thất bại của ông ta đã được Hàn Tín nói lên bằng hai câu: “Lòng nhân ái của người vợ, sự dũng cảm của người chồng”, đã bao quát đủ rồi. Lòng nhân ái của người vợ là trong lòng không có sự bất nhẫn, căn bệnh ấy là do tâm can không đen tối; sự dũng cảm của người chồng là không chịu nín nhịn, căn bệnh ấy không phải ở bộ mặt dày. Bữa tiệc ở Hồng Môn, Hạng

Vũ và Lưu Bang cùng ngồi một chiếu, Hạng Vũ đã rút kiếm ra, chỉ cần kê vào cổ Lưu Bang thì cái chiếu bài “Thái Cao Hoàng Đế” sẽ về ông ta ngay. Hạng Vũ vẫn cứ loanh quanh không nỡ nhẫn tâm, thế rồi Lưu Bang trốn thoát. Sự thất bại của Hạng Vũ ở Cai Hạ, nếu vượt được Ô Giang, khuấy đảo lại giang sơn chưa biết ai sẽ chết. Ông ta lại nói: “Mượn tám ngàn người con cháu đất Giang Đông, vượt sông sang phía tây, nay không còn một ai trở về được, giả sử anh, em, bố, mẹ họ ở bên kia sông vẫn thương nhớ ta, còn mặt mũi nào mà gặp họ. Giả sử họ không nói thì lòng ta tránh sao hổ thẹn được!?” Câu nói ấy vô cùng sai lầm. Ông nói: “Mặt mũi nào mà gặp họ”. Lại nói rằng: “Lòng ta biết hổ thẹn!” rút cục bộ mặt thật của một con người cao cả làm sao lớn lên được, tấm lòng của con người cao cả là sao sống được rồi không suy nghĩ thêm, lại than rằng: “Trời quên ta rồi, không phải tội là không đánh”. È rằng có lên trời cũng không sao thoát được!

Chúng ta hãy nghiên cứu một chút những việc làm của Lưu Bang. Lịch sử đã ghi: Hạng Vũ hỏi Hán Vương rằng: “Thiên hạ đồn đại đã nhiều năm, quanh quẩn vẫn là những chuyện về hai ta, tôi quyết đánh một trận thư hùng với Hán Vương”. Hán Vương cười nói rằng: “Ta thà đấu trí, chứ không đấu lực”. Xin hỏi hai chữ “cười

nói” từ đâu ra vậy? Khi Lưu Bang gặp Lang Sinh vào lúc hai hâu gái đang rửa chân cho Lưu Bang, Lang Sinh trách ông là kẻ bể trên, ông ta lập tức không rửa chân nữa mà đứng dậy tạ lỗi. Thủ hỏi hai chữ “tạ lỗi” từ đâu ra vậy? Còn bối cảnh của ông ta, ông ta đứng bên bàn thờ đặt một cốc nước cặn, còn đối với con gái thì ông ta lại rất thô lỗ, khi quân Sở truy đuổi tới, ông ta có thể đẩy con gái xuống xe; về sau lại giết Hàn Tín, giết Bành Việt, “được cung quên ná, được vả bỏ sung”, thủ hỏi tâm địa của Lưu Bang là trạng thái gì vậy, đâu được như Hạng Vũ “Lòng nhân ái của người vợ, sự dũng mãnh của người chồng”, quả là không phải là hạng hiếm thấy sao? Trong sách của Thái Sử Công có ghi: Chỉ có Lưu Bang có tướng mạo Hoàng đế, Hạng Vũ thì mắt hai tròng, mà không một chữ nói đến, bộ mặt dày, tâm đen tối của hai người, viết sử như vậy không đáng hổ thẹn sao?.

Mặt dày của Lưu Bang, tâm địa của Lưu Bang, so với những người khác biệt rõ ràng, có thể coi là tài trí, cao đạo. Chữ “Hắc” ở đây quả là “Sống hoà nhã, làm êm ả, không vượt quá giới hạn những gì mong muốn trong lòng”. Về chữ “Hậu” thì còn phải thêm quá trình học tập, thầy học của ông ta là Trương Lương, một trong tam kiệt thời ấy. Thầy học của Trương Lương là cụ Dì Thượng. Tài cao đức rộng của họ vô cùng trong sáng

đáng phải noi theo. Việc dạy học của cụ Dī Thượng có biết bao tác dụng, không phải không dạy cho Trương Lương biết về những bộ mặt trơ trẽn, những kẻ không biết hổ thẹn. Đạo lý này đã được Tô Đông Pha nói rất rõ ràng trong “Lưu hầu luận”¹. Trương Lương là người sớm có chí hướng tìm hiểu mọi lẽ đến nơi đến chốn, hễ nói lời nào là giác ngộ người khác, cho nên các bậc lão thành coi là người thầy của Vua Chúa. Những diệu kế của ông, những người nông cạn thì không thể hiểu nổi, cho nên trong Sử ký nói: “Lời nói của Lương, người khác không hiểu hiểu nổi, chỉ có Bá Công biết dùng thoi. Lương nói, Bá Công được trời phú cho”. Đủ để thấy học vấn như vậy tỏ rõ tư chất con người, những bậc thầy giỏi khó mà đạt được, những đồ đệ tốt cũng không dễ tìm ra. Khi Hàn Tín xin phong tước Tề Vương, Lưu Bang dường như hiểu lầm, xưa nay toàn dựa vào thầy của mình, đứng lên morm lời cho, na ná giống như các thầy giáo sửa lại bài tập cho học sinh trong nhà trường. Cái tư chất trời phú cho Lưu Bang có khi còn có sai lầm, sự tinh thông học vấn ở đây có thể thấy được.

Tư chất trời phú của Lưu bang khá tốt, học lực lại sâu, đả phá tất tật năm đạo luân thường từ xưa truyền lại: vua tôi, cha con, anh em, vợ chồng, bạn bè rồi lại

1 - “Lưu Hầu Luận”: Bản về những tước hầu (thời phong kiến) được lưu lại. (N.D)

quét sạch những điều lỗ nghĩa, liêm sỉ, cho nên có thể thu phục được đám anh hùng khác, thống nhất đất nước, xây dựng nhà Hán kéo dài tới bốn trăm mấy chục năm sau. Cho đến khi bộ mặt dày, tâm địa đen tối của ông ta bị tiêu huỷ thì hệ thống nhà Hán mới tiêu vong.

Thời kỳ Hán, Sở có một người mặt rất dày, tâm địa không đen tối, chung quy lại thất bại, người ấy là ai? đó là Hàn Tín mà ai nấy đều đã biết. Đã chịu cái nhục là chui qua háng người ta, ông ta có thể nhẫn nhục chịu đựng, mức độ trơ trẽn không kém gì Lưu Bang. Song ông ta lại thiếu chữ “Hắc”¹. Khi ông ta làm Tề Vương, nếu ông ta nghe lời Băng Thông, thì quý hoá biết bao, nhưng ông ta lại khăng khăng nhớ tới ân huệ nhường cơm sẻ áo của Lưu Bang nên nói rằng: “Mặc áo của người ta, phải nghĩ tới người cho mình; ăn cơm của người ta cho, thì phải làm việc gì cho người ta dù có chết”. Về sau chuyện xảy ra ở nhà Trường Lạc Chung khiến ông ta đau lìa khỏi cổ, di hại tới cả chín họ. Thật là mình làm mình chịu. Ông ta nói về Hạng Vũ là nhờ lòng nhân ái của vợ, dù thấy tâm địa ông ta không đen tối, thế mà làm việc vẫn chịu thất bại. Bản thân ông ta biết nguyên tắc lớn ấy, nên cũng không đáng trách Hàn Tín.

1 - *Đen: Tâm địa đen tối, chủ thích của người địch.*

Đồng thời lại có một người nữa, tâm địa đen tối, bộ mặt thì không dày cũng chịu thất bại. Người này thì ai nấy cũng biết, họ Phạm, tên Tăng. Lưu Bang công phá Hàm Dương, đem theo cả con nhỏ, vẫn thúc đẩy quân tiến đánh, nhưng không hề xâm phạm vơ vét sợi tơ sợi tóc nào cả. Phạm Tăng thì tâm địa đen tối cũng thừa tựa như Lưu Bang, tìm trăm phương ngàn kế, chỉ mong dồn Lưu Bang vào chỗ chết, chỉ có một bộ mặt không trơ trẽn, nhưng lại nóng tính. Hán Vương dùng kế của Trần Bình. Bị li gián với vua nước Sở, Phạm Tăng dùng dùng nỗi giận tìm cách bỏ đi, về đến Bành Thành, bị ung nhọt sau lưng rồi chết. Phàm những người làm việc lớn lại giữ cái tính khùng nóng nẩy như vậy? “Phạm Tăng mà không ra đi, Hạng Vũ mà không chết”, nếu họ có thể nhẫn nại một chút, những sơ hở của Lưu Bang vốn có rất,

có thể tiến công dễ dàng. Phạm Tăng phẫn chí bỏ cuộc, vất đi tất cả sinh mệnh của mình, cả giang sơn của Hạng Vũ, vì không nhẫn nại được việc nhỏ, đã làm hỏng việc lớn. Tô Đông Pha còn coi ông ta là nhân vật anh kiệt, liệu có phải là một vinh dự quá đáng lầm không?

Nghiên cứu những sự việc nói trên, học vấn về Hậu Hắc Học là như vậy, phương pháp rất đơn giản, dùng đến lại rất thần hiệu, dùng ít hiệu quả nhỏ, dùng nhiều hiệu quả lớn. Lưu Bang, Tư Mã Ý đã học được hết mới

thống nhất được sao?. Tôi nói: “Sách Trung Dung của Nho Gia phải nói đến “vô thanh vô xú” mới đạt được. Những người theo đạo Phật phải đạt tới mức “Bồ đề không còn là cây, gương sáng không cần treo” mới đạt tới chính quả. Huống hồ Hậu Hắc Học là bí quyết mà từ thiên cổ không truyền lại, đương nhiên phải học làm tới mức “vô hình vô sắc” mới đạt tới đỉnh điểm được.

Tóm lại từ thời Tam đại cho tới ngày nay, các vương hầu, tướng soái, các hào kiệt, thánh hiền, nhiều đến nỗi không sao kể xiết, cứ xem việc làm của họ khéo thấy, không có gì nằm ngoài những điều ấy. Sách có ghi chép đầy đủ cả, sự thật cũng khó nói sai. Các độc giả có thể theo con đường mà tôi đã chỉ tự đi tìm lấy, tự nhiên sẽ thấy ngọn ngành phải trái, đạo lý rõ ràng.

1-“Vô thanh vô xú”: Không có tiếng vang, không thổi. Chữ trong sách Trung Dung.

HẬU HẮC KINH

Lý Tôn Ngô nói: Không mỏng gọi là dày, không trắng gọi là đen. Người mặt dày trong thiên hạ là kẻ tàn nhẫn. Bài viết này là tâm pháp⁽¹⁾ của người xưa truyền thụ cho Tôn Ngô e rằng để lâu sẽ sai lạc đi, nên viết thành kinh sách để người đời tiếp thu. Sách này mở đầu nói đến hai chữ “Hậu Hắc” nó tản mát trong hàng ngàn hàng vạn sự việc, cuối cùng hợp lại thành Hậu Hắc. Nếu đặt riêng thành nguyên tắc thì có nhiều, nếu vo tròn lại thì ẩn giấu ngay ở bộ mặt và tâm can, nó vô cùng kỳ thú, đều là học thuyết thực cả. Ai thích đọc mà chơi cho vui cũng được, có nhiều kẻ áp dụng suốt đời, không kể xiết.

Nói Hậu Hắc là mệnh trời, nói Hậu Hắc một cách đại thể là Đạo, nói Hậu Hắc được một cách chín chu, Hậu Hắc là Giáo. Hậu Hắc là như vậy, không xa rời nó được, nếu xa rời thì không còn là Hậu Hắc nữa. Cho nên quân tử giữ gìn cẩn thận lo sao không “Hắc”, nguy nhất là mỏng, là trắng, là người quân tử phải có Hậu Hắc. Gọi là hậu, tức không để lộ những nỗi mừng, giận, buồn, vui. Nếu để lộ ra mà không e ngại thì gọi là Hắc. Trong thiê

1 - *Tâm pháp: Phương pháp tâm lý học-N.D muốn dùng nguyên chữ của tác giả.*

hạn có vô khối loại Hậu như vậy, trong thiên hạ cũng rất nhiều người đạt được Hắc như vậy. Đạt được Hậu Hắc thì thiên hạ sợ, thần quỷ cũng kiêng nể.

Một chương của Hữu Kinh¹: Tôn Ngô đặt ra những lời thuật lại bí quyết của người xưa không truyền lại. Lời thuật đầu tiên thì nguồn gốc của Hậu Hắc do trời sinh ra không thể thay đổi được, thật ra Hậu Hắc là thứ mình muốn có không thể tách rời. Bí quyết dạy dỗ Hậu Hắc là phải công phu đầy lên thật cao, muốn học nó phải tự mình gạt bỏ nhân nghĩa bên ngoài. Hậu Hắc giữ cái tự nhiên vốn có của nó. Đó là điều chủ yếu của bài viết này, những lời lẽ dưới đây do Tôn Ngô nêu ra nhằm làm rõ nghĩa của chương này.

Tôn Ngô nói: đạo của Hậu Hắc dễ mà lại khó, ân nghĩa vợ chồng có thể biết được và nó cũng đến thế mà thôi. Có những cái chưa biết về Tào Lưu như những điều bất cập của đạo vợ chồng. Đạo Hậu Hắc cũng vậy, Tào Lưu cảm nhận được nhiều điều lớn lao của Hậu Hắc, còn tiếc chưa hiểu hết, huống hồ người đời.

Tôn Ngô nói: Người ta nói về Hắc (đen), nếu vội vàng quy nạp cả trong than nhưng không thể chỉ là một

1 - Chữ “hữu” là bên phải, “tả” là bên trái, tác giả viết “Hữu kinh” không biết có sách này thật hay không, hay là nói về chủ nghĩa hữu khuynh.N.D.

màu. Người ta nói về Hậu (dày) nếu gấp đạn pháo bắn vào không thể vỡ nỗi.

Tôn Ngô nói: Đao của Hậu Hắc là gốc mình có thể chinh phục được chúng dân, khảo xét các vua chúa đều không sai, kiểm định lại trời đất không hề trái ngược, quý thần không nghi ngờ gì bản chất của nó; các vương hầu, các thánh nhân cả trăm đời cũng không nghĩ hoặc gì.

Tôn Ngô nói: Vua nhờ ở gốc, ở vững đạo mới lập nên được, đạo Hậu Hắc cũng vậy, sao không phải là cái gốc của người?

Tôn Ngô nói: Ba người cùng đi tất có người thầy của ta, chọn người có đạo Hậu Hắc mà theo, người không có đạo Hậu Hắc thì bỏ.

Tôn Ngô nói: Trời sinh Hậu Hắc ở ta, người đời lại không như ta sao?

Tôn Ngô nói: Ta không được thấy Lưu Bang thì nay được thấy Tào Tháo, ta không được thấy Tào Tháo mà nay được thấy Lưu Bị, Tôn Quyền là được rồi.

Tôn Ngô nói: Một ấp có mười nhà tất có Hậu Hắc như Tôn Ngô, song lại không có minh thuyết của Tôn Ngô.

Tôn Ngô nói: Khi ta chưa ăn hết phần cơm mà bước vào Hậu Hắc, quả là gấp rút, tất phải đổ ngã.

Tôn Ngô nói: Nếu có tài lại đẹp như Hạng Vũ, lại biết Hậu và Hắc nữa, Lưu Bang không đủ sức địch nổi.

Tôn Ngô nói: Trông ngũ cốc là đẹp lấm, nếu như không thành thạo thì chẳng khác gì cỏ. Người Hậu Hắc cũng phải thành thạo như vậy đấy.

Tôn Ngô nói: Các bậc đạo học coi Hậu Hắc là giặc, sống phải trung tín, làm phải liêm khiết, ai nấy đều mừng, tự cho là thế, chứ không thể là đạo của Tào, Lưu. Nên nói: Hậu Hắc là giặc vậy.

Tôn Ngô nói: Sao lại không hoài nghi những người không Hậu Hắc! Vạn vật tuy dễ sinh ra dưới gầm trời, một ngày nóng, mười ngày lạnh, cũng có những vật chưa ra đời. Ta thấy người ta nói về Hậu Hắc không phải là hiếm! Ta đành lui và tìm đến thầy học đạo vậy! Làm sao có được thầy học đạo như thế? Không chuyên tâm dồn chí mà học thì không đắc đạo được. Tôn Ngô là người phát sinh Hậu Hắc Học, phải để cho Tôn Ngô thu hút thêm hai người Hậu Hắc mới được. Một người chuyên tâm dồn chí, chỉ nghe lời Tôn Ngô nói. Một người tuy dồn hết tấm lòng nghe nhầm đạt tới người thầy học đạo, suy nghĩ, đứng tên cùng các vị thánh hiền, được học như thế đâu phải không gian khổ! Có được tư chất ấy chẳng phải là khổ luyện lắm ru?! Nói: không phải thế.

Tôn Ngô nói: Việc thất bại ở đây, người quân tử tất là làm ngược lại, Ngô này không phải là Hậu, làm ngược lại Hậu tất nhiên cũng thất bại, người quân tử cũng tự làm ngược lại, Ngô này không phải là Hắc nữa, tự phản lại là Hắc, là chịu thất bại? Quân tử nói: người phản đối tôi thì cũng là người loạn trí vậy thôi! Như thế chẳng khác gì cầm thú! Dùng Hậu Hắc để giết cầm thú cũng lại khó làm sao?

Tôn Ngô nói: Đạo Hậu Hắc vừa ác vừa thiện, tự như sức leo núi gian khổ, chưa thử qua thì không thể leo tới được. Ví dụ, đi xa tự tất thấy xa, leo cao tự thấy mỏi; bản thân không Hậu Hắc không làm gì được cho vợ con ta, không biết dùng Hậu Hắc thì sẽ không thể làm được gì cho vợ con cả.

Tôi viết Hậu Hắc Kinh ý muốn giúp cho người mới học, tiện cho việc đọc thành lời để tránh khỏi quên mất. Chẳng qua là có một vài đạo lý sâu xa quá, nên tôi phải thuyết minh thêm trong những lời văn của kinh sách mà thôi.

Tôn Ngô nói: Không dày ư, có mài cũng không mỏng được; không đen ư, có rửa cũng không sáng ra được. Về sau tôi mới đổi thành: Không dày ư, càng mài càng dày; không đen ư, càng rửa càng đen. Có người hỏi

tôi: “Thế giới làm gì có loại ấy?”. Tôi nói: “Vết sẹo ở chân tay, nếu càng mài càng dày; đã dính than bùn nếu càng rửa bụi than càng đen”. Da mặt của con người rất mỏng, nếu mài xát từ từ thì dần dần sẽ dày thêm. Tâm can của con người mới sinh ra cũng đen, gấp được người giảng giải về nhân quả, người nói về đạo lý, nắm được một vài đạo đức nhân nghĩa, phủ lên mặt mới thấy không đen được. Giả dụ đem rửa sạch những chỗ che phủ ấy, thì cái bản thể của đen lại tự nhiên xuất hiện.

Tôn Ngộ nói: Cái Hậu Hắc không phải do từ bên ngoài đào luyện, ta vốn có nó rồi. Dân được Trời sinh ra có Hậu Hắc. Điều này có thể thí nghiệm được: Có thể tìm được một người mẹ, nói bà bế con của mình cho nó ăn cơm, đứa bé thấy mẹ cầm cái bát trong tay, nó sẽ giơ tay ra để kéo, nếu không để phòng nó sẽ đập vỡ bát. Người mẹ cầm trong tay một cái bánh nướng đưa lên miệng, nó có thể với tay giật cái bánh trong miệng mẹ, nhét ngay vào mồm nó. Lại như đứa bé ngồi trong lòng mẹ ăn sữa hoặc khi ăn bánh, thằng anh đến trước mặt nó, nó sẽ giơ tay ra đẩy thằng anh, đánh thằng anh. Những sự việc ấy đều không học mà có thể làm được, không phải suy nghĩ mà biết được đấy, tức là “biết giỏi”

làm giỏi” vậy. Đem những điều biết làm giỏi ấy mở rộng thêm nữa, thì có thể làm nên sự việc kinh thiên động địa được. Đường Thái Tông giết Kiến Thành là người anh ruột, giết Nguyên Cát là em ruột, lại còn đem con cái của Kiến Thành và Nguyên Cát giết sạch cả, đem vợ Nguyên Cát nhốt vào hậu cung, lại bức bách bố phải nhường Thiên hạ cho ông ta. Những hành vi ấy của ông ta thật giống khi còn nhỏ giật miếng bánh trong miệng mẹ, và đẩy thẳng anh ra. Cái thứ biết giỏi làm giỏi ấy như kiểu đánh anh ruột đã được mở rộng ra vậy. Những người bình thường đã biết giỏi làm giỏi mà không biết cái đạo mở rộng thêm ra, duy chỉ có Đường Thái Tông đã mở rộng nó ra được đấy, cho nên ông đã trở thành một anh hùng thiên cổ. Nên Tôn Ngộ nói: Cái mùi vị ở mõm đã quen mùi thơm rồi, cái âm thanh ở tai cũng đã nghe quen rồi, màu sắc hàng ngày đã quen với vẻ đẹp rồi, nó sẽ hiện lên mặt và sâu vào trong lòng, sao lại không quen thế được nhỉ? Mặt và lòng dạ có cùng như nhau không? Gọi là Hậu cũng được, là Hắc cũng được, là người anh hùng đặc biệt biết những cái tai đã quen nghe được biểu hiện trên mặt và lòng dạ mình.

I - Nguyễn văn là chữ : “Lương tri lương năng”, những chữ do Mạnh Tử đã nêu. (N.D)

Đạo lý này của Hậu Hắc đã bày ra rất rõ ràng trước mặt, bất cứ người nào cũng thấy được. Chẳng qua, mới thoát nhìn thấy đã bị những lời văn kinh điển mê hoặc, hoặc học thuyết của một tiên sinh giảng đạo dìm xuống che lấp đi mà thôi. Nên Tôn Ngộ nói: Cây ở núi Ngưu Sơn đẹp đấy, người thợ rừng chặt cây, không mọc được, lại đem trâu bò đến chăn ở đấy. Còn có những người như vậy, sao lại không có Hậu và Hắc vậy thay! Con người làm tàn mất Hậu Hắc đi, cũng như người thợ rừng đối với cây vây, ngày nào cũng chặt, thì Hậu Hắc của anh ta không còn nữa. Hậu Hắc không còn, mà muốn làm anh hùng thật khó lắm thay ! Người chưa thể trở thành anh hùng vì cho rằng chưa trải qua Hậu Hắc. Vậy tính con người là ở đâu? Nếu không thể bỏ được bữa ăn, ngày càng dài càng thấm sâu Hậu Hắc, nếu buông lơi việc nuôi dưỡng Hậu Hắc thì Hậu Hắc sẽ kém sút từng ngày đấy.

Tôn Ngộ nói: đứa bé thấy có bánh nướng trong miệng mẹ đều biết cướp đoạt bằng được. Con người ta vốn có lòng dạ cướp miếng bánh trong miệng mẹ, nên có thể đem ra dùng vậy, rồi sau đó mở rộng ra để trở thành anh hùng, trở thành hào kiệt. Thấy như vậy nên nói: Người lớn không để mất lòng ham muốn của con trẻ.

Nếu buông lời không bổ sung cho đủ bảo vệ thân thể thì có thể coi là tự vứt thân phận mình đi.

Có một loại người thiên tư vô cùng cao đẹp, họ tự biết rõ cái đạo lý này, đều mang hết sức lực ra làm, rất bí mật không để ai biết. Nếu Tôn Ngộ nói: hành động mà không đọc sách, tập luyện mà không chịu khổ, suốt đời như thế sẽ không biết được những kẻ Hậu Hắc nhanh nhanh ra đấy.

Những học thuyết trong thế gian đều bị người ta hiểu lầm, duy chỉ có Hậu Hắc thì tuyệt nhiên không thể có ai hiểu lầm được. Dù có đi tới sơn cùng thuỷ tận, khi làm kẻ hành khất xin miếng cơm ăn, cũng còn hứng thú hơn nhiều so với người khác. Nên Tôn Ngộ nói: Lớn thì từ Hoàng đế, bé cho đến kẻ hành khất, cũng đều lấy Hậu Hắc làm cái gốc cho mình.

Hậu Hắc Học rất rộng lớn, uyên thâm. Người sở hữu nó sẽ trở thành người đắc đạo, cần phải chuyên tâm, đôn chí học qua một năm, mới có thể ứng dụng. Học qua ba năm mới có thể thành công to được. Nên Tôn Ngộ nói: „Nếu như có là người Hậu Hắc, thì cố gắng hết tuần hết tháng ắt được. Ba năm sẽ thành công.”

TẠP LỤC HẬU HẮC TRUYỀN

Có người hỏi tôi rằng: “Ông phát minh ra Hậu Hắc Học, tại sao ông làm việc gì cũng đều thất bại? Tại sao bản lĩnh học trò của ông cao hơn ông, việc nào ông cũng đều thua chúng cả?”

Tôi nói: “Ông nói thế sai rồi. Phàm những nhà phát minh đều không đủ sức leo lên tận đỉnh cao được. Nho giáo là do Khổng Tử phát minh, Khổng Tử đã leo lên tận đỉnh cao rồi, học vấn của Nhan, Tăng, Tử Mạnh còn thấp hơn hẳn một bậc, học vấn của các vị sau này như Châu⁽¹⁾, Trình, Chu, Trương còn thấp hơn một bậc nữa. Càng theo thầy kiểu đó càng thấp, nguyên nhân của nó là vì bản lĩnh của giáo chủ lớn quá. Đại loại học vấn của những người phương Đông đều thế cả. Lão Tử trong Đạo giáo, Thích ca trong Đạo phật đều có cùng hiện tượng như vậy. Duy chỉ có khoa học phương Tây lại không như thế, khi phát minh còn rất thô thiển, càng nghiên cứu càng tinh vi sâu sắc hơn. Người phát minh ra hơi nước chỉ biết cái lý của hơi nước sôi bốc lên làm bật nắp đậy nồi. Người phát minh ra điện chỉ biết được cái

1 - Chữ Châu còn có âm Chu. Trong câu này có hai người có họ khác cách viết (nhưng cùng là âm Chu). Vì vậy, ở đây để một người là Châu, một người là Chu (Chữ Chu sau chỉ có một cách đọc bằng Hán Việt). N.D.

sự vận động của con ếch chết, những người đi sau tiếp tục nghiên cứu, chế ra các loại máy móc có biết bao tác dụng mà người phát minh ra điện và hơi nước, trước đó nào có thể ngờ được. Đủ thấy rằng khoa học của phương Tây là người sau hơn hẳn người trước, học trò đã vượt hơn thầy dạy. Hậu Hắc Học của tôi giống như khoa học của phương Tây, tôi chỉ có thể nói lên hơi nước bốc lên làm bật cái vung nồi, sự vận động của con ếch chết, trong đó có biết bao đạo lý, rồi mong chờ người sau nghiên cứu nữa, bản lĩnh của tôi kém hơn các học trò, gặp họ tất nhiên sẽ thất bại. Bản thân họ lại bị các học sinh họ dạy cho sau này đánh bại. Đời sau sẽ thắng đời trước, tự nhiên Hậu Hắc Học sẽ sáng lạn lên nhiều!”.

Lại có người hỏi: “Ông nói Hậu Hắc Học thần diệu như vậy, tại sao không thấy ông làm được một số việc thật oanh liệt?”.

Tôi nói rằng: Tôi xin hỏi, Khổng Phu Tử của chúng ta rốt cục làm được bao nhiêu việc oanh liệt cơ chứ? Những điều mà ông ta nói là để làm chính trị, xây dựng các vương quốc, một nước có dư ngàn đạo lý, rót cục thực hiện được mấy việc cho một nước có nền chính trị tốt đẹp?

Bộ sách đại học do Tăng Tử viết chuyên nói về tri quốc bình thiên hạ, xin hỏi sự tri quốc của ông ta ở nơi nào? Thiên hạ thái bình ở đâu? Bộ sách Trung Dung của

Tử Tư đã viết về “Trung hoà vị dục”¹, xin hỏi chủ trương “trung hoà vị dục” của ông được áp dụng ở đâu vậy? Ông không đi hỏi các vị ấy, mà quay lại chất vấn tôi. Khi có thể gặp được những người thày sáng suốt, còn đạo lý thì khó nghe, những phương pháp tinh vi sâu sắc và khéo léo chưa từng có ấy có tới hàng nghìn hàng vạn nhưng khó gặp. Ông đã nghe mà vẫn hoài nghi, thế thì sao tránh khỏi tự mình dã lâm?

Năm Dân Quốc thứ nhất, khi tôi công bố Hậu Hắc Học, gặp người bạn họ La, mới làm việc ở huyện X, đã từng xem xét biết bao công việc nói một cách rất vui mừng rằng, phải chỉnh đốn như thế nào. Lại nói: vì một việc nào đó, đã bị thất thoát, vứt bỏ chức quan rồi, vụ án đến nay vẫn chưa kết thúc được, rồi thấy vô cùng chán nản. Tiếp đó lại bàn đến Hậu Hắc Học, tôi nói cho ông ấy biết tất cả nguyên văn, ông ấy được nghe tỏ ra rất thú vị. Nhân lúc ông ta say sưa nghe, tôi đứng phắt dậy, đập bàn, đánh giọng lại nói: “Ông La! Ông làm việc cả đời, lúc thắng lúc bại, rút cục nguyên nhân thành công của ông ở đâu? Nguyên nhân thất bại ở chỗ nào? Tóm lại

1 - Sách Trung Dung của Tử Tư nói về “Trung hoà vị dục” là chủ nghĩa trung dung, không thiên về một bên nào cả, hoặc không thiên về một bên nào thái quá, hoặc thiên về sự bất cập (doctrine du juste milieu). N.D. Chủ thích theo từ điển Hán Việt của Đào Duy Anh.

ông có thể bỏ sót hai chữ ấy không¹. Nhanh lên! Nhanh lên! Không được phép chậm trễ, hoài nghi nữa!”.

Ông ta nghe lời tôi nói, như tiếng sét bên tai, ngây ra một lúc lâu mới than thở rằng: “Quả không thể rời bỏ hai chữ ấy được”, ông bạn họ La ấy, cuối cùng có thể nói là một thằng ngốc.

Tôi công bố Hậu Hắc Học đã dùng hai chữ biệt hiệu là “Độc Tôn” với ý muốn nói: “Trong thiên hạ chỉ có tôi là Độc Tôn mà thôi”. Viết thư cho bạn bè cũng dùng biệt hiệu, cuối cùng tôi lại viết Thục Tù. Có người hỏi: “Giải thích hai chữ Thục Tù là như thế nào?”.

Tôi trả lời: “Tôi công bố Hậu Hắc Học, có người nói tôi đã điên rồ rồi, xa rời kinh sách, phản lại đạo, không thể không nhốt vào trại những người điên”. Thế thì tôi đã trở thành kẻ tù tội ở đất Thục rồi, vì thế biệt danh là Thục Tù.

Sau khi công bố Hậu Hắc Học, rất nhiều người ra sức thực hành, làm cho Tứ Xuyên thành một vương quốc Hậu Hắc. Có người hỏi tôi: “Thủ lĩnh Trung Quốc, không phải ông thì còn ai nữa?”. Tôi nói: “Thế thì tôi đã trở thành Tù trưởng ở đất Thục rồi”. Vì vậy mới lấy tên là Thục Tù. Tôi giảng giải Hậu Hắc Học, lại có người trở thành đệ tử chăm chỉ của tôi, mặc áo, dùng bát ăn

¹ - Tác giả nói “hai chữ ấy” là hai chữ “Hậu Hắc” - N.D.

kiểu của tôi. Nhưng cuộc sống của tôi là đến các nhà đưa bát xin cơm. Cái bát ấy phải giũa lại để dùng, chỉ cởi các áo da chó của tôi cho anh ta mặc, cho nên chữ Độc đã mất theo con chó, thành chữ Thục⁽¹⁾. Những đệ tử cao thủ của tôi có rất nhiều, đệ tử tốt là cao thủ⁽²⁾, còn thầy dạy là loại thấp kém. Chân của đệ tử cao tới một trượng, còn chân của thầy dạy chỉ ngắn một tấc, cho nên chữ Tôn lược bỏ chữ “thốn” (có nghĩa: 1 tấc) thành ra chữ “Tù”, vì nguyên nhân ấy tôi dành gọi là “Thục Tù” vậy.

Tôi phát biểu về Hậu Hắc Học, nói chung những người đã đọc, nói rằng: “Học vấn của ông về bộ môn này uyên thâm rộng lớn, chúng tôi đã đọc cuốn sách đó, tựa như đọc Trung Dung, Đại học nói chung, không rời khỏi tay được, xin hãy vì cái thân phận hèn mọn của chúng sinh, hãy nói lên tất cả những cách thực hiện, truyền thụ cả những cách thực dụng nữa, chúng tôi mới có thể theo đó để làm cho tốt được”.

Tôi trả lời: “Các vị muốn làm cái gì cơ?”. Đáp rằng: “Tôi muốn làm quan, hơn nữa còn muốn làm sao rất oanh liệt, nói chung mọi người đều muốn làm đại chính trị gia cả”. Vì thế tôi đã truyền cho họ, “Sáu chữ chân ngôn cầu làm quan”, “Sáu chữ chân ngôn để làm quan” và “Hai cách làm việc khéo”.

1 - Đất Thục là căn cứ của Lưu Bị, tỉnh Tứ Xuyên ngày nay. Chú thích của người dịch.

2 - Nguyên văn tác giả viết “cao túc”, là chân cao - N.D chú giải.

SÁU CHỮ “CHÂN NGÔN” CẦU LÀM QUAN

Sáu chữ “Chân ngôn” cầu làm quan: “**KHỐNG, CỐNG, XUNG, PHỦNG, KHỦNG, TỐNG**”. Ý nghĩa của sáu chữ này rất nổi tiếng như sau:

1. Khống:

Tức là rỗi rãi, chia thành hai loại: Một là, nói về công việc, người cầu làm quan phải bỏ mọi công việc ra ngoài đã, không làm thợ, không buôn bán, không nói đến việc cày bừa, cấy hái, cũng không học hành, chỉ một lòng một ý cầu quan; hai là nói về thời gian, người cầu làm quan phải kiên nhẫn, không thể vội vàng, hôm nay không được thì ngày mai lại tới, năm nay không được thì sang năm lại tới.

2. Cống:

Chữ Cống này là mượn trong tục ngữ của Tứ Xuyên, ý nghĩa của nó tương tự như xiên thủng “Xiên vào rồi lại xiên ra”, có thể nói là “Cống nạp vào lại rút lấy ra được”. Cầu làm quan thì phải xiên thủng, đó là điều ai nấy điều biết, nhưng định nghĩa thật không dễ, có người nói: “Định nghĩa của chữ Cống là có lỗ thủng thì phải xiên vào”. Tôi nói: “Thế là sai! Nói như vậy mới

được một nửa, có lỗ thủng phải xiên, không có lỗ thủng làm sao xiên vào được”. Định nghĩa của tôi là: “Có lỗ thủng phải xiên, không có lỗ thủng cũng phải xiên, Có lỗ thủng rồi phải khoan rộng ra, không có lỗ thủng thì lấy cái dùi xiên một lỗ thủng mới”.

3. Xung:

Lời nói phổ thông là: “Huyễn hoang, khoác lác”, ngôn ngữ của Tứ Xuyên là: “Bỏ đi cái đội đầu”, phải vứt bỏ cả trong lời nói và trên chữ nghĩa. Trong lời nói lại chia thành nói với dân thường và đứng trước mặt “cụ lớn”, trên chữ nghĩa cũng lại chia thành hai loại: báo, tạp chí và các thiếp, điêu trán.

4. Phùng:

Tức là nịnh, có dáng điệu nịnh nọt, giống như Hoa Hảm khúm núm trước Nguy Công trên sân khấu là một điển hình.

5. Khủng:

Có nghĩa là làm cho sợ hãi, là một động từ cập vật. Đạo lý của chữ này rất tinh vi, sâu sắc, tôi không dám nhiều lời. Chức quan là một vật cao quý nhường nào, làm sao có thể cho người khác một cách dễ dàng được? Có người chia chữ “Phùng” thành 12 vạn phần mà vẫn không

đạt hiệu quả, vì không hiểu hết ý nghĩa của chữ “Phùng”. Phàm là những vị quyền cao chức trọng đều có chỗ yếu kém, chỉ cần tìm ra được điểm yếu của vị ấy, điểm nhẹ một huyệt, vị ấy sẽ hoảng hốt sợ hãi, lúc ấy lập tức đem chức quan ra tặng anh. Người học cần phải biết chữ “Khủng” và “Phùng” có tác dụng tương hỗ. Người giỏi chữ “Phùng” thì trong nịnh có “Khủng”, người ngoài nghe những lời anh ta nói trước mặt “cụ lớn” thì câu nào cũng thấy đón đưa, vâng dạ, thực ra họ lại ngầm đánh vào điểm yếu. “Cụ lớn” nghe rồi toát mồ hôi hột. Người giỏi chữ “Phùng”, trong “Khủng” có nịnh, người ngoài coi anh ta là ngạo mạn, câu nói nào cũng trách cứ “Cụ lớn”. Thật ra người được nghe thì hài lòng, hân hoan mà gân cốt lại “rã rời”, “Trời mà sáng suốt, người khác được nhở”, “Người thợ giỏi cho người quy cách, không thể cho người tay nghề giỏi”. Người câu làm quan phải hiểu từng li từng tí là điều rất cần thiết, khi dùng chữ “Khủng” phải hết sức thận trọng, suy xét kỹ, nếu dùng quá mức, những bậc bệ trên sẽ từ chối bị sỉ nhục thành phẫn nộ, làm thế không phải là phản lại cái tôn chỉ lớn của việc câu làm quan hay sao? Đó là điều khó xiết bao, khi thật cần đến mới dùng, không thể dùng chữ “Khủng” một cách nồng cạn.

6. Tống:

Tức là biếu quà, có thể chia làm hai loại lớn nhỏ: biếu lớn: đem những bọc tiền, ngân phiếu đưa đi; biếu nhỏ: thực hiện tặng quà Tết, chân giò thui và mời đến quán ăn. Chia người được biếu thành hai loại: một là người có chức vụ thao túng quyền lực, hai là người chưa nắm quyền lực, nhưng lại có thể là trợ thủ của ta.

Thực hiện được sáu chữ đó, chắc chắn mỗi chữ đều đem lại những hiệu quả kỳ diệu. Các vị tai to mặt lớn khi ngồi một mình thường nghĩ và tự nói: anh X muốn làm quan, đã nói nhiều lần (đó là tác dụng hiệu quả của chữ Khổng), hắn và ta có quan hệ gì (đó là tác dụng hiệu quả của chữ Cống), anh X có nhiều tài trí (đó là tác dụng hiệu quả của chữ Xung), hắn đối với ta rất tốt (đó là hiệu quả của chữ Phùng), nhưng người này có lăm mưu meo, nếu không bố trí, sẽ xảy ra rắc rối (đó là hiệu quả của chữ Khủng), nghĩ đến đây, quay đầu lại nhìn những đống đèn sì hoặc sáng long lanh đầy ắp trên bàn (đó là tác dụng hiệu quả của chữ Tống), không có gì phải nói thêm nữa, treo bài ngà lên, khuyết điểm nào đó là do anh X đưa lại. Cầu làm quan đến đây coi là mọi việc đã làm viên mãn. Vì thế cứ việc lên ngựa nhận chức, rồi thực hành chân ngôn sáu chữ của người làm quan.

SÁU CHỮ “CHÂN NGÔN” CỦA NGƯỜI LÀM QUAN

Chân ngôn sáu chữ của người làm quan: “*KHÔNG, CUNG, BĂNG, HUNG, LUNG, LỘNG*”, Ý nghĩa của sáu chữ này như sau:

1. Không:

Không: có nghĩa rỗng tuyếch. Một là trên văn tự: phàm những văn bản trình báo cấp trên, ra thông báo, đều chỉ là những lời lẽ chung chung, trống rỗng, trong đó kỹ năng viết rất khéo; tôi khó có thể nói kỹ, nếu tới các cơ quan quân chính, đọc hết các chữ văn bản dán trên tường sẽ hiểu hết thôi. Hai là, khi làm việc đều linh hoạt sống động, nghiêng sang tây cũng được, ngả sang đông cũng xong, có khi làm như sấm vang bão táp, thật ra bên trong lại lén lút tìm đường tháo lui, nếu thấy tình thế không lợi thì có thể quay người đi theo con đường khác, quyết không thể trói buộc bản thân mình.

2. Cung:

Có nghĩ là cung kính, khép nép, so vai, rụt cổ, chia thành hai loại trực tiếp và gián tiếp. Trực tiếp là nói với cấp trên, gián tiếp là nói với bạn bè thân thích, lính của cấp trên và các ông nợ bà kia.

3. Băng:

Tục ngữ gọi là bệ vệ, một chữ trái nghĩa với chữ Cung: nếu nói với cấp trên và dân chúng thì chia làm hai cách: một là, biểu hiện bẽ ngoài tỏ ra là một nhân vật oai nghiêm, không ai xúc phạm được; hai là, trong trò chuyện tỏ ra đầy kinh sách, thông hiểu đại tài. Nói về chữ Cung đối với bát cơm trên mặt đất, thì bất tất phải coi là có trên mặt đất; nói về chữ Băng khi không có bát cơm trên mặt đất, thì bất tất phải coi nhất định có cấp dưới và dân chúng. Khi quyền của bát cơm không thuộc về cấp trên; khi quyền của cái bát cơm thuộc cấp dưới hoặc dân chúng, lại đổi Băng thành Cung được. Đạo lý của ta là tỏ ra linh hoạt, vận dụng khéo léo, và chỉ nằm ở trong suy nghĩ mình biết mà thôi.

4. Hung:

Chỉ có thể đạt được mục đích của ta khi bắt người khác phải quy phục, dù phải bán vợ đợ con cũng không được oán ghét, nhưng phải chú ý một lớp vỏ, lớp vỏ nhân nghĩa đạo đức phải phủ lên trên chữ Hung.

5. Lung:

Tức là tai điếc: “Ai chê cười chửi mắng cũng mặc, làm, quan ta cứ làm”. Nhưng trong người điếc còn hàm nghĩa người mù nữa, nếu trên văn bản đơn từ có tỏ ra bức túc thì nhầm mắt không cần xem.

6. Lộng:

Tức là làm tiền. Rồng bay đến đây kết huyệt, 11 chữ đặt ra ở trên đều phải nhầm vào chữ này. Chữ Lộng và chữ Tống trong câu làm quan là hai mặt đối chiếu nhau, có biểu thì có móc. Phải hết sức chú ý chữ Lộng này, là trong công việc làm sao phải chạy việc mới thành công, có khi không được việc dù phải móc túi ra cũng không sao; nếu được việc móc bao nhiêu cũng không cần khách kí làm gì.

Tôi chẳng qua mới hiểu thô thiển 12 chữ trên đây, còn nhiều nghĩa tinh vi của nó chưa thể phát huy được. Những bậc làm quan có chí, có thể theo đó tìm ra bí quyết, xin tự nghiên cứu lấy.

HAI CÁCH LÀM VIỆC KHÉO

1. Cưa mũi tên:

Có một người bị tên bắn trúng, mời thầy thuốc ngoại khoa đến chữa. Thầy thuốc cưa cán mũi tên, rồi đòi lỗ tạ, hỏi ông ấy tại sao thầy không rút đầu mũi tên ra. Thầy thuốc nói: đó là việc của khoa nội, ông hãy tìm thầy thuốc khoa nội thì hơn. Đây chỉ là một mẩu chuyện xưa truyền tụng lại.

Sự làm việc của các cơ quan và các ông lớn đều dùng cách làm việc như thế cả: ví dụ, phê một đơn từ: “Căn cứ đơn từ được đệ trình lên, không thuộc cấp tôi giải quyết, sẽ gửi về quan huyện điều tra xem xét, xử lý nghiêm minh”. “Không thuộc cấp tôi”, mấy chữ này là cách cưa đứt cán mũi tên, “việc của quan huyện” là thuộc về khoa nội. Lại có người cầu cạnh tôi làm một việc, tôi nói: “Tôi rất tán thành việc này, thế nhưng, còn phải thương lượng với một người nữa”. Ba chữ “rất tán thành” là “cắt cán mũi tên”, “một người nữa” là khoa nội; hoặc lại nói: “Tôi sẽ làm trước một phần việc, “sau đó” là thuộc “khoa nội”. Có người chỉ cắt mũi tên, chứ không bảo người ta tìm khoa nội, cũng có khi không kèm cắt mũi tên, đã bảo người ta đi khoa nội, thật là đủ mọi cách xoay. Cứ suy xét kỹ khắc hiểu được.

2. Cách hàn nồi:

Nồi nấu cơm bị dò, mởi thợ hàn nồi đến hàn, người thợ hàn một mặt dùng một mảnh sắt cạo nhọn dưới đít nồi, một mặt nói với chủ nhà: “Xin ông nhóm lửa để tôi đốt bụi than nhọn nồi”. Khi chủ nhà quay người đi nhóm lửa, anh ta lấy búa gỗ nhẹ mấy cái vào đít nồi, vết nứt ấy đã rộng ra nhiều, và khi chủ nhà quay lại, anh ta chỉ cho chủ nhà xem, và nói: “Vết nứt trong đáy nồi này của ông rất dài, mờ bên trên phủ kín, không nhìn thấy được, tôi cạo nhọn than thì đã hiện rõ lên rồi, nếu không chèn mấy cái đinh vào thì không được”. Chủ nhà cúi đầu xuống xem: “Giỏi, giỏi! Hôm nay không gặp được anh thì e rằng cái nồi này không dùng được nữa”. Sau khi hàn xong, chủ nhà và thợ hàn nồi đều rất vui mừng và anh thợ hàn ra đi.

Trịnh Trang Công dung túng Cộng Thúc Đoạn, khiến hắn làm nhiều điều bất nghĩa, nên mới cất quân trùng trị, đó là một cách hàn nồi. Trong lịch sử có rất nhiều loại này. Có người nói: “Ở Trung Quốc đổi nhiều cách làm, có rất nhiều nơi làm cả việc cắt thịt ra để chữa bệnh”. Đó chính là các quan lớn thay đổi cách làm, dùng theo cách hàn nồi mà thôi. Trong chốn quan trường nhà Thanh trước kia đại để đều dùng cách cưa cán tên và hàn nồi hỗ trợ nhau.

Hai cách làm khéo nồi trên đây là những ví dụ chung của cách làm việc, vô luận là xưa hay nay, trong

hay ngoài nước, nếu hợp với những ví dụ chung ấy thì đều thành công. Làm ngược với ví dụ chung ấy sẽ thất bại. Quản Trọng là nhà chính trị lớn của Trung Quốc, ông ta làm việc đều dùng hai cách đó. Người Địch⁽¹⁾ đánh nước Vệ, nước Tề án binh bất động, chờ đến khi người Địch đánh tan nước Vệ, mới ra tay nghĩa cử “Hưng bình để cứu nước bị diệt”, đó là cách hàn nỗi. Không nên trách nước Sở tiếm xưng vương miện với chiến dịch Triệu Lăng, mà trách vua nước Sở chiếm đoạt tất thảy mà không chịu cống nạp, đó là cách cưa cán mũi tên vậy. Thời ấy thực lực của nước Sở thắng nước Tề không khó lắm, song Quản Trọng giám khuyên Tề Hoàn công cử binh đánh Sở, có thể nói là đập nát đáy nỗi để mà hàn lại. Đến khi nước Sở tỏ rõ thái độ chống lại, ông ta lập tức làm cái việc kiểu như cưa cán mũi tên. Chiến dịch Triệu Lăng là kiểu lúc đầu dùng cách hàn nỗi, cuối cùng dùng cách cưa cán mũi tên. Quản Trọng gõ đáy nát ra rồi lại có thể hàn lại, cho nên gọi là bậc kỳ tài trong thiên hạ.

Viên quan võ Minh Quý đã mang quân vây chặt bọn giặc cổ, lại cố ý cho chúng chạy ra. Đó là dùng cách hàn nỗi. Sau đó không chặn được chúng đến nỗi đất nước bị tàn phá, vua bì chết. Đập nát nỗi khiến không hàn được nữa cho nên gọi là “Kẻ bầy tôi ngu xuẩn phạm tội với quốc gia”. Nhạc Phi muốn khôi phục Trung Nguyên đã

1 - *Địch - Những người dân tộc ít người ở miền Bắc Trung Quốc, xưa kia gọi là dân mịn rợ. Chủ thích của người địch.*

đón Nhị đế trở về, ông ta chỉ vừa mới có ý đồ rút mũi tên ra đã rước lấy tai họa bị giết. Minh Anh Tông trước đó cũng bị bắt, Vu Khiêm đưa vua trở về, ý đồ là rút hẳn mũi tên ra, nhưng vẫn chuốc lấy tai họa bị giết. Vậy, duyên do ra sao? Đã vi phạm những ví dụ chung.

Tể tướng Vương Đạo của triều đình nhà Tần khi có một tên phản tặc, không cất quân đi đánh. Đài Khản trách tể tướng, ông ta viết thư trả lời: Ta luôn mong mỏi ngày đêm chờ đón Túc hạ. Khẩn xem bức thư này cười và nói: “Ông ta chẳng mong mỏi ngày đêm” gì đâu. Vương Đạo “mong mỏi ngày đêm” để chờ Đào Khản, tức là đầy đau mũi tên chờ thầy thuốc khoa nội. Các quan khóc lóc ở triều đình, Vương Đạo biến sắc mặt nói: “Đương lúc hợp sức cứu Vương thất, khắc phục thần châu, làm gì đến nỗi làm tù nhân cho Sở mà phải khóc”. Ông ta ra mặt bất bình nghiêm nhiên trừng mắt ... ra điều sẽ đi hàn nỗi, thực ra chỉ nói vài câu lời lẽ đẹp, rồi coi thế là xong. Tưởng nhớ Nhị đế đang bị giam cầm ở miền Bắc, suốt đời không thể trở về, mũi tên vẫn chưa rút ra được, hành động đó của Vương Đạo, có vài chỗ giống như Quản Trọng, vì vậy trong lịch sử gọi ông ta là “Giang tả di ngô”⁽¹⁾. Nếu độc giả thực hành theo những cách làm mà tôi đã nói, đảm bảo sẽ trở thành con cháu Quản Trọng, một nhà chính trị lớn bậc nhất.

1 - “Kẻ thích ở ngoài vùng Giang Tả” - ý nói là kẻ phản bội. Vì 4 chữ này đã có trong lịch sử Trung Quốc, nên tôi để nguyên - Người chủ thích địch

KẾT LUẬN

Tôi đã nói hết Hậu Hắc Học rồi, đặc biệt muốn nói với các độc giả một bí quyết, phàm khi sử dụng Hậu Hắc, thì nhất định phải thoa lên mặt một lớp nhân nghĩa đạo đức, chớ không để nó biểu hiện ra một cách lộ liễu. Sự thất bại của Vương Mãng là do cái nguyên cớ để lộ ra hết cả. Nếu Vương Mãng suốt đời không để lộ thì e đến nay trong miếu của Khổng Tử còn có thể viết “Bài vị bậc tiên nho Vương Mãng” được ăn quá nhiều thịt lợn nguội².

Trong bài “Khó nói” của Hàn Phi có nói: “Hãy dấu kín lời anh nói, và chỉ lộ cái gì biểu lộ trên người anh”. Phàm đã là học trò của tôi nhất định phải hiểu được cung cách đó. Giả dụ có người hỏi anh: “Có thừa nhận Lý Tôn Ngô không?”. Bạn hãy dùng sắc mặt rất nghiêm trang nói rằng: “Người đó cực kỳ xấu, hắn nói về Hậu Hắc, tôi không thừa nhận hắn được”. Mõm tuy nói như thế, còn trong lòng lại rất cung kính, cung kính coi như: “Lý Tôn Ngô là một vị đại thánh, là tổ sư của thánh”. Nếu có thể làm được như vậy, thì đảm bảo bạn sẽ làm

2 - Tác giả dùng chữ “thịt lợn nguội” là những vật mang đến tể ở đền, miếu, ý châm chọc cay độc. N.D.

nên rất nhiều sự nghiệp kinh thiên động địa, được người đời ngưỡng mộ. Sau khi chết còn được đưa vào miếu của Khổng Tử ăn thịt lợn nguội nữa. Cho nên mỗi khi tôi nghe người ta chửi tôi, tôi rất vui mừng, nói rằng: “Đạo của ta được thực hiện nhiều đây”.

Tôi nói: ‘Phải bôi một lớp nhân nghĩa đạo đức ở bên ngoài Hậu Hắc’. Đó là chỉ nói khi gặp các thầy giảng dạy về đạo học. Giả dụ khi gặp những bạn bè mà họ nói đạo đức, bạn cũng cùng hán nói nhân nghĩa đạo đức, thế chẳng thú vị hay sao? Lúc ấy phải bôi lên bốn chữ “Thần thánh kính yêu”. Chẳng lẽ hán không gọi bạn là “đồng chí” sao được? Tóm lại, ngoài mặt phải bôi thêm một lớp gì, để người học tâm thần tinh táo, tuỳ thời ứng xử, nhưng không bỏ rơi tôn chỉ mục đích mà phụng sự hai chữ Hậu Hắc, có chí thì nên.

PHẦN II: HẬU HẮC TÙNG THOẠI

SỬ QUAN VỀ HẬU HẮC, TRIẾT LÝ HẬU HẮC ỨNG DỤNG HẬU HẮC HỌC, LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN HẬU HẮC HỌC

Tác giả phát minh Hậu Hắc Học vào những năm cuối thời Mãn Thanh, chú ý nói về những anh hùng hào kiệt trong 24 bộ sử, những bí quyết thành công của họ, không ngoài bốn chữ: Mặt dày, tâm đen, nêu ra những sự thật của lịch sử để dẫn chứng. Năm Dân Quốc nguyên niên đưa đăng tải trong Công luận nhật báo ở Thành Đô. Bài này viết ra để đùa vui, nào ngờ từ đó về sau, ba chữ Hậu Hắc Học lại tràn ngập ở Tứ Xuyên, trở thành một danh từ phổ thông, tôi cũng không hiểu ra sao. Mỗi khi gặp những người bạn không quen biết, người khác giới thiệu, tất nói rằng: “Đây là ông Lý, người phát minh Hậu Hắc Học”. Thế là ba chữ Lý Tôn Ngô và ba chữ Hậu Hắc Học được hợp thành một. Giống như Thích Ca Mâu Ni hợp làm một với Phật Giáo, Không tử hợp làm một với Nho Giáo vậy.

Có một lần ngồi trong bàn tiệc, một ông chỉ vào tôi nói với mọi người: “Ông này họ Lý, tên Tôn Ngô, là người tiên tiến của Hậu Hắc Học”. Tôi vội vàng lên

tiếng thanh minh: “Ông nói sai rồi, tôi là tổ sư của Hậu Hắc Học, các ông mới là những người tiên tiến của Hậu Hắc Học. Vị trí của tôi ngang hàng với Thích Ca Mâu Ni trong Phật giáo, Khổng Tử trong Nho giáo”. Đương nhiên tôi xưng là tổ sư, các bạn tự liệt mình vào những người đứng bên tường, ngang hàng với 12 viên quan đứng trước cửa của Thích Ca, Tứ khoa Thập triết¹ của Khổng Tử, đối với những người bình thường khác, đương nhiên được xưng là những phán tử tiên tiến.

Hậu Hắc Học là bí quyết từ thiền cổ không truyền lại, tôi đã khám phá được ra, có thể gọi là một công lớn như ở thời Ngu Công vậy. Mỗi khi đến một nơi nào đều có người mời tôi nói về Hậu Hắc Học, đòi tôi ôm ấp cái học thuyết không được truyền lại, không dám nhận là của riêng, đành phải chịu nhẫn nại học tập nghiên ngẫm, rồi theo đó viết ra, cho nên đặt tiêu đề là Hậu Hắc tùng thoại.

Có người phản bác tôi rằng: Từ xưa tới nay đâu có hiếm những kẻ mặt dày mày dạn, tâm can đen tối ! Đó là việc cực kỳ phô biến, sao ông lại dám mạo xưng là

1 - *Tứ Khoa: Học trò giỏi của Khổng Tử được chia thành 4 khoa: Đức hạnh có Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiến, Nhiêm Bá Ngưu, Trọng Cung; khoa chính sự có Trọng Hữu, Quý Lộ; khoa văn học có Tử Du, Tử Hạ; khoa ngôn ngữ có Tử Công, Tể Ngã.*

- *Thập triết: Trong số môn đồ của Khổng Tử có 10 nhà hiền triết: Nhan Uyên, Mẫn Tử Khiến, Nhiêm Bá Ngưu, Trọng Cung, Tể Ngã, Tử Công, Nhiêm Hữu, Quý Lộ, Tử Du, Tử Hạ . N.D chú thích*

người phát minh? Tôi nói: Cái gọi là nhà phát minh cũng giống như một kỹ sư khoáng sản tìm những khoáng vật như than đá, sắt thép. Đâu có phải là kỹ sư khoáng vật bỗng nhiên lấy ra được những khoáng chất chôn sâu dưới đất, trong đất vốn đã có than đá, sắt thép, kỹ sư khoáng sản đào bới đi lớp đất đá trên mặt đất, các khoáng vật than đá, sắt thép tự nhiên xuất hiện, như thế đã được gọi là phát minh rồi. Hậu Hắc là cái vốn có của con người, nhưng bị che lấp bởi Tứ Thư, Ngũ Kinh, Tống Nho ngữ lục và Cảm ứng thiên¹, Âm chất văn² Giác thể chân kinh³. Tôi quét sạch bụi, khiến Hậu và Hắc đã hiện ra cả, có thể gọi là phát minh vậy.

Niu-tơn phát minh ra sức hút. Sức hút này cũng không phải Niu-tơn mang lại. Từ khi khai thiên lập địa, lòng đất đã có sức hút, đã trải qua hàng triệu năm mà không ai biết, đến khi Niu-tơn ra đời mới phát hiện ra được. Học vấn về môn học Hậu Hắc này, từ thời xưa tới nay chưa có ai nghiên cứu. Đã không làm thì không viết được, học tập mà không mài rũa cho rõ, cho đến khi Lý Tôn Ngô ra đời, mới phát hiện được nó. Niu-tơn có thể là nhà phát minh sức hút, Lý Tôn Ngô đương nhiên có thể gọi là nhà phát minh Hậu Hắc Học.

1 - *Cảm ứng thiên*: Những luận văn viết về sự cảm ứng của trời đất

2 - *Âm chất văn*: Những luận văn viết về sự sự phúc đức mà chỉ có quý nhân mới biết được. N.D chú thích.

3 - *Giác thể chân kinh*: Một loại kinh nhà Phật giác ngộ người đời. N.D chú thích.

Có người nói với tôi: Nước ta năm nay qua năm khác không ngừng rối loạn, chính là do kẻ này người khác thực hành Hậu Hắc Học nên mới gây ra sự đổ bể như vậy, nay lại bị nước láng giềng hùng mạnh chèn ép, chính vì thế mà nạn vong quốc đang ở trước mắt, ông còn đề xướng ra Hậu Hắc Học làm gì? Tôi nói: "Chính vì hoạ mất nước đang ở trước mắt nên cần đề xướng Hậu Hắc Học. Có nghiên cứu kỹ môn học này mới có thể bình định được tình hình rối loạn trong nước, mới có thể đổi ngoại được. Hậu Hắc là thứ kỹ thuật để giải quyết công việc, giống như dùng quyền thuật đánh người vậy. Các ông đều đã biết: Phàm những nhà thuật quyền đều phải đóng cửa luyện tập mấy năm, sau đó mới có thể đấu đá với người ta. Từ Tân Hợi đến nay đã có biết bao kẻ nổi lên làm loạn đều là những đệ tử môn học này của tôi cả, còn có cả đệ tử của các trường tư thục nữa, thực tập ngay ở thực địa. Các sư huynh sư đệ của họ, cọ xát đấm đá lẫn nhau, đến nay đã 24 năm rồi, coi như là đã tập luyện xong. Họ mở cửa xông ra, đấm đá với người khác, quả có thể gọi là: "Lấy mình chế ngự kẻ địch, kẻ địch nào lại không lui; lấy cái đó để lập công, trận đánh nào lại không thắng". Tôi dựa vào kiến giải này, đặc biệt nêu ra một khẩu hiệu rằng: "Hậu Hắc cứu quốc". Xin hỏi những người đang sống, muốn chống lại các nước mạnh có cách nào khác ngoài Hậu Hắc Học? Cho nên không thể không viết Hậu Hắc Học vậy.

Chống lại các nước mạnh phải có lực lượng, những người trong nước đều nghiên cứu sâu sắc Hậu Hắc Học, mới có thể coi là có năng lực. Ví dụ, bắn tên thì tên phải bắn ra thật trúng. Xưa kia người ta ra khỏi cửa thì bồ con anh em bắn lẫn nhau, anh bắn tôi, tôi bắn anh, còn ngày nay lấy các nước mạnh làm mục tiêu để bắn mũi tên nào cũng hướng vào bia ấy mà bắn, sở dĩ tôi gọi Hậu Hắc cứu quốc là như thế đấy.

Người xưa đã từng làm Hậu Hắc cứu quốc, như Việt Vương Câu Tiễn. Sau khi ở Cối Kê thất bại, Câu Tiễn tự mình xin làm bầy tôi cho Ngô Vương, đưa vợ vào làm tỳ thiếp trong cung Ngô Vương, đó là bí quyết của Hậu. Về sau cử binh đánh Ngô, Phù Sai sai người đến khóc lóc xin tha, cam chịu xin làm bầy tôi, đưa vợ ra xin làm tỳ thiếp, Câu Tiễn không buông tha, không giết Phù Sai không được, đó là bí quyết của Hắc vậy. Do đó thấy rằng: Hậu Hắc cứu quốc, trình tự của nó trước hết dùng Hậu, tiếp đó dùng Hắc. Việc làm của Câu Tiễn rất đáng để chúng ta tham khảo.

Hạng Vũ là một anh hùng bất sơn cái thế, nguyên nhân thất bại của ông ta được Hàn Tín nói bằng hai câu: “Dũng khí của kẻ thất phu, lòng nhân ái của đàn bà”, đã đoán định cả rồi. Dũng khí của kẻ thất phu là không chịu nổi nóng giận, căn bệnh đó không phải là Hậu. Lòng nhân từ của đàn bà, trong lòng không có gì là bất

nhân, căn bệnh ấy không phải là Hắc. Cho nên tôi giảng giải Hậu Hắc Học, cũng lấy cái không Hậu không Hắc làm răn. Nhưng cái gọi là không Hậu không Hắc, không phải tất cả đều không Hậu Hắc, nếu dùng ngược lại Hậu Hắc, đáng Hậu mà lại dùng Hắc, đáng Hắc mà dùng Hậu, thì sẽ thất bại thôi. Xin lấy ví dụ ở triều đại nhà Minh, không tự lượng sức mình, đã khinh thường đem quân đánh Mãn Châu, tức là dùng cái dũng khí của kẻ thất phu. Không biết kẻ giặc dã man, khó thuần phục, quyết chí chống lại, tức là lòng nhân ái của đàn bà. Do đó triều đại nhà Minh phải mất nước, căn bệnh này là phản lại hai chữ Hậu Hắc. Những người có chí cứu quốc không thể không đem tâm huyết nghiên cứu kỹ lưỡng, sâu sắc.

Hôm qua tôi trở về nơi ở, thấy một người bạn quen ngồi trong nhà khách, vừa mới gặp đã nói ngay rằng: “Tại sao anh lại đăng Hậu Hắc Học lên báo? Lòng người bây giờ hiểm độc, dối trá, đã đại loạn rồi, đáng ra phải bàn về đạo đức, để mong cứu vãn, anh lại ném ra những nghị luận kỳ quặc ấy, tránh sao không khiến lòng người ngày càng hư hỏng?”. Tôi nói: “Anh quá lo đấy!”. Tôi đã nói hết tư tưởng, đầy đủ ngọn ngành cho bạn nghe, nghe đến canh hai, ông bạn lại thấy hứng thú hơn, nói rằng: “Nói như vậy thì anh quả thực đã là tín đồ của Khổng Tử, Hậu Hắc Học quả là liều thuốc tuyệt diệu cứu chữa

lòng người trên đời này. Từ nay về sau, tôi xin làm một tín đồ dưới trướng của Giáo chủ Hậu Hắc Học”.

Tôi trước tác Hậu Hắc Học, toàn chỉ dùng theo thư pháp của Xuân Thu, không cần phân biệt: thiện, ác, dựa vào sự việc ở trong sách, tự sẽ thấy thiện, ác. Với một Hậu Hắc này, dùng với ý đồ tư lợi một chút thôi, là hành vi rất bỉ ổi, nhưng nếu lại là ý đồ vì lợi ích chung cho chúng dân, là đạo đức cao thượng chưa từng có, cho nên những kẻ không hiểu thư pháp Xuân Thu, thì không thể đọc Hậu Hắc được.

Năm Dân Quốc thứ sáu, Nhà xuất bản Công báo Thành Đô in Hậu Hắc Học thành một cuốn sách. Nghi Tân Đường Chu Phong đề tựa, Trung Giang Tạ Thủ Thanh viết lời bạt. Thủ Thanh viết rằng: “Hậu Hắc Học như là một con dao sắc, dùng để trừ phản nghịch là thiện, dùng để hại lương dân là ác. Thiện và ác có quan hệ gì đến con dao. Nếu dùng Hậu Hắc làm việc thiện sẽ là người thiện, nếu dùng Hậu Hắc để làm việc ác sẽ là kẻ ác”. Cách nói ấy của Thủ Thanh là rất đúng.

Lời của Chu Phong nói rằng: “Cuốn sách này là của Tôn Ngộ không quy tụ hết cả một bầy đại gian đại trá từ thiên cổ đến nay, mà định tội trạng của từng tên, ta đọc thuộc sách này thì sẽ nhìn rõ những kẻ Hậu Hắc, đều là như thế, ngõ hầu ứng phó với đời được, không đến nỗi ngu dại như đã xảy ra bao đời nay”. Câu nói này

của Chu Phong có lý của nó, không được đầy đủ như Thụ Thanh nói.

Trang Tử nói: “Không quy vào một mối, hoặc phong bế lại, hoặc không tránh khỏi phải giải toả” Ô hô, phải chăng Trang Tử là người khởi đầu nói Hậu Hắc vậy thay! Đem ngôi vua nhường cho người khác, Thuấn Ngu làm như vậy thì thành thánh nhân, Tào Thừa, Lưu Dụ làm thế thì thành nghịch thần. Tôn Ngộ nói: “Việc làm của Thuấn, Ngu nếu gọi là Hậu Hắc, liệu có thật thế không, còn quá nhiều nghi hoặc. Chu Phong cầm sách Trang Tử không rời tay nhưng chưa đạt tới Hậu Hắc Học, tiếc thay. Cuối đời Chu Phong từ chỗ sáng lảng đến cảnh cùng quẫn, chỉ nói về học thức, trở về Thành Đô, đã chết vì bệnh nghèo. Hạ Phủ đưa câu đối viếng có nói: “Có tiền mua sách, không tiền mua gạo”. Giá như chỉ dùng tiền mua một bộ Hậu Hắc Học, tiền còn lại thì mua gạo, thì đến nay vẫn sinh tồn được, thế nhưng Chu Phong vẫn chưa tinh ngộ, buồn thay! Buồn thay!

Tôi viết Hậu Hắc Học có hai ý:

A. Như Chu Phong nói: “... thâu tóm hết cả một bầy đại gian đại trá, định nghĩa tội ác của từng tên”. Hậu Hắc Học được công bố năm Dân Quốc thứ nhất, và thêm tạp lục truyện còn có: Sáu chữ chân ngôn để cầu làm quan, Sáu chữ chân ngôn của người làm quan, và hai cách làm việc khéo, tất cả đều thuộc loại A.

B. Như Thụ Thanh nói: “Dùng Hậu Hắc để làm việc thiện”. Những chuyện được nói ở Hậu Hắc tùng thoại là thuộc loại B.

Chư vị độc giả nếu nghiên cứu kỹ học vấn của tôi, về sau nếu có người làm theo Hậu Hắc Học, chư vị chỉ nhắm mắt là rõ có thể nói thẳng rằng: “Bạn là học sinh lớp A của Lý Tôn Ngô, tôi và anh cùng tốt nghiệp một lớp, anh hãy bớt dở cái trò đó ra”. Do đó, sự tương kiến thành thực giữa bạn học với bạn học, thì từ nay thiên hạ thái bình vậy, đó là sự thành công của Hậu Hắc Học. Có người bảo: “Lão Tử nói: “Không thể nói cho người khác biết lợi khí của một nước”. Ông mang Hậu Hắc Học nói ra công khai, vạn nhất mà bọn Hán gian của Trung Quốc dịch nó ra các tiếng nước ngoài như Anh, Pháp, Đức, Nga. Nhật, truyền lan cho tất cả các giới, các nước mạnh nắm được bí quyết này, lại dùng các phương pháp khoa học để chỉnh lý, sẽ tác động phản ngược lại với ta, khác nào thuốc nổ do nước ta phát minh, cài tiến thêm một chút, lại bắn vào ta, thế thì được gì cơ chứ? Tôi nói: “Chỉ sợ người ta không địch, càng địch được nhiều càng tốt. Tổng triều đã dùng Tư Mã Qung làm Tể tướng, nhiều người nước Liêu nghe tin đã khuyên răn các quan ở biên giới rằng: “Trung Quốc dùng ông Tư Mã thì ta chớ sinh sự”. Các nước mạnh nghe nói Trung Quốc đã xuất hiện

giáo chủ Hậu Hắc lại không sợ mất mặt sao? Không từ nói: “Lời thì trung tín, làm thì thành thực, kính trọng, dù cho các nước lân bang ngang ngược thì ta vẫn có thể làm được”. Chính sách đối ngoại của nước ta xưa nay vẫn xây dựng trên chữ “thành”. Nay có thể bảo thẳng thắn rõ ràng cho họ biết: “Nước ta hiện đang lập những trường Hậu Hắc Học ở khắp nơi, thân vị cúng lễ trong nhà trường là: “Việt Vương, Câu Tiễn - người đã trở thành đại thánh tiên sư”. Giáo chủ Hậu Hắc đã mở trường dạy hàm thụ, mỗi ngày đều có bài giảng công bố trên báo, xác định kế hoạch làm chìm đắm nước Ngô trong 10 năm. Trong 10 năm ấy, họ đòi hỏi điều kiện gì, nước ta sẽ đáp ứng điều kiện đó, chờ sau 10 năm, coi như tính xong món nợ là được”. Miệng chúng ta nói như vậy, trong thực tế sẽ làm như thế, dứt khoát không thèm loè bịa họ. Nhưng phải cảnh cáo các vị Hán gian phiên dịch, khi dịch Hậu Hắc Học phải phụ chú thêm một đoạn: “Lúc ban đầu thân phận Câu Tiễn chỉ là bầy tôi đối với Ngô Vương, còn vợ là tỳ thiếp, về sau Ngô Vương xin đem thân làm bầy tôi, đưa vợ làm tỳ thiếp, Câu Tiễn không nghe, không giết Ngô Vương không được”. Họ còn được thêm những món tiền lãi lớn gấp mấy lần. Đó là những điều dạy bảo của các vị tiên sư xưa kia để lại cho chúng ta, vậy xin mời các nước mạnh, ngoài số tiền nộp ban đầu, hãy chuẩn bị thêm số tiền lãi nữa là được”.

Xưa kia Vương Đức Dụng phòng giữ biên cương, Khiết Đan⁽¹⁾ sai người đến trinh sát, các tướng sỹ đề nghị bắt, Đức Dụng nói: “Không cần”. Ngày mai tổ chức cuộc duyệt binh lớn, thật ra là đem thực tình quân ngũ cho người ta thấy. Trinh sát trở về báo cáo, Khiết Đan lập tức sai người đến nghị hoà. Giả dụ người nước ngoài biết trên dưới từ chính phủ tới người dân nước ta đều nhất trí nghiên cứu Hậu Hắc Học, tự lượng sức mình không thể địch nổi, vì thế dã tâm của chúng phải rụt lại thôi. Mười năm sau không xảy ra giặc dã chém giết lớn, thế là Hậu Hắc Học đã tạo phúc cho nhân loại, hỏi có gì đáng ngại.

Sự phiên dịch của các ngài Hán gian cũng coi là công đấy. Người ta lớn tiếng bàn về đạo đức, song nào có hiểu hết được đâu. Chuyện xưa nói: “Dân nhìn lửa bốc mạnh thì sợ, nên ít có người chết. Nước lặng lại yếu, dân nhờn hay đùa nghịch, nên nhiều người chết”. Các ngài Hậu Hắc hãy cùng tôi thu mình lại như sự hoá thân của Phật Như lai.

Ông bạn Lôi Dân Tâm đã sáng tạo một thứ học thuyết vô cùng tinh tuý, nói rằng: “Những việc trên đời được chia làm hai loại, một loại làm được mà không nói được, một loại nói được mà không làm được. Ví dụ,

1 - Khiết Đan: Tên một nước thời xưa, tộc người Đông Hồ, một vùng ở Đông bắc Trung Quốc ngày nay, thời Ngũ đại nhà Tấn đổi quốc hiệu là Liêu, thời nhà Tống bị nước Kim tiêu diệt. - N.D chú thích.

việc vợ chồng cùng sống trong phòng, dù có làm gì, nếu đem chuyện ấy ra nói cho mọi người biết sẽ thành trò cười, đó là làm được mà không nói được. Lại như hai người bạn lấy những lời đùa nghịch chơi trò đóng kịch, chẳng hạn như đóng vai người mẹ và các chị em chửi mắng ai, người khác nghe thấy sẽ không trách, nếu thực hiện trong thực tế đúng như vậy, thì người ta quở trách nhiều đấy, có thể là nói được mà không làm được”. Những người của giới chính trị, giới học thuật đều không thể không lưu ý học thuyết này của Dân Tâm, chư vị độc giả không thể không biết đến Hậu Hắc Học là thứ làm được mà không nói được.

Câu “Làm được mà không nói được” được cước chú trong sách Luận Ngữ “có thể nói dân làm không nói cho dân biết”; câu “nói được mà không làm được” đã được Mạnh Tử cước chú ở chương Tỉnh Điển và sách Chu Lễ. Giả dụ nay Vương Mãng, Vương An Thạch, kể cả Dân Tâm được đưa lên hàng cổ văn cao cấp, chắc chắn không thể để thiên hạ ghen nênh những chuyện tồi tệ như thế.

Ngày 18 tháng 10 năm Tân Hợi xảy ra cuộc binh biến ở Thành Đô, trật tự toàn thành phố vô cùng rối loạn, Dương Tân Hữu ra đảm nhiệm tổng đốc tuần cảnh, bắt những người gây rối loạn để trị an, xử phạt ngay tại chỗ, rồi ra bản cáo thị, mô phỏng giọng văn yết thị bảy

tội chém của Trương Hiến Trung, toàn là những chữ chém, chém, chém, rất được sự hoan nghênh của nhiều người. Già trẻ gái trai khắp thành phố, hễ đê cập đến tên của tổng đốc đều hết lời ca tụng, Về sau trật tự được ổn định một chút, ông ta đã có một bài tuyên ngôn rằng: “Từ nay về sau bắt đầu thực hiện chế độ chuyên chế”. Vì thế lời dị nghị sôi lên sùng sục, trên báo chí chỉ trích ông ta, hội nghị của tỉnh cũng lên án ông ta, rằng: “Nay là thời đại dân chủ, làm sao có thể dùng thủ đoạn chuyên chế”. Những thủ đoạn trước đó của Tân Hữu, thuần tuý thực hiện chuyên chế một cách ngang nhiên, về sau công khai nói thẳng đổi thành chế độ chuyên chế với Tân Hữu là tiến hoá, chỉ vì nói rõ ra hai chữ chuyên chế, cho nên phải chịu cái vạ dị nghị. Dân Tâm nói: “Việc trong thiên hạ có việc làm được mà nói thì không được”. Việc của Tân Hữu là một dấn chứng rất hay đã được Khổng Tử chú giải như những việc kiêu Tân Hữu: “Có thể bảo dân làm, không thể nói cho dân biết”.

Tôi định ra một lệ chung: “Dùng Hậu Hắc Học để mưu đồ tư lợi riêng mình là hành động thấp hèn, bỉ ổi; dùng Hậu Hắc Học để mưu đồ lợi ích chung của chúng dân là đạo đức cao thượng không gì sánh được”. Tân Hữu chuyên chế đã man ngang ngược, tâm can hắc đen tối, mà người ta không ngót lời ca tụng, nguyên do là vì mưu lợi chung.

Câu nói Hậu Hắc là cứu quốc, làm cung làm được, nói cung nói được, chẳng qua những người học thức quá kém, thì không thể nói với họ được mà thôi. Lần này tôi công khai giảng giải Hậu Hắc Học, tức là biến nó trở thành khoa học.

Hô Tâm Dực đã từng nói: “Nếu có lợi cho nước thì tôi sẽ làm tất cả cho dù là những việc đen tối vô sỉ chăng nữa”. Tương truyền rằng Lâm Dực khi làm tuần phủ ở Hồ Bắc, một viên quan văn làm tổng đốc, một hôm gặp ngày sinh nhật của tổng đốc phu nhân, Phiên Đài đến chúc thọ, mang theo cả lời chúc, sau đó mới biết là ngày sinh nhật của phu nhân, lại mang lời chúc cất đi rồi quay về. Các quan khách khác cũng theo đó bỏ đi. Một lúc sau Lâm Dực đến, có người bảo cho ông biết, ông đã nghe rõ, dơ ngón tay cái lên nói rằng: “Phiên Đài giỏi! Phiên Đài giỏi!”. Nói xong, rút tờ lời chúc nâng cao lên với bộ mặt rạng rỡ đi chúc thọ. Các quan nghe nói tuần phủ đã đến, lại tấp nập quay lại. Ngày hôm sau, vợ chồng tổng đốc đến nhà môn phủ tạ tội, Lâm Dực mời cả mẹ của ông cùng tiếp đãi rất trọng thể, vợ chồng tổng đốc quỳ lạy mẹ Hồ Lâm Dực xin làm con gái nuôi, kêu Lâm Dực là anh trai. Từ đó về sau trong những việc về quân sự phải cùng hội bàn với tổng đốc, đều mời cả em gái nuôi tới dự. Viên quan văn ấy hơi trù trừ, nghi ngờ, vợ ông ta nói nhỏ bên tai rằng: “Việc của ông sánh sao được với ông anh họ Hồ của chúng ta, ông cứ làm theo lời anh ấy là được”. Vì thế Lâm Dực làm việc vô cùng

thuận lợi. Sự thân thiện của viên quan họ Hồ có quan hệ cực lớn với thời trung hưng Mãn Thanh. Lâm Dực làm việc ấy có thể coi là mặt dày mày dạn vây, dân chúng không nói ông ta là đê tiện, ngược lại còn nêu ra là một hành vi đẹp nữa, tại sao thế? Đó là tấm lòng vì nước.

Nghiêm Thế Phan là tên quan đại gian của triều đình nhà Minh. Điều đó chúng dân đều biết, về sau vua bắt hắn ném vào trong ngục. Các quan cùng họp lại với nhau viết sớ kể tội trạng của hắn như đã giết Tiêu Sơn Thẩm, đã can gián vua, rồi đưa bản thảo đệ trình tể tướng Tử Giai xem. Tử Giai xem rồi nói: “Bản tâu trình này đưa lên thì Hoàng thượng lập tức tha hắn ngay, đó là vì cớ làm sao? Thế Phan giết những người ấy đều là những cách làm dựa theo ý kiến trên, khiến Hoàng Thượng phải tự ra lệnh giết họ. Nếu bản tấu trình này đưa lên, Hoàng Thượng có thể sẽ nói: “Rõ ràng là ý trầm giết những người ấy, làm sao lại đổ tội cho Thế Phan được”. Làm sao hắn lại không được tha? Mọi người hỏi phải làm như thế nào, Tử Giai nói: “Hoàng Thượng rất căm ghét giặc Ngụy, nói hắn tư thông với giặc Ngụy là được”. Tử Giai đóng cửa sửa lại bản tấu trình rồi đệ lên. Thế Phan ở trong ngục nghe ngóng được bản tấu trình của các quan, nói với người thân tín: “Các ông bất tất phải lo lắng, không mấy ngày nữa ta sẽ ra khỏi đây”. Sau đó có lệnh phát ra, nói hắn tư thông với giặc Ngụy, hắn thất kinh kêu lên: “Hết rồi ! Hết rồi!” Quả nhiên hắn đã bị giết. Thế Phan có tội cực lớn, cực ác, đáng ra phải

giết, nếu không kể tội tư thông với giặc Ngụy, làm sao có thể bắt hắn chịu tội chết. Từ Giai đã lập ra kế độc này, tâm lòng của ông không phải là đen tối, mà người ta sau này nói ông là người mưu trí, không ai nói tội mưu độc của ông, vì sao vậy? Vì trừ hại cho quốc gia.

Lý Thú Thanh là môn sinh rất được vua lòng của Tăng Quốc Phiên, Quốc Phiên bị bại trận ở Tinh Cảng Kỳ Môn. Thú Thanh là người cùng chung hoạn nạn với ông, về sau Thú Thanh thua trận mặt đất, Quốc Phiên nghĩ đến kế học Khổng Minh chém Mã Tốc, gọi tướng sỹ trong phủ cẩn dặn để nghiêm trị Thú Thanh, tướng sỹ không đồng tình, lại gọi Lý Hồng Chương dặn dò, Lý Hồng Chương nói: “Thầy muốn trị Thú Thanh, môn sinh này xin đi cứu” Quốc Phiên nói rằng: “Người phải đi, rất có thể ta tự tâu lên là được!” Hôm sau cho người mang đi bốn trăm lạng bạc đến gặp Hồng Chương “Mời Lý đại nhân thu nhận”. Hồng Chương ở hàng tướng sỹ trong trường phủ, có công tích nhiều năm, vì việc ấy bị đuổi đi. Sở tâu lên nhà vua, Thú Thanh bị xử tội nặng, Hồng Chương ra đi không có việc gì làm, đành phải nhờ người nói giúp, lại được trở về trường phủ. Thủ đoạn được dùng ở đây của Quốc Phiên rất cay nghiệt, nên không tránh khỏi chữ Hắc, thế nhưng Thú Thanh lại vẫn cảm ơn tri ngộ, Quốc Phiên chết, đã làm thơ để khóc, vô cùng thành khẩn. Cuối đời của Hồng Chương được phong tước đưa lên hàng tướng, nói đến Quốc Phiên thì

cảm ơn mãi không ngớt. Vì có gì vậy ? Chỉ vì không có chút tư tâm.

Trên đây kể lại ba việc của Hồ, Từ, Tăng. Nếu dùng vào mưu đồ tư lợi, thì tránh sao khỏi những việc làm thô bỉ? Còn nếu chuyển sang mưu đồ vì lợi ích chung sẽ trở thành đạo đức cao thượng nhất. Quan sát những sự việc như vậy sẽ tìm ra được bí quyết của những người đương sự, cũng có thể tìm ra sách lược cứu quốc được nữa. Hiện nay thiên hạ đại loạn, nói chung người ta nói trong tương lai muốn thu phục được đại cục, nhất định phải là những người như Tăng Quốc Phiên, Hồ Lâm Dực, song phải học Tăng, Hồ thì bắt tay từ đâu được? Chẳng lẽ mang toàn tập của Tăng, Hồ đọc từng chữ, học từng câu hay sao? Cũng không cần phải làm điều đó, có một cách giản đơn nhất: Mang hết tinh thần tập trung vào việc chống lại các nước mạnh, mắt khỏi nhìn gì khác, tai khỏi nghe gì khác, chỉ cần nắm thật vững hai chữ Hậu Hắc, cứ ra tay làm tối, chắc chắn có hiệu quả, chắc cũng được như Tăng, Hồ không kém. Nếu ngại hai chữ Hậu Hắc không lọt tai nghe, thì bồ ngoài bạn đổi hai chữ khác dễ nghe hơn. Song chờ học theo Dương Tân Hữu nói rõ hai chữ chuyên chế. Nếu bạn can đảm hãy học Hồ Tâm Dực, nói toạc ra rằng: “Tôi là kẻ vô sỉ”, các nước mạnh thấy thế cũng chẳng sao cả! Thế gọi là Hậu Hắc cứu quốc.

Tôi đã nghiên cứu nhiều năm lịch sử ngoại giao thế giới, cuối cùng đã phát hiện những bí quyết ngoại giao của các nước mạnh. Các phương thức của họ không ngoài hai loại: Một là kiểu ăn cướp, một nữa là kiểu dĩ diếm. Khi hoành hành không dựa vào lý thì dùng vũ lực để cướp đoạt, tức là dùng súng ống gây hấn cướp đoạt, tức là ngoại giao kiểu ăn cướp. Khi thì dùng những lời nói đường mật, nhằm đưa đẩy bằng những lời ca tâm tình, giống như bọn dĩ diếm liếc mắt đưa tình với khách, hẹn được liên minh với nhau, nếu chưa thấy hiệu quả, lại dùng những lời thề non hẹn biển của bọn dĩ diếm, thế là ngoại giao kiểu dĩ diếm.

Có người hỏi Nhật Bản dùng kiểu gì lập quốc? Xin đáp rằng: “Lập quốc bằng Hậu Hắc”. Bộ mặt dĩ diếm rất dày, tâm can cướp đoạt rất đen. Đại để những hành động quân phiệt của Nhật Bản là kiểu ăn cướp, ngôn ngữ của các quan chức ngoại giao là kiểu dĩ diếm; sau kiểu dĩ diếm, tiếp đó là kiểu ăn cướp. Cả hai thứ ấy có tác dụng tương hỗ tuần hoàn, và nước ta đã thiệt thòi không ít. Bộ mặt dĩ diếm rất dày, nếu bóc vỏ lời thề, thì thấy được Hắc trong Hậu. Cái dã tâm ăn cướp đâu có thèm biết đến những lời chửi mắng nguyên rủa, tức là trong Hắc có Hậu. Một mặt dùng vũ lực cướp đoạt đất đai của nước ta, một mặt lên giọng nói về sự thân thiện Trung - Nhật, rõ là dĩ diếm và ăn cướp hợp lại làm một.

Có người hỏi: Nước ta lấy gì để cứu quốc : Xin trả lời “Hậu Hắc cứu quốc”. Nhật Bản dùng chữ “Hậu” đến đây, ta dùng chữ “Hắc” đáp lại. Đĩ điểm tốc ngược váy áo, đẩy cửa xông vào, nhưng lại đem quần hết lên đầu, không sao ra được, nếu tiếp đai không chu đáo, thì lột hết váy áo, tống ra khỏi cửa, thế gọi là dùng chữ Hắc” phá chữ “Hậu”. Nhật Bản hoành hành không đếm xỉa đến lý, dùng vũ lực áp bức, chúng ta dùng cánh cửa Trương Lương để đối phó với Nhật Bản. Trương Lương học sách của Dĩ Thượng, có biết bao tác dụng, không ngoài việc dạy cho ông phải biết mặt dày mày dạn mà thôi, Cuộc chiến tranh Hán - Sở, Cao Tổ dùng những kế sách của Trương Lương. đã bị chiến bại ở Huy Thuỷ, chỉnh đốn binh mã, lại đến, Vinh Dương đã trở thành thất trận nhục nhã, rồi vẫn chỉnh đốn binh mã đến nữa, thế mà đã bức được Hạng Vũ ở Ô Giang. Chúng ta dùng cách đó đối phó với Nhật Bản, tức là dùng chữ “Hậu” phá chữ “Hắc” vậy. Hậu Hắc và cứu quốc được kết hợp làm một, là hồn của Trung Quốc vậy.

Sử ký chép: Hạng Vương nói với Hán Vương rằng: “Thiên hạ lôn xộn mấy năm, nhưng chỉ có ông và tôi đã được người ta nói tới, tôi xin cùng Hán Vương quyết một trận thư hùng”. Hán Vương cười tạ lời rằng: Tôi thà đấu trí, chứ không đấu lực”. Hai chữ “cười tạ” không

phải là “Hậu” thì là gì nữa? Về sau cắt đất Hồng Câu⁽¹⁾ để giảng hoà giữa Hán và Sở. Hạng Vũ đã đem Lã Hậu, Thái Công trả lại, dẫn quân quay về phía đông. Hán Vương bỗng nhiên vứt bỏ lời thề, đem đại quân đuổi theo sau Hạng Vũ, bức tử Hạng Vũ ở Ô Giang, không phải là Hắc thì còn là gì? Cho nên người dùng Hậu Hắc cứu quốc thì điều duy nhất là phải có những phương pháp khéo, đã có những gương trước kia như Việt Vương, Câu Tiễn, lại như Lưu Bang nữa rồi.

Có người hỏi tôi rằng: “Hậu Hắc Học của ông, tôi mang ra thực hành, đâu đâu cũng thất bại cả?” Tôi hỏi lại: “Ông đã xem những chuyện Hậu Hắc tùng thoại của tôi chưa?”. Đáp: “Chưa”. Tôi hỏi thêm, riêng cái bản đầu Hậu Hắc Học đã phát hành, ông đã xem chưa? Đáp: “Chưa. Tôi chỉ nghe người ta nói: Làm việc thì không thể tách rời mặt dày mày dạn, tâm can đen tối, tôi cứ thế để làm”. Tôi nói: “Gan của ông quả là to thật, mới nghe nói ba chữ Hậu Hắc Học lại mang ra thực hành, thì chỉ có thất bại mà thôi, chưa thể nói tới bảo toàn tính mệnh được, còn nói chi đến sự sáng tạo của ông nữa. Tôi viết Hậu Hắc Học là dùng hai chữ Hậu Hắc, đưa cả 24 pho sứ vào đấy, gọi là “Sứ quan về Hậu Hắc”. Tôi viết “Tâm lý và lực học”, định ra một điều chung là: “Tâm lý thay

I - Hồng Câu: Tên một giải đất được xác định làm biên giới giữa Hán và Sở - N.D chú thích

đổi, thuận theo sự biến đổi của lực học". Còn như "Triết lý Hậu Hắc là dựa vào triết lý của Hậu Hắc để sửa cho tốt chế độ chính trị, kinh tế, ngoại giao và chế độ học tập v.v..., là ứng dụng triết lý của Hậu Hắc". Còn như Ông chưa xem sách lại mang ra thực hành, quả là to gan thật.

Hậu Hắc Học, cái môn học này cũng giống như học quyền thuật, muốn học thì phải học thật tinh thông, nếu không thì chẳng thà đừng học, hãy an phận giữ mình, tránh khỏi bị đòn. Nếu chỉ học một vài cách đấm đá, thậm chí dù có đến bái cửa võ sư, có thể học được một vài cách đấm đá, đứng từ xa thấy người ta học quyền thuật, tự mình múa tay đỡ cẳng đánh người, làm sao tránh khỏi người ta đánh bị thương. Ông hãy nghĩ: Hạng Vũ chôn sống hai mươi vạn binh sỹ đầu hàng, cái tâm của ông ta có thể gọi là đen, thế mà trong sách của tôi còn nói là ông ta thiếu nghiên cứu chữ "Hắc", nên ông ta thất bại. Lã Hậu tư thông với Thẩm Thực Cộng, Lưu Bang giả như không biết, người sau có thơ rằng: "Quả nhiên Hán Vương rộng lượng, tha thứ cho Bích Dương Hâu". Ông ta mặt dày mày dạn đến như vậy, thế mà vẫn còn thiếu nghiên cứu chữ "Hậu" nữa đấy. Hàn Tín xin phong vương nước Tề, giả sử không có người bên cạnh chỉ ra một điều, thì hảu như thất bại. Hậu Hắc Học tinh thâm nhường ấy, chỉ mới nghe nói danh từ ấy đã vội thực hành, tôi có thể nói càng Hậu Hắc càng thất bại thôi.

Có người hỏi: Phải làm thế nào mới khỏi thất bại ?
Tôi nói: Bạn trước hết phải hiểu triết đế Sử quan về Hậu Hắc, triết lý Hậu Hắc và có công phu ứng dụng Hậu Hắc, biết ứng phó mọi việc, mới có thể tránh khỏi thất bại.

Binh pháp viết: “Trước hết phải đứng vững trên mảnh đất không bị đánh bại”, lại viết: “Trước hết phải tính là không thể thắng, chờ đến lúc có thể thắng được địch”. Hậu Hắc Học cũng như vậy đấy.

Khổng Tử nói: “Thế trận có kỳ binh và chính binh⁽¹⁾, biết thay đổi kỳ và chính, cuối cùng giành thắng lợi”. Xử thế không ngoài Hậu Hắc, biết thay đổi Hậu Hắc mới có thể chiến thắng cuối cùng được. Dùng binh có kỳ và chính, trong kỳ có chính, trong chính có kỳ, kỳ chính tương sinh, như là sự tuần hoàn không đầu mối. Hậu Hắc Học và 13 thiên của Tôn Tử⁽²⁾, vốn là hai mà lại là một, là một mà lại là hai. Không biết binh mà dùng binh, tất làm cho binh bại, nước mất. Không hiểu triết lý của Hậu Hắc mà đi thực hành Hậu Hắc, tất dẫn đến nhà cửa nát tan, thân mình cũng mất nốt. Người nghe nói rằng: Học vấn môn này của ông sâu sắc quá, còn có cách nào đơn giản hay không? Tôi xin đáp rằng: Có. Tôi

1 - Kỳ binh: Trận đánh được dàn quân với nhiều thay đổi hoặc dùng rất nhiều mưu mẹo; chính binh: Trận đánh được dàn quân đều ở mặt chính, tức diện đối diện - N.D.

2 - Tôn Tử: Tên thật là Tôn Vũ, ở thời nhà Chu, đã biên soạn bộ binh thư, được ca ngợi mãi cho đến ngày nay - N.D chú thích.

có định ra hai điều chung, bạn hãy thực hành theo đó, không cần nghiên cứu sử quan về Hậu Hắc và triết lý Hậu Hắc, cũng sẽ có thể trở thành anh hùng, thành thánh hiền; nếu muốn đạt được học hàm hàng đầu của một bác học Hậu Hắc thì không thể không nghiên cứu năm này tháng khác những tác phẩm mà tôi đã viết.

Để làm cách ngôn cho mọi người, chúng ta có thể nêu ra một điều chung: “Dùng Hậu Hắc để mưu đồ tư lợi riêng cho mình, thì càng Hậu Hắc, nhân cách càng bỉ ổi; dùng Hậu Hắc để mưu lợi ích chung của chúng dân, thì càng Hậu Hắc, nhân cách càng cao thượng”. Nếu nói về sự thành bại, chúng ta có thể nêu ra một điều chung: “Dùng Hậu Hắc để mưu đồ tư lợi riêng cho mình, thì càng Hậu Hắc càng thất bại; dùng Hậu Hắc để mưu lợi ích chung của chúng dân, thì càng Hậu Hắc càng thành công”. Sao lại như thế? Phàm là con người thường đều lấy mình làm chủ thể, làm cái tâm của riêng mình, dựa vào cái gốc bẩm sinh, dùng Hậu Hắc để mưu đồ tư lợi của riêng mình, thế tất gây trở ngại đối với tư lợi người khác, cho nên càng Hậu Hắc thì hại người khác càng nhiều; chỉ thấy riêng mình thôi sẽ có hàng ngàn hàng vạn người khác chống lại, tránh sao khỏi thất bại, ai ai cũng đều coi trọng tư lợi, ta lấy Hậu Hắc để mưu đồ lợi ích chung, tức là điều hành Hậu Hắc thay cho hàng ngàn hàng vạn người mà họ mưu đồ tư lợi, đương nhiên sẽ được hàng ngàn hàng vạn người tán thành và hỗ trợ, đương nhiên sẽ

thành công. Ta là một phần tử trong chúng dân, chúng dân có được tư lợi, ta đương nhiên được lợi, không nói đến tư lợi mà tư lợi ở trong cái chung ấy, về sau thành công được. Ví dụ hai ông Tăng, Hồ dùng Hậu Hắc để mưu đồ lợi ích chung của quốc gia, không hề thấy chút tư lợi nào trong lòng họ cả, về sau thành công được, họ hưởng tiếng tăm rộng lớn, được thưởng rất hậu, chẳng lẽ những cái lợi mà riêng họ giành được còn bé nhỏ sao? Cho nên dùng Hậu Hắc để mưu lợi cho quốc gia, sẽ được báo đáp lại khi thành công, nếu thất bại cũng được danh thơm, tầm nhìn đâu đến nỗi như hạt đậu, không sao thấy nỗi điêu ấy được. Xét từ mặt đạo đức: cướp đoạt tư lợi của người khác làm của mình, là hành vi trộm cướp, nên càng Hậu Hắc thì nhân cách càng bỉ ổi. Dùng Hậu Hắc để mưu lợi ích chung của chúng dân là phải hy sinh bộ mặt của mình, hy sinh tấm lòng của mình, ra tay cứu tế người đời, thấy người ta đối coi như mình đối, thấy người ta bị chàm đẩm coi như mình bị chàm đẩm, tức là muốn nói “Ta không chui vào địa ngục, thì ai chui vào địa ngục”, nên càng Hậu Hắc thì nhân cách càng cao thượng.

Có người hỏi: Thế gian có rất nhiều người dùng Hậu Hắc để mưu đồ tư lợi, vẫn thành công được, là đạo lý gì vậy? Tôi nói: đó tức là cái gọi là “thời thế không có anh hùng, khiến những kẻ tiểu tốt đã thành danh”. Những người đối địch với người ấy không ngoài hai loại:

Một loại là người muốn mưu lợi ích chung mà không hiểu kỹ thuật Hậu Hắc; một loại là người mưu tư lợi mà kỹ thuật Hậu Hắc tương đương với người ấy, thì chắc chắn người ấy thất bại. Thành ngữ đã nói: “Hàng ngàn người đã chỉ trích, dù không bệnh tật cũng chết”. Bởi vì đã phương hại tư lợi của hàng ngàn vạn người. Trong hàng ngàn vạn người ấy chỉ có một người thấy được sở đoản của hắn, sẽ phải nhè vào đó đánh hắn. Ví dụ trong sử sách ghi: Hạng Vương bảo với Hán Vương rằng: “Thiên hạ có biết bao người nổi tiếng, nhưng hai người ông và tôi được nổi danh hơn cả”. Trăm họ thời ấy, ai ai cũng đều mong một trong hai người ấy chết đi, cho nên khi Hạng Vương lạc đường, hỏi một lão nông, lão nông lừa gạt nói di về bên trái, bên trái sẽ bị hăm vào những đầm lầy rộng lớn, đến khi quân Hán đuổi kịp thì bị chết. Nếu là đoàn quân cứu dân khỏi nạn nát nước sôi lửa bỏng, chắc chắn lão nông ấy không nói dối, không lừa gạt Hạng Vương? Chúng ta đề xướng Hậu Hắc Học cứu quốc, đó là dùng Hậu Hắc Học bảo vệ tư lợi của hàng trăm triệu người, đương nhiên giành được sự tán thành và giúp đỡ của hàng trăm triệu người, đương nhiên thành công.

Người xưa nói: “Văn chương báo đáp quốc gia”, không phải tôi đã biết hết được văn chương, cái mà tôi biết được là Hậu Hắc mà thôi. Từ nay trở về trước, đều lấy Hậu Hắc báo đáp quốc gia. Hậu Hắc Kinh nói rằng:

“Tôi chẳng phải là người của đạo Hậu Hắc, không dám bày đặt ra trước quốc dân, nên chúng dân không biết lòng yêu nước của tôi”. Bảo tôi không nói về Hậu Hắc, khác gì bảo Khổng, Mạnh không nói về nhân nghĩa. Thủ hỏi: có thể thế hay không? Tôi tự hỏi: Người đời có công sẽ thuộc về người có tấm lòng thay đổi hành đạo, phát minh ra Hậu Hắc Học, mà chỉ giữ kheo kheo, chẳng bất nhân lắm sao? Lý Tôn Ngô nói: “Hậu Hắc Học của bỉ nhân cũng vậy, ông trời cũng chưa muốn cho Trung Quốc phục hưng, đời nay kẻ hèn này đâu dám nói ai, Ngô này sao lại không nói về Hậu Hắc”.

Thơ người xưa nói rằng: “Nhát cuốc bồ giữa nắng trưa, mồ hôi thăm ngập đất, nào ai biết cơm trên bàn, mỗi hạt đây những gian khổ”. Chúng dân đều nói cơm ăn ngon, nào mấy ai biết nỗi nhọc nhằn của người làm ruộng; chúng dân đều nói dùng Hậu Hắc thích hợp, nào mấy ai biết nỗi gian truân của người phát minh. Bộ sách Hậu Hắc Học ấy của tôi, có thể nói mỗi chữ đều phải chịu gian truân cả.

Học vấn về bộ môn này của tôi, tương lai nhất định phải trở thành một chuyên khoa, hoặc có lẽ còn phải thiết lập một trường đại học chuyên ngành để nghiên cứu. Tôi dự định đem những quá trình phát minh hợp lực với những người cùng tôi nghiên cứu rồi mới viết ra, để người sau nếu bắt chước được những sách thời Tống,

Nguyên, những sách của các Nho gia thời Minh, sẽ soạn thành một bộ Hậu Hắc Học, mới tìm được nhiều tài liệu. Thắng hoặc nếu cùng tôi xây ngôi miếu Hậu Hắc thì những nhân vật này cũng được hưởng thụ.

Hoàng Kính Lâm, một người bạn cũ, gặp tôi trên đường phố Thành Đô nói rằng: Đã nhiều năm rồi tôi nghe nói anh muốn xây ngôi miếu Hậu Hắc, tôi đã đến lề ở cửa trên 10 năm trước rồi, mong anh viết nên một đoạn, sau này cũng được hưởng lây một chút. Tôi nói: Không cần viết nữa, anh xem Lâm Phóng trong sách Luận ngữ, gặp Khổng Tử chỉ hỏi ba chữ “Lễ chi bản”. Cho đến nay vẫn còn chiêm chệ ngôi trong miếu Khổng Tử ăn thịt lợn nguội đấy. Nếu anh có chí theo đạo thì chỉ một lần nói chuyện thế này, cũng đủ thừa sức để cùng hưởng rồi. Kính Lâm lại nói: Tôi năm nay đã 62 tuổi rồi, vì kính phục học vấn của anh, nên không ngại đến lề dưới cửa. Tôi nói: Chẳng lẽ tuổi tôi kém anh, sao lại không đủ tư cách làm thầy anh sao? Tôi thu nạp anh đứng bên tường, sẽ là một may mắn lớn cho anh, sau này anh tự chọn biên chép thêm vào, viết mấy chữ “Tiên sinh Lý Tôn Ngộ thầy của ta”, cũng đã vinh quang hơn nhiều so với “Bản phong tước thời Thanh xưa kia cho một vị đại phu nào đó”.

Năm trước, La Bá Khang ở cùng huyện gửi thư cho tôi nói rằng: “Nhiều người nói anh thuyết giảng Hậu

Hắc Học, khi tôi gặp, người ta biện bạch rằng anh không Hậu, không Hắc". Tôi viết thư đáp lại rằng: "Tôi phát minh Hậu Hắc Học. Những đệ tử ngoan ngoãn của riêng tôi đầy khắp thiên hạ, gọi tôi là "Hậu Hắc tiên sinh", và dùng sách của tôi đặt lên bậc trên, tôi thì đặt sách xuống bậc dưới, họ tự giác tôn xưng như thế, so với Văn Thành Công, Văn Chính Công, thì đã quang vinh nhiều rồi. So với xưa nay thường lấy làm tự hào. Không kể túc hạ¹ gặp người ta nói tôi không Hậu, quả là tôi làm sao lại hỏi túc hạ được, thế mà túc hạ lại vẫn báo cho tôi điều đó? Ô hô Bá Khang, biết nhau đã bao năm rồi, sao lại cam chịu bỏ đi những điều xưa, hãy giữ gìn đôi chân của túc hạ, khỏi phải dùng đến cây gậy chống". Những ngày gần đây nhiều người khuyên tôi không cần giảng giải Hậu Hắc Học nữa, than ôi: Sự lan truyền trong thiên hạ, hướng theo ý muốn vứt bỏ ấy sao nhiều vậy.

Trước kia Tạp lục Hậu Hắc truyện được công bố là ghi lại những cuộc trò chuyện của tôi với chúng dân, những chuyện viết theo lần này là để mở rộng Tạp lục truyện, có lẽ người ngoài cuộc chưa đọc hết các loại bài văn trước kia của tôi, nay đem toàn bộ nội dung, cùng với những cảm nghĩ mới hiện có hồn hợp lại viết rộng ra hơn. Những chuyện viết thêm lần này là thể tuỳ bút, nội dung gồm có bốn loại: 1) Sứ quan về Hậu Hắc. 2) Triết lý Hậu Hắc. 3) Ứng dụng Hậu Hắc Học. 4) Lịch sử phát minh Hậu Hắc Học. Tôi chỉ viết theo ý, chưa phân loại mà thôi.

I - Tiếng xưng hô tôn kính người bạn của mình. N.D chú thích.

PHẦN BA

TÔI HOÀI NGHÌ CÁC THÁNH NHÂN

Những người kiệt xuất được coi là thánh trong thế gian đã được sinh ra rất nhiều từ thời Tam Đại về trước, Khi ấy sao có thể sinh ra nhiều thánh nhân đến thế. Sau thời Tam Đại thì đã tuyệt chủng, đâu có sinh ra thêm một thánh nhân nào nữa. Sau thời Tân, Hán không biết có bao nghìn, bao trăm vạn người học để trở thành thánh nhân, kết quả chẳng có ai thành thánh nhân được cả, cao nhất thì chẳng qua chỉ đạt tới địa vị hiền nhân mà thôi. Xin hỏi có thể học để trở thành thánh nhân được không? Nếu nói có thể học được, thế thì sau Tân, Hán có biết bao nhiêu người học, ít nhất cũng xuất hiện được một thánh nhân chứ! Nếu học không nổi, tại sao chúng ta lại phải khổ luyện ngày đêm, đọc sách vở của họ, liều chết mà học?

Trước thời Tam Đại có các thánh nhân, sau thời Tam Đại không có thánh nhân, đó là một việc hết sức kỳ quái từ xưa tới nay. Những thánh nhân mà chúng ta thường gọi là Nghiêu, Thuấn, Ngu, Thang, Chu Văn

Vương, Chu Võ Vương, Chu Công, Khổng Tử¹. Chúng ta thử phân tích về họ một chút. Trong đó chỉ có Khổng Tử là người bình dân, những người còn lại đều là những vua có công khai quốc cả, là những thuỷ tổ các học phái đời sau, đó là rõ hổng đã hiện ra rồi.

Các Chư Tử đời Chu, Tần mỗi người định ra một học thuyết, tự cho mình đã tìm ra chân lý, tự tin nếu cứ theo họ mà thực hiện lập tức có thể cứu nước cứu dân, nào ngờ người ta lại coi thường, chẳng mấy ai tin theo.

Vậy tâm tưởng của họ ra sao? Nhân loại đã thông minh rồi, đều biết họ là những người dựa vào quyền thế. Phàm những lời của những người có quyền thế nói ra thì mọi người nhất định phải nghe theo, quyền thế lớn nhất trong thế gian thuộc về một ông vua, nhất là ông vua khai quốc. Các sách ở thời đó chỉ khắc trên những mảnh tre, hiếm người đã có thể đọc được sách, cho nên người

1 - Nghiêm Thuần theo truyền thuyết là thời kỳ trước Tam Đại. Nghiêm chết, nhường ngôi cho Thuần, không phai là con hoặc anh em - có lẽ là chế độ tú trưởng, nhưng con người thời đó còn chất phác lắm. Nay thời kỳ nhà Hán, nhà Thương cũng không nhường ngôi cho con, mà thường là em hoặc em họ. Từ thời nhà Chu mới hình thành dân chế độ phong kiến. Chu Công là một thủ lĩnh một bộ lạc cổ đại, tương truyền có công trị thuỷ, nhân dân ái mộ. Thành Thang sau Chu Võ vương, đã khắc mấy chữ: "Nhật Tân" vào một cái kỷ của Võ vương để lại. Nay được coi là một bảo quốc quý giá. Chu Văn Vương, Chu Võ Vương trước công nguyên khoảng trên 1000 năm, có công lớn giải thích và sáng tạo hình bát quái của Phục Hy (Phục Hy sáng tạo hình bát quái chí bao gồm mấy cái gạch, khi Trung Quốc chưa có văn tự) thành Kinh Dịch. Khổng Tử là học giả sống vào thế kỷ 6 và 5 trước công nguyên-NĐ chủ thích.

sáng tạo một học thuyết mới, đều nói rằng: “Chủ trương của ta, lấy từ sách một vị quân vương có công khai quốc nào đó di truyền lại. Cho nên Đạo Gia dựa vào Hoàng Đế, Mặc gia dựa vào Đại Ngu¹, để xướng việc chia ruộng đất để canh tác là dựa Thân Nông, việc viết cuốn bản thảo vấn đáp cũng dựa vào Thân Nông, viết sách về y học, binh pháp, đều dựa vào Hoàng Đế. Ngoài ra, trăm nghề khéo léo và các loại phát minh đều không thể không quy công cho các quân vương khai quốc. Khổng Tử sống ở thời đó nên đương nhiên cũng không đi ngược phép tắc này. Những người được ông ta dựa ngoài Nghieu, Thuấn, Ngu, Thang, Chu Văn Vương, Chu Võ Vương ra, còn dựa thêm Chu Công là người mở mang ra nước Lỗ nữa, nên ông là người thành công lớn nhất. Các Chư Tử thời Chu, Tân ai nấy cũng đều dùng cách làm đó, nêu ra một vài lời hay đức tốt thêm vào cho các đế vương thời xưa. Thế là các đế vương thời xưa được hưởng thêm nhiều danh thơm. Không một ai trong ấy lại không trở thành tổ sư của một học phái để lại cho đời sau.

Các Chư Tử thời Chu, Tân ai cũng tuyên bố học thuyết của họ, tập hợp một số môn đồ giảng dạy, các môn đồ của họ đều nói thầy của họ là bậc thánh nhân. Nghĩa gốc của hai chữ thánh nhân thời xưa không phải là cao quý lắm. Theo Trang Tử thì thiên hạ nói rằng:

1 - “Đại Ngu” ở đây nói về Ngu Công - N.D chủ thích.

trên thánh nhân còn có những bậc thiên nhân, thần quân chí nhân, thánh nhân được liệt vào hạng thứ tư, nghĩa của chữ thánh, chẳng qua là: “Mới nghe họ đã hiểu thấu sự tình, không việc nào không thông hiểu cả”, thế thôi. Thật ta những người thông minh thấu hiểu nhiều sự việc, điều đó có thể gọi là “thánh” được; nói ví như chữ “trẫm” thời xưa, ai cũng có thể tự xưng được. Về sau, được thánh hoá, dùng riêng cho vua, không cho phép những người bình thường được mạo xưng chữ “trẫm”, nó mới trở thành cao quý. Các môn đồ Chu tử thời Chu, tân đều tôn xưng thầy mình là bậc thánh nhân cũng không quá đáng. Các môn đồ của Khổng Tử gọi Khổng Tử là thánh nhân. Các môn đồ của Mạnh Tử gọi Mạnh Tử là thánh nhân. Các vị Lão Tử, Trang Tử, Dương Châu và Mặc Địch đương nhiên cũng có người gọi là thánh nhân. đến thời Hán Vũ Đế, quần thần dâng biểu xin xoá bỏ bách gia, từ trong số các Chu Tử thời Chu, Tần, chỉ chọn ra Khổng Tử, thừa nhận một mình ông là thánh nhân. Danh hiệu thánh nhân đều bị nhất loạt tước bỏ hết. Khổng tử đã trở thành thánh nhân được ngưỡng mộ. Khi Khổng tử đã trở thành thánh nhân thì Nghiêm, Thuấn, Ngu Công, Thành Thang, Chu Văn Vương, Chu Võ Vương mà ông ta vẫn tôn ngưỡng, đương nhiên cũng trở thành thánh nhân cả. Cho nên các thánh nhân của Trung Quốc chỉ có một người bình dân, còn lại đều là các vua chúa có công khai quốc cả.

Học thuyết của các Chu Tử thời Chu, Tân phải dựa vào các vua chúa thời cổ cũng chỉ là những thứ bất đắc dĩ mà thôi. Có thể lấy một số ví dụ: Thời “Nam Bắc Triều¹” có một người tên là Trương Thiên Giản đưa bài văn của ông đến cho Lỗ Nạp xem, Lỗ Nạp bảo là thứ dởm nên vứt vào sọt rác. Sau đó Thiên Giản viết lại, lấy tên là Thẩm Uớc, lại đưa cho Lỗ Nạp xem, đọc câu nào ông đều tán thưởng câu ấy. Trần Tu Viên triều đại nhà Thanh viết một bài Tam Tự Kinh y học, lúc đầu ký tên là Diệp Thiên Sỹ, khi quyển sách đã được lưu hành rồi mới dám đổi tên mình. Điều này trong lời tựa của Tu Viên có thể chứng minh rõ. Xem xét hai sự việc trên, giả sử các Chu Tử thời Chu, Tân không dựa vào các vua chúa có công khai quốc, e rằng các học thuyết của họ đã bị tiêu diệt từ lâu rồi, đâu còn truyền đến ngày nay nữa. Các Chu Tử thời Chu, Tân có ý muốn cứu đời, phải dùng các biện pháp ấy, học thuyết của họ, mới có thể tiến hành được. Không ít những người sau đã được khích lệ, chúng ta cần phải cảm ơn họ, thế nhưng để nghiên cứu cho ra chân lý, không thể không xé toạc cái màn che chắn bên trong.

Sau Khổng Tử, cũng có một thánh nhân trong đám bình dân ra đời. Người này là Quan Vũ mà ai nấy đều đã biết !Phàm người đã chết rồi thì sự nghiệp kết thúc, duy

1 - Triều Phương Nam và Triều Phương Bắc. Sau thời kỳ Đông Tấn ở Trung Quốc - N.D chú thích.

nhất có Quan Vũ sau khi chết còn liên quan đến nhiều sự nghiệp, vẫn tự dành lấy danh hiệu thánh nhân lại đã viết nên “Đào Viên Kinh”⁽¹⁾, “Giác Thế Chân Kinh”⁽²⁾ lưu truyền đời sau. Trước thời Khổng Tử, sự nghiệp và sách kinh điển của những thánh nhân ấy cũng giống như dạng Quan Vũ mà thôi.

Ngày nay ở một làng quê hẻo lánh nào đó, ngẫu nhiên có một người được hưởng giàu sang tí chút, nói theo thuyết nhân quả, tức là người đó đã tích nhiều công lao dưới âm phủ. Nói rất hay: nào là phần mộ của gia đình ông ta rất tốt, đã phát rồng, xem tướng đoán số mệnh đều nói, nào là diện mạo anh ta khác thường so với mọi người, Tôi nghĩ lòng người thời cổ không khác bao nhiêu so với hiện đại, đại khái cũng có người nói về thuyết nhân quả, nhìn thấy các đế vương mở mang lập nghiệp, thì nói hành vi của các đế vương ấy là rất tốt, đạo đức rất tốt, cách nói này cứ được lưu truyền, trở thành tái hiện của những sách vở các Chu tử thời Chu, Tần. Thêm nữa, con người ta đều có thành kiến, trong lòng đã có thành kiến, khi nhìn các vật thì hình tượng sẽ bị thay đổi. Người đeo kính màu xanh, nhìn mọi vật đều trở thành màu xanh, người đeo kính màu vàng, nhìn mọi vật đều trở thành màu vàng. Các Chu tử thời Chu, Tần đã

1 - Ŷ nói về những lời thẻ của chuyện kết nghĩa Đào Viên: Lưu Bị, Quan Vũ và Trương Phi thời Tam Quốc - N.D chú thích.

2 - Chân kinh để giác ngộ cho đời - N.D chú thích.

sáng tạo ra một học thuyết, dùng con mắt của mình để quan sát người xưa, người cổ xưa tự nhiên đã thay đổi hình tượng, sao cho phù hợp với học thuyết của ông ta.

Chúng ta hãy thử nghiên cứu Đại Ngu trong các thánh nhân. Đùi ông ta không có bắp, cẳng chân không có lông, đầu trọc đen, sắc mặt đen bóng, thế mà lại là nhà Kiêm Ái, “vì mọi người mà không ngại gian khó”. Hàn Phi Tử nói: “Ngu triệu các vương hầu đến họp, họ đê phòng đến chậm bị Ngu giết chết”, ông ta lại trở thành một đại pháp gia, chấp pháp vững như núi vậy. Khổng Tử nói: “Ta không ưa Ngu mấy, chẳng thích ăn uống mà lại hiếu với quý thân, ghét quần áo mà lại thích mũ miện đẹp, không ưa ở nhà mà lại tận lực ở chốn ao chuôm”. Rõ ràng là một bậc rất thuần Nho, thế mà Khổng Tử lại có cái khẩu khí châm biếm bất đắc dĩ như vậy. Đọc những bài văn về nhường ngôi sau thời Nguy, Tấn thì thấy bước đường ông đi giống như Tào Phi, Lưu Dục. Các vị Tống Nho đã nói, ông ta (chỉ Đại Ngu - N.D chú thích) trở thành nhà lý học rộng lớn. Trong tập thư có nói ông ta lấy một cô gái họ Đỗ Sơn, là một hồn ly tinh, phảng phất giống như một thư sinh công tử ở Liễu Trai. Nói rằng ông ta thoa phấn mong làm thay đổi cô gái họ Đỗ Sơn, lại phảng phất như khoe khoang sự phong lưu của đôi lông mày được vẽ ra. Lại nói khi ông ta trị thuỷ, đã lừa dối được quỷ thần, có điểm giống như Tôn Hành Giả trong “Tây Du Ký”, giống Khương Tử Nha trong

truyện “Phong thần”. Theo con mắt nhận xét của Tôn Ngộ này, ông ta lúc đâu đã quên người thân thờ kẻ thù, tiếp đó lại cướp đoạt thiên hạ của người thù địch, cuối cùng bức tử người thù cũ chôn ở Thượng Ngô, thật giống như những nhân vật quan trọng trong Hậu Hắc vậy. Con người này thật vô cùng kỳ dị, giả thật chẳng biết quái gì cả, những thánh nhân khác khéo cũng chẳng kém ông ta là bao, nếu chúng ta suy nghĩ thêm một chút, vứt bỏ cái màn che bên trong, cũng có thể làm rõ ra được. Bởi vì các thánh nhân là những nhân vật được kết thành bởi những hoang tưởng của người đời sau. Sự hoang tưởng của mỗi người đều không giống như nhau, cho nên hình dạng của các thánh nhân có biết bao nhiêu cái khác nhau.

Tôi đã viết Hậu Hắc Học, từ thời nay đi ngược lại thời Tân, Hán thấy tương hợp, lại ngược về thời Xuân Thu Chiến Quốc cũng thấy tương hợp, đủ thấy từ thời Xuân Thu Chiến Quốc đến nay, tâm lý của con người nói chung cũng tương đồng. Lại truy cứu từ Nghiêu, Thuấn, Ngu, Thang, Văn Võ, Chu Công thì biết được tâm lý của họ, thật là thần diệu khôn lường, làm theo lệ trời, tinh vi duy nhất, quả là Hậu Hắc Học không sao áp dụng cho được. Mọi người đều lòng người sau thời Tam Đại không cổ xưa, phảng phất như lòng người trước thời Tam Đại với lòng người sau thời Tam Đại đã trở thành hai phái khác biệt lắm, thế thì không kỳ quái lắm

sao? Thật ra đâu có gì là kỳ quái: giả dụ ở thời Văn Cảnh, cũng dùng các biện pháp của Vũ Đế, xoá bỏ tên tuổi Bách gia Chu Tử vốn là thánh nhân, chỉ để lại một mình Lão Tử là thánh nhân mà thôi. Lão Tử đã tôn xưng Hoàng Đế thì Hoàng Đế cũng là thánh nhân. Trong đám bình dân chỉ có Lão Tử là thánh nhân thì trong các vua khai quốc chỉ có Hoàng đế là thánh nhân. Tấm lòng của Lão Tử “Huyền Thông kỳ diệu, sâu sắc khôn lường”. Tấm lòng của Hoàng Đế cũng là “Huyền thông kỳ diệu, sâu thẳm không thể biết được”. “Chính sách chủ trương của họ luôn luôn thâm lặng, dân của họ luôn thuần nhất”, sau Hoàng Đế nhân tâm không cổ hủ nữa. Thiên hạ mà Nghiêu đã cướp của người anh, thiên hạ mà Thuấn đã cướp của bố vợ, thiên hạ mà Ngu đã cướp của kẻ thù, vẫn võ quân thần của Thành Thang đã phản lại vua. Chu Công là em đã giết anh, cuồn Hậu Hắc Học mà tôi viết ấy chỉ có thể xét ngược lại tới thời Nghiêu, Thuấn thôi. Lòng người ở trước thời Tam Đại, lòng người ở sau thời Tam Đại đều dung hoà làm một mối. Nếu chịu khó tìm ngược về trước thì thấy lòng người ở thời đại Hoàng đế và lòng người sau thời Nghiêu, Thuấn bị cắt thành hai mảnh. Giả dụ Lão Tử quá nhiên gặp vận may như Khổng Tử, ông đã trở thành một thánh nhân được vua ban. Tôi nghĩ cái danh hiệu Á Thánh của Mạnh Kha, nhất định sẽ bị Trang Tử cướp đi. Từ Thư mà chúng ta đọc nhất định là của Lão Tử, Trang Tử, Liệt

Tử, Y Tử, kinh thư mà chúng đọc nhất định là Linh Khu Tố Vấn, sách của Khổng - Mạnh cùng với sách của Quản, Thương, Thân ,Hàn đều là dị đoan để nơi gác tía, chỉ có ai hiếu kỳ mới tình cờ giờ ra xem, lẽ ký trong Đại học, Trung Dung giống với mệnh lệnh, Quy chế của vua; nhân tâm chỉ sợ 18 chữ, nếu tiêm ẩn những nét cổ xưa cũng chẳng có gì tinh vi kỳ diệu cả,

Người đời sau giảng đạo nhất định hướng theo Đạo Đức Kinh, một môn huyền diệu sâu kín, cứ việc cặm cụi nghiên ngâm, nhất định sẽ tạo ra cái thiêng huyền nhân huyền, lý tần dục tần...v.v ... Theo tôi nghĩ, chân tướng của thánh nhân chẳng qua là như thế cả (Sau này tôi ngẫu nhiên giờ Thái Huyền Kinh có thấy từ ngữ thiêng huyền nhân huyền, duy chưa thấy từ ngữ “Lý tần dục tần” - Lời tác giả).

Học thuyết chung của Nho gia đều lấy nhân nghĩa làm điểm xuất phát, định ra một điều chung: “Người làm theo nhân nghĩa thì tốt đẹp, người không làm theo nhân nghĩa thì chết”, những thành bại xưa nay có thể hợp với điều chung này, thì gác ra một bên không bàn nữa. Xin nêu một ví dụ để nói: Thái Sử Công nói trong sử nhà Ân: “Tây Bá về rồi vẫn tu âm đức làm việc thiện”, sử nhà Chu thì nói: “Âm đức Tây Bá tốt đẹp làm việc thiện”, có thể thấy được tác dụng của hai chữ “âm”. Các thế gia đời Tề đã nói toạc ra: “Tây Bá siêu thoát quy vào đạo

nghĩa, cũng với Lã Thượng mưu tu đức, nhằm lật đổ chính quyền nhà Thương, việc ấy là thuật nǎm binh quyền đâu phải thực lòng vì dân, các Nho gia thấy Văn Vương đã thành công nên đã suy tôn ông hết cõi. Từ Yển Vương đứng lên làm việc nhân nghĩa, 36 nước chư hầu Đông Hán đều theo. Kinh Văn Vương ghét người hại mình đem binh tiêu diệt, đó là sự thất bại của kẻ làm việc nhân nghĩa, các nho gia lại tuyệt nhiên không nêu lên. Luận điệu của họ hoàn toàn giống như sự báo ứng của thuyết nhân quả được truyền tụng trong dân gian, thấy người giàu sang thì nói người ấy có âm đức, thấy ai bị điện giật chết thì bảo người ta là kẻ nghịch tử bất hiếu, tâm của họ khuyên mọi người hãy làm việc thiện, nhưng đạo lý chân chính thực sự đâu phải như vậy.

Thánh nhân thời xưa quả là vô cùng kỳ quái, Lư Bình tán thường nơi mà thánh nhân đã đặt chân lên, lập tức thay lòng đổi mặt, thánh nhân cảm hoá con người, có sự thần diệu đến thế? Tôi không lý giải được bối của Quảng Thái là thánh nhân, mẹ là thánh nhân, anh em đều là thánh nhân, vì bốn phương tám hướng đều bị các thánh nhân vây chặt, làm sao ở giữa lại có thể đẻ ra họ hàng cú vọ nhỉ!

Lý Tự Thành là tên giặc phiêu bạt khắp nơi, tiến vào Bắc Kinh, tìm thi thể của Sùng Trinh hoàng hậu cho táng ở bên cửa hoàng cung, liệm quan tài gỗ liễu, đặt tại

cửa Đông Hoa, để cho mọi người đến cúng tế. Vũ Vương là bậc thánh nhân, ông ta đến chỗ Trụ Vương chết, bắn vào Trụ Vương ba mũi tên, rút chiếc kích vàng lớn chém xuống, treo đầu lên lá cờ trắng, các cụ, các ông của Vũ Vương là những người đã từng xưng thần trước cung điện Trụ Vương, thế mà ông ta lại có những hành động ấy, phẩm chất và hành vi của ông ta, rõ ràng cũng là một vị thánh nhân tài tình duy nhất, quả là cực khó khăn lắm thay? Giả dụ cái án ấy không được phơi trần ra thật đầy đủ, Ngô Tam Quế đã đâu hàng, thì Lý Tự Thành sao không trở thành Thái Cao Tổ Hoàng Đế nhỉ?

Thái Vương ngay từ đầu đã trừ tận gốc nhà Thương, Vương, Quý Văn Vương nối ngôi, Khổng Tử tôn xung các vị Vũ Vương, Thái Vương, Quý Văn Vương, thật ra có khác gì Tư Mã Viêm, Tư Mã Ý, Tư Mã Sư, Tư Mã Chiêu chỉ khác là những người sống ở thời trước Khổng Tử được cái danh thánh nhân truyền lại đời đời, còn người sống sau Khổng Tử đều được cái danh nghịch thần cả.

Người sau thấy các thánh nhân đã làm những việc không đạo đức, tìm trăm phương nghìn kế để giải thoát cho họ, đến lúc có những chứng cứ xác đáng, không có cách gì giải thoát được nữa, mới nói đến các sự tích kể trên, lại phụ họa với người đời sau. Mạnh Tử đã nói rõ

dẫn chứng này, ông nói: Đến lúc phải lấy nhân để đánh kẻ bất nhân, sẽ không thể không có chuyện đổ máu. Các chuyện Sở Thành Vương đổ máu tràn ngập ấy chắc chắn đâu phải là chuyện giả. Từ chuyện dân chúng nhà Ân làm Tam Phản, chúng ta thấy có quá nhiều chiêu chỉ thông báo, cứ xem những chữ viết trong đó, đủ thấy khi phạt Trụ thì máu đổ đầy tràn không phải là chuyện giả, chỉ e rằng: “Lấy nhân đánh kẻ bất nhân”, câu nói này có phần giả dối chăng?

Tử Cống nói: “Trụ vương không phải là kẻ thiện, chẳng là nói quá vây thôi, lấy danh nghĩa quân tử mà làm ác với những kẻ hạ lưu, lại quy tội thiên hạ là ác vây sao ?” Tôi cũng nói “Cái thiện của Nghiêu, Thuấn, Ngu, Thang, Văn Vương, Chu Công chẳng là quá xá sao, rõ ràng đều lấy danh nghĩa quân tử ngồi trên đầm hạ lưu, lại quy cho thiên hạ đều là đẹp cả sao?”. Nhược bằng đổi chữ hạ lưu thành thất bại, đổi hai chữ thượng lưu thành thành công, còn cảm thấy xác thực hơn.

Người xưa khi bày ra các đạo, các giáo, lập đàn tế lễ, lấy một người chết, chỉ cho chúng dân: “Đây là thần cản tể”, chúng dân hướng vào đó gục đầu lạy bái. Đồng thời lại lấy đạo thánh giảng dạy, nói với chúng dân: “Học thuyết của ta là do các thánh nhân truyền lại”. Có người hỏi: “Đâu là thánh nhân?”. Người ấy tiện tay chỉ vào Nghiêu, Thuấn, Ngu, Thang, Văn Vương, Chu Công

nói rằng: “Đây là các thánh nhân”. Chúng dân cũng coi đó là những thi thể nói chung, hướng vào đáy ngực đầu lê bái. Về sau đã tiến hóa rồi, khi tế lễ đã bỏ đi những thi thể, duy chỉ có sự mê muội đối với các thánh nhân thì hàng nghìn năm vẫn chưa tinh được. Nghiêu, Thuấn, Ngu, Thang, Văn Vương, Chu Công vẫn được sùng bái hàng bao nghìn năm.

Những người giảng thuyết nhân quả, nói có Diêm Vương, hỏi Diêm vương ở đâu? Họ nói: “Ở dưới đất” Những người giảng lý học, nói có nhiều thánh nhân, hỏi thánh nhân ở đâu? Họ nói: “Từ thời cổ”. Những quái vật ấy đều chỉ là tưởng tượng ra mà thôi, không thể nhìn thấy, không thể chứng thực. Cái mà có thể chứng thực, là đạo lý của họ, càng huyền diệu, những người tin lại càng nhiều. Những người sáng tạo ra những nghị luận này, vốn chỉ khuyên người ta làm việc mà không xác thực có thể gây ra nhiều tệ nạn. Các tệ nạn của thuyết nhân quả sẽ gây ra tệ quyền phi¹, cái tệ của các thánh nhân khiến chân lý không thể xuất hiện được.

Sau khi Hán Vũ Đế tôn Khổng Tử là thánh nhân, dư luận trong thiên hạ từ đáy lòng đều chẳng ưa gì, nhưng không dám trái lệnh. Khổng Dung chỉ sơ lược bàn luận một vấn đề với bố mẹ, Tào Tháo đã giết ông ta.

1 - Một hội bí mật đời Thanh, luyện tập quyền thuật rất tinh thốn, tức là Nghĩa Hoà Đoàn (Les leoxers) - Chủ thích theo từ điển của Đào Duy Anh.

Kê Khang bài báng Thương Vũ, Tư Mã Chiêu đã giết ông ta. Nho giáo có thể truyền bá được, đều phải dựa vào quyền lực nói chung như Tào Tháo, Tư Mã Chiêu. Về sau cho dù mở trường, tìm tòi kẻ sỹ, người đi học nếu không học sách của Nho gia, sẽ chẳng còn đường để tiến thân. Một Khổng Tử đã chết, ông ta vẫn có thể tay trái nắm các tước quan, tay phải nắm lấy giang sơn, sao lại không trở thành người thầy của muôn đời được. Những nhân vật trong những học phái của các triều đại Tống, Nguyên, Minh, Thanh, trong tâm khảm của họ, đều là những nhân vật đứng dưới chân ngựa của thánh nhân Khổng Tử cả, đã bị thánh nhân dẩm đạp, nên những nghị luận của họ đâu dám xa rời những điều vô căn cứ, đâu dám tránh những con đường quanh co khó hiểu.

Các thánh nhân của Trung Quốc là những kẻ cực kỳ chuyên quyền độc đoán. Những điều mà họ chưa hề nói, người sau không dám nói, nếu nói ra, dân chúng nghe thấy đều coi là dị đoan, sẽ công kích họ ngay. Chu Tử phát minh được một thứ học thuyết, không dám nói là tự mình phát minh được, đành phải nói là một thứ cách vật trí tri ở cửa Khổng đem lại, giải thích thêm chút ít, nói học thuyết của ông ta đích thực là di truyền của Khổng Tử. Về sau mới có người tin. Vương Dương Minh phát minh một thứ học thuyết mà ai nấy đều biết, cũng đành phải nói là một thứ cách vật trí tri, có giải thích

thêm, về sau nhận là học thuyết của mình, bảo rằng Chu Tử đã nói sai, học thuyết của anh ta mới đích thực là của Khổng Tử di truyền lại. Học thuyết của hai vị Chu, Vương vốn dương ngọn cờ độc lập, không cần dựa vào Khổng Tử thì học thuyết của họ không tài gì mang ra áp dụng được. Hai người ấy đã tốn bao tâm lực để tìm chỗ dựa, thế mà người thời ấy còn nói là thứ nguy học, bị công kích mạnh mẽ. Sự chuyên quyền của thánh nhân đến mức như vậy thì làm sao nghiên cứu ra chân lý được?

Hàn Phi Tử¹ đã nói đùa rằng: “Người Dĩnh² gửi thư cho tướng quốc nước Yên³, khi viết trời tối xâm lại, kêu lên rằng: “Thắp đuốc”, người viết thư bèn viết hai chữ thắp đuốc. Thư được đưa đi, tướng quốc nước Yên xem khá lâu, nói rằng: “Thắp đuốc thì sáng lên, sáng lên là ý nói biết dùng người hiền”, lời nói ấy được tâu lên vua nước Yên, vua nước Yên nghe theo lời tâu, đất nước trở thành đại trị, tuy có hiệu quả nhưng sai với bản nghĩa của lời thư”. Cho nên Hàn Phi Tử nói: “Tiên vương có sách Dĩnh, hậu thế có nhiều thuyết về Yên”. Rốt cục bốn chữ cách vật trí tri sẽ giải thích ra sao, e rằng chỉ

1 - *Hàn Phi Tử: Một nhà luật học thời chiến quốc - N.D chú thích.*

2 - *Dĩnh: Tên địa phương. Thời Văn Vương nước Sở dựng đô ở đất Dĩnh - N.D chú thích.*

3 - *Yên: Tên một nước thời chiến quốc. Trong lịch sử Trung Quốc còn có cái tên: Tiên Yên, Hậu Yên, Nam Yên, Tây Yên và Bắc Yên. Tên cũ của Bắc Kinh là Yên Kinh - N.D chú thích.*

những người viết sách Đại học mới rõ được mà thôi, trong hai ông Chu, Vương ít nhất cũng có một người không tránh khỏi sự phê bình của thuyết Yên trong sách Dĩnh. Đâu phải chỉ có bốn chữ cách vật trí tri, e rằng cả Thập Tam Kinh¹ trong các kho sách của Tống, Nguyên, Minh, Thanh đều có nhiều luận thuyết khéo léo, cũng không tránh khỏi sự phê bình của “thuyết Yên trong sách Dĩnh”.

Cái màn đen trong học thuật cũng giống như cái màn đen trong chính trị. Thánh nhân và vua chúa là một cái thai sinh đôi, đều là bầy lang sói dựa dẫm vào nhau ở khắp nơi cả. Thánh nhân mà không chịu phục tùng uy quyền của cái gãy vua chúa thì thánh nhân đã không được tôn sùng nhường ấy. Vua chúa không tuân theo cái gãy của học thuyết các thánh nhân thì vua chúa cũng chẳng thể làm càn, bậy bạ như vậy được, vì thế vua chúa đem danh hiệu của mình giao cho thánh nhân mới có thể xưng vương được. Thánh nhân đem danh hiệu của mình chia cho vua chúa, sẽ xưng thánh được. Vua chúa kiềm chế mọi hành động của nhân dân, thánh nhân kiềm chế tư tưởng của nhân dân, Vua chúa phát ra một mệnh lệnh, nhân dân đều phải tuân theo. Nếu có người nào làm trái đều bị coi là kẻ đại nghịch, vô đạo, pháp luật sẽ không

1 - *Thập Tam Kinh: Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu, Chu Lễ, Nghị Lễ, Công Dương, Cốc Luong, Hiếu Kinh, Luận Ngữ, Nhĩ Nhã, Mạnh Tử.* - N.D chú thích.

tha. Thánh nhân đưa ra một loại nghị luận nào, các học giả đều phải tin theo, nếu có ai phỉ báng đều bị coi là kẻ phi thánh, vô pháp, dư luận không tha thứ. Nhân dân Trung Quốc đã bị sự áp bức tàn khốc của chế độ quân chủ hàng bao nghìn năm, ý dân không thể được nêu ra, không trách nên chính trị luôn rối loạn. Các học giả Trung Quốc chịu sự áp bức tàn khốc của các thánh nhân hàng bao nghìn năm, tư tưởng không thể được độc lập; không trách học thuật bị chìm đắm. Vì học thuật có sai lầm, nền chính trị mới đen tối, cho nên phải cách cái mệnh của chế độ quân chủ, cái mệnh của các thánh nhân cũng phải cách đi vậy thôi.

Tôi không dám nói nhân cách của Khổng Tử không cao, cũng không dám nói học thuật của Khổng Tử không tốt, tôi chỉ nói ngoài Khổng Tử ra, cũng còn có những nhân cách khác, những học thuyết khác. Khổng Tử không áp chế chúng ta, cũng chưa nói đến cấm chỉ những học thuyết khác lạ do chúng ta sáng tạo, không như những người đời sau chỉ biết đề cao Khổng Tử, áp đặt tất cả, khiến tư duy của các học giả không dám vượt ra ngoài phạm vi của Khổng Tử.

Tâm khám của các học giả bị Khổng Tử khống chế đã lâu rồi, đáng lẽ phải đẩy ông ta ra, tư tưởng mới có thể độc lập, mới có thể nghiên cứu ra được chân lý của vũ trụ. Thời trước, có người đã đẩy Khổng Tử ra, thời

này, những người như Đác-uyn đã xông ra, chiếm cứ được tâm khảm của các học giả, dư luận thiên hạ lại nghiêng sang phía những người theo học thuyết Đác-uyn, trở thành một Khổng Tử biến hình, chấp hành những nhiệm vụ của thánh nhân. Đã có những người chống lại học thuyết của họ, lại bị coi là đại nghịch vô đạo, bị chửi bới ám ĩ trên các báo, tạp chí. Nếu những người theo học thuyết Đác-uyn phải ra đi, lại có thể có người nhảy ra, chấp hành các nhiệm vụ của thánh nhân, học thuyết của người ấy cũng sẽ không cho phép ai trái ngược được. Theo tôi nghĩ: Học thuật là nhiệm vụ chung của thiên hạ, cần phải nghe người ta phê bình, nếu tôi có nói sai, phải sửa đổi theo học thuyết của người khác, sẽ không hại gì cho tôi cả, hè tất phải áp dụng thái độ quân phiệt, cấm người ta phê bình.

Phàm những sự việc đều lấy sự bình đẳng làm gốc, chế độ quân chủ không bình đẳng đối với các học giả, nên trong học thuật sinh ra rối loạn. Thánh nhân không bình đẳng đối với các học giả, nên trong học thuật sinh ra rối ren. Tôi chủ trương hạ bệ Khổng Tử xuống, cho ngang hàng với các Chư Tử thời Chu, Tần. Tôi và các chư vị độc giả cùng nhau tham gia, ngồi ngang hàng cùng với họ, hoan nghênh các vị theo học thuyết Đác-uyn, đối lập với nhau. Mọi người cùng nhau phát biểu ý kiến, bàn bạc, tranh luận với nhau, không cho phép các vị theo học thuyết Khổng Tử hay Đác-uyn ngồi trên

chúng ta, chúng ta cũng không ngồi trên chốt họ, ai nấy đều được độc lập về tư tưởng, mới có thể nghiên cứu ra được chân lý.

Tôi vốn đã hay hoài nghi các thánh nhân, cho nên mỗi khi đọc sách của các thánh nhân, không thể không hoài nghi được, vì thế đã định ra ba bước đọc sách để định rõ những bước đi của mình, tiện đây xin trình bày như sau:

Bước thứ nhất, coi những điều cổ xưa là địch thủ; đọc các sách của những người xưa đều coi họ là những kẻ kình địch của tôi, có họ sẽ không có tôi, không thể không có trận huyết chiến với họ, từng bước tìm cho ra những kẽ hở của họ, nếu thấy kẽ hở nào thì xông vào công kích; lại tìm ra các cách kháng cự những người thời cổ đại, càng đánh càng mãnh liệt, càng công kích càng sâu hơn, đọc sách như thế mới có thể hiểu được mọi nghĩa lý.

Bước thứ hai, coi những điều cổ xưa là bạn: tôi phải chịu khó đọc mới thấy, tức là nêu một chủ trương, chủ trương đối kháng với người xưa, lại coi người xưa là bạn tốt của mình, cùng nhau cọ sát. Nếu chủ trương của tôi sai, sẽ không nề hà sửa theo người xưa; nếu chủ trương của người xưa sai, thì dựa theo chủ trương của tôi, nghiên cứu tiếp thêm nữa.

Bước thứ ba, làm người học trò của người xưa: những người xưa đã trước tác các sách, học thức rất sâu sắc, nếu tôi tin vào học lực của các vị thời xưa ấy, thì không nề hà đọc sách của họ, đem sách ra đọc và bình phẩm, như một học sinh bình văn nói chung, nói lên được cái đúng, sẽ khuyên mấy vòng khuyên thật kín đặc; nói lên được cái không đúng, sẽ gạch mấy gạch thật đậm. Ngôn ngữ dung tục trong thế gian hàm súc nhiều ý hay, thú vị, nhưng không nhiều, huống hồ là sách của người xưa, đương nhiên có rất nhiều điều có lý chứa đựng trong đó. Phê bình càng nhiều tự nhiên tri thức càng cao, đó là điều nhờ đó mà lớn lên như trong học tập phổ thông đã từng nói, Nếu gặp một người xưa mà tri thức tương đương với tôi, tôi mời người ấy và đối đãi như một người bạn già. Nếu gặp người có tri thức hơn tôi, tôi lại coi người này như một kẻ kình địch, tìm những khe hở của họ, để xem có thể công kích vào những khe hở đó được hay không.

Tôi tuy đã định ra ba bước như vậy, kỳ thực vẫn chưa làm được, tự mình cảm thấy rất hổ thẹn. Tôi hiện nay mới làm được bước thứ nhất, muốn tiến lên bước thứ hai, vẫn chưa thể đạt được, còn lượng sức mình có lẽ suốt đời không thể đạt được tới bước thứ ba. Giả dụ, tuy đã tìm ra được con đường phải đi, song con đường ấy quá dài, sức chân có hạn, đành phải cố gắng cất bước, đi từng đoạn lại tính cho đoạn bước tiếp sau vậy.

PHẦN BỐN

TÂM LÝ VÀ LỰC HỌC

Chúng ta không thể quên được, năm Dân Quốc thứ 9 là kỷ nguyên mới trong sự phát triển tư tưởng của Tôn Ngộ, Hậu Hắc Học của ông thực ra mà nói là bắt nguồn từ thuyết tính ác của Tuân Tử, về mặt lý luận không thể không nói rằng không dựa vào đấy, nhưng lúc ấy tự ông cũng cảm thấy chỗ dựa ấy không đầy đủ. Một hôm, ông cùng một người bạn là Tào Kinh Chiêm ngồi nói chuyện phiếm ở quán trà, Kinh Chiêm bèn hỏi Tôn Ngộ rằng: “Bạn bè đều coi tư tưởng của ông là rất sắc bén, tại sao chỉ dừng ở mức độ đùa vui châm chọc thôi? Nên đi sâu nghiên cứu thành một học thuyết, nếu có phát minh cũng là vể vang cho bè bạn”.

Nghe lời nói đó ông rất cảm động, lại từ Hậu Hắc Học đi sâu nghiên cứu thêm một bước. Ông cho rằng Hậu Hắc Học có quan hệ với tâm lý học, bèn tìm các sách tâm lý học trong và ngoài nước để đọc nhưng mãi vẫn không thu nhận được gì thêm. Ông đã hoang mang không biết theo ai, và theo bản tính ông gạt hết những lời thuyết của người đời xưa, đời nay, rồi dùng những quy luật của vật lý học để nghiên cứu tâm lý học. Một hôm đang đi ngoài phố, bỗng thấy linh tính lấy chữ “tôi”

làm chủ thể, phảng phát trước mặt có nhiều cái vòng vây lấy chữ “tôi” rồi mở rộng dần ra như có nam châm vậy. Sự biến đổi nhân tâm đều theo quy luật của lực học, các sự tích cổ kim, việc chính trị ngày nay, việc vật thường ngày, trong tâm khảm của mình, ở lý hoá số học, ở các thuyết phương tây đều biểu hiện rõ ràng, cảm thấy có thể thông được. Cũng lúc ấy, thấy ánh hào quang giác ngộ hiện lên ở người Phật, và cũng lúc ấy “thuyết tương đối” của Anh-stanh và thuyết của Niu-ton ứng dụng vào tâm lý học, rồi tìm ra một dự đoán “Tâm lý dựa vào quy luật của lực học biến đổi”. Trong năm ấy tôi viết một chuyên luận, tiêu đề là “Tâm lý và lực học” rồi dùng lực học và số học để giải thích mọi sự biến của con người. Qua hơn mươi năm nghiên cứu, bổ sung và chỉnh lý mới mở rộng thành một cuốn sách ra mắt người đời, cuốn sách này được coi là trung tâm tư tưởng của tôi. Đương thời, tôi đã tìm ra một dự đoán, muốn biến nó thành dẫn dụ. Đầu tiên tôi bắt đầu nghiên cứu “nhân tính luận” của Mạnh Tử và Tuân Tử. Mạnh Tử nói: “Đứa bé đang bế trên tay không đứa nào là không yêu mẹ, đến khi lớn lên đứa nào cũng kính yêu anh”. Tôi cho rằng lời nói ấy chưa hẳn đã đúng. Thứ mồi một bà mẹ bế đứa con của mình làm thí nghiệm trước công chúng, nếu bà mẹ bế con và cho nó ăn cơm, đứa bé sẽ đưa tay kéo bát cơm trên tay mẹ, nếu không chú ý cái bát có thể rơi vỡ. Hiện tượng ấy sao có thể gọi là yêu mẹ được? Rồi bà mẹ cầm

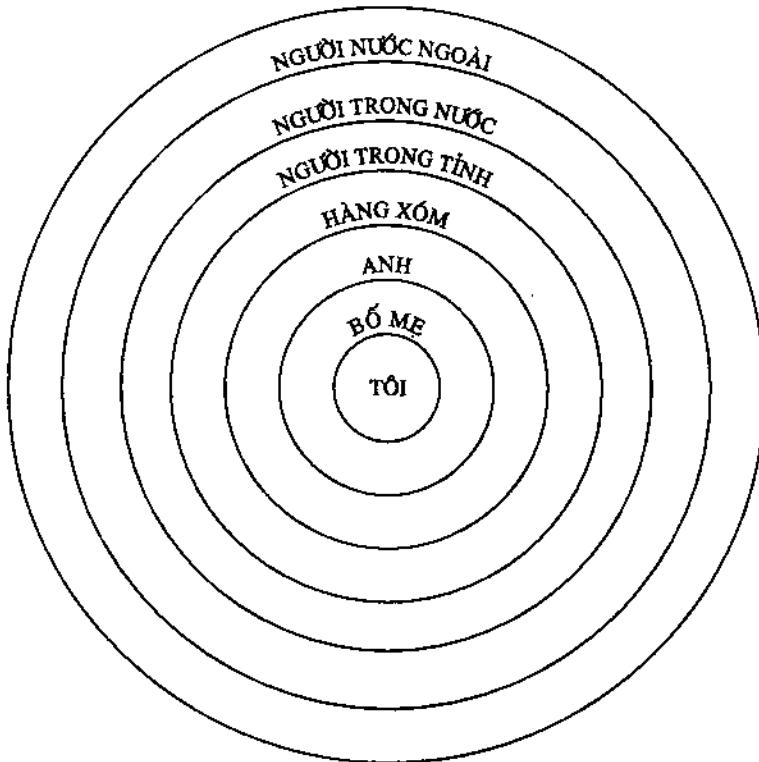
trong tay một miếng bánh ngọt, đứa bé trông thấy vội giơ tay giằng lấy, nếu bà mẹ không cho nó mà bỏ vào miệng mình, đứa bé ấy sẽ đưa tay móc miếng bánh ra rồi bỏ vào miệng nó. Hiện tượng ấy có gọi là yêu mẹ được không? Khi đứa bé đang được mẹ bồng bế trong lòng mà ăn cái gì đó, thằng anh đến gần, đứa bé sẽ đẩy anh ra đánh anh, hành động này sao gọi là kính yêu anh? Trẻ em ở nước nào, chau nào cũng vậy. Sự thật có hiện tượng như thế thì thuyết “tính thiện” của Mạnh Tử rõ ràng là không đúng chang? Nhưng câu nói: “Đứa bé bế trên tay không đứa nào là không yêu mẹ, đến khi lớn lên đứa nào cũng yêu anh” rốt cục từ đâu mà ra. Muốn giải thích vấn đề này dành phải dùng phương pháp vật lý học để nghiên cứu.

Thiên tính của con người lấy “tôi” làm chủ thể. Tôi và mẹ đối lập nhau, đứa bé chỉ biết có cái “tôi” nên móc miếng bánh từ trong miệng mẹ ra bỏ vào miệng mình. Mẹ là người cho tôi bú, anh là người mang thức ăn đến cho tôi, so sánh giữa mẹ và anh thì mẹ gần gũi hơn anh, cho nên đứa bé yêu mẹ. Lúc lớn lên, “tôi” tiếp xúc với hàng xóm, so sánh giữa anh với hàng xóm, thì anh gần gũi tôi hơn nên kính yêu anh.

Từ đó suy ra, nếu đi ra khỏi làng thì yêu hàng xóm, nếu đi ra tỉnh khác thì yêu người tỉnh mình, nếu đi ra nước ngoài thì yêu người nước mình, nó có một quy

luật nhất định. Quy luật đó là cách tôi càng gần, tình yêu càng đậm thắm, tình yêu thương và khoảng cách tỷ lệ nghịch với nhau. Ta thấy trong câu nói “yêu mẹ, kính anh” của Mạnh Tử đã chứa đựng chữ “tôi” chẳng qua chưa nói rõ ra thôi; nếu bổ sung chữ tôi vào vẽ hình xem tự nhiên sẽ sáng tỏ ngay.

Hình vẽ 1 (*Kèm theo*)



Ở hình 1 vòng thứ nhất là tôi, vòng thứ 2 là mẹ, vòng thứ 3 là anh, vòng thứ 4 là hàng xóm, vòng thứ 5 là người cùng tỉnh, vòng thứ 6 là người cùng nước, vòng thứ 7 là người ngoài nước. Các vòng ấy là hiện tượng của nhân tâm, rất giống với sức hút của tinh quái đất. Từ đó ta có thể biết tâm tính con người giống với điện từ, giống với sức hút của tinh quái đất, cho nên định luật của Niu-ton có thể vận dụng vào tâm lý học.

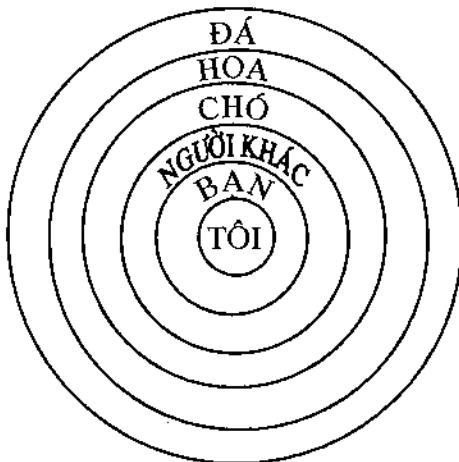
Nhưng hình vẽ trên có chính xác không, còn phải khảo nghiệm. Ví dụ vào tiết tháng 3, chúng ta cùng 2-3 người bạn đi chơi thấy non nước xanh biếc, trong người rất thoái mái, nhưng đến chỗ đồi núi khô cằn, trong lòng cảm thấy buồn, nguyên do tại đâu? Bởi vì sông núi là vật, tôi cũng là vật, là chủ thể, cho nên gặp vật tốt thì vui, gặp vật xấu thì buồn, lại đi đến một nơi khác thấy trên đất có nhiều mảnh đá vỡ. Tại sao vậy? Bởi vì đá là vật vô sinh, còn hoa và “tôi” là vật hữu sinh. Cho nên người thấy hoa rơi đã tức cảnh làm thơ phú mà không làm bài ca về đồng đỗ vỡ kia. Các bài thơ cổ kính vịnh về hoa rụng được coi là hay, điều đó được gắn với tình cảm của người. Nếu như trên đầm hoa rụng lại có con chó sắp chết đang kêu thảm thiết làm kinh động lòng người, thì cảm xúc về hoa rụng bị đứt quãng, tại sao vậy? Vì hoa là thực vật, chó cùng “tôi” là động vật, nên tự nhiên đồng cảm với chó hơn.

Lại ví dụ trên đường tôi gặp con chó dữ tợn đang cắn người, người ấy cầm gậy đánh chó, lúc ấy giữa chó và người, chúng ta chỉ giúp người đánh chó, tại sao ? Bởi vì chó là loài thú ta và người kia là loài người, nên dĩ nhiên phải ủng hộ người.

Ta và bạn chia tay về nhà. Vừa về đến nhà đã có người bạn bảo ông bạn vừa chia tay ấy đi trên phố đang cãi nhau với một người, chưa biết phân giải ra sao. Ta nghe nói vội chạy đi cứu, do quan hệ bạn bè nên ta phải cứu bạn. ta kéo bạn về nhà hỏi rõ nguyên nhân cãi nhau, lúc đang nghe nói bỗng nhiên trần nhà bị đổ, ta vội nhảy ra ngoài, quay đầu lại gọi bạn: Sao không chạy đi? Thủ hỏi thấy trần nhà đổ tại sao không gọi bạn trước mà mình chạy trước rồi mới quay đầu gọi bạn, Điều ấy chứng minh đó là thiên tính con người, là cái “tôi” là chủ thể.

Chúng ta đem sự việc nói trên vẽ thành hình 2.

Vòng thứ 1 là tôi, vòng thứ 2 là bạn, vòng thứ 3 là người khác, vòng thứ 4 là chó, vòng thứ 5 là hoa, vòng thứ 6 là đá. Quy luật của nó là: “Càng cách xa tình yêu càng giảm, tình yêu tỷ lệ nghịch với khoảng cách”. Hình 2 giống như hình 1.



Hình 2

Việc sắp xếp vị trí ở hình 2 khác hẳn với hình 1 nhưng kết quả thu được lại giống nhau, dù để chứng minh luật của tạo hoá là như vậy. Tóm lại nếu có 2 vật hiện ra trước mắt ta, ta không cố tình sắp xếp thì dĩ nhiên cái “tôi” là chủ thể. Tuỳ theo khoảng cách ta xa hay gần mà tình yêu đậm hay nhạt giống như sức hút của tâm quả đất.

Còn một chứng cứ nữa để nói lên thuyết tính thiện của Mạnh Tử, ông nói “Hôm nay, chợt thất một gã rơi xuống giếng thì cảm thấy xót xa thương tiếc”. Cứ xem chữ nghĩa thấy câu nói này có gì chưa ổn. Ở trên ông nói

hai chữ “xót xa”, tại sao ông nói “thương tiếc” xuống dưới mà không nói “xót xa”, chỗ chưa ổn là ở đây. Xót xa hàm ý kinh sợ, nguồn gốc chữ “tôi”. Lúc chợt thấy một gã rơi xuống giếng, trước mắt có 3 vật, một là “tôi”, hai là “gã”, ba là “giếng”. ta và gã là tính người, giếng là vật vô sinh, thấy gã ấy rơi xuống giếng, cái “chết” hiện ra trước mắt ta cho nên cảm thấy xót xa, tiếp đó đồng cảm với gã bị rơi chứ không đồng cảm với giếng; tất nhiên đầu tiên là “tôi” rồi mới đến gã, vì “tôi” sợ chết nên mới cảm thấy gã ấy rơi xuống giếng là chuyện bình thường, sẽ không cảm thấy xót xa. Không có “tôi” thì không có gã, không có xót xa, không có thương tiếc. Gã là ảnh phóng to của “tôi”, thương tiếc là ảnh phóng to của xót xa. Mạnh Tử dạy người ta là mở rộng lòng thương tiếc là rất tốt, chỉ hiềm ông nói thiếu một câu: “Thương tiếc từ xót xa mở rộng ra”. Do đó người đời sau lại hiểu lầm sai lệch đi. Nhất là đám Tống Nho không nhận ra điểm này, cho rằng thương tiếc là gốc của nhân tính, quên mất rằng ở trên thương tiếc còn hai chữ xót xa, cho nên trong mọi cuộc luận bàn đều lấy thương tiếc làm điểm xuất phát, khác nào huỷ diệt nhân tính vậy. Học vấn của họ tập trung vào việc “Khử nhân dục tồn thiên lý”, cho nên coi xót xa là nhân dục, ra sức khử bỏ đi thì đâu còn thương tiếc nữa. Họ đâu biết xót xa là nguồn gốc của thương tiếc, nếu bỏ xót xa thì làm có gì thương tiếc.

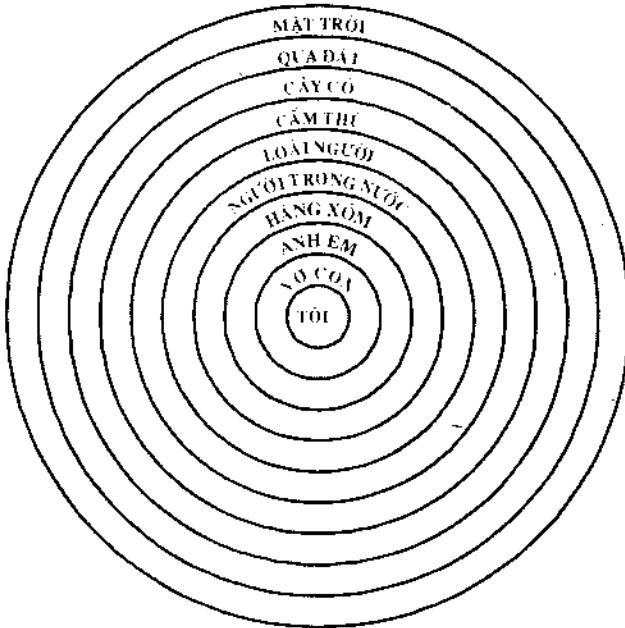
Học trò Trình Tử chuyên làm việc “khử nhân dục” tức là chuyên việc “khử xót xa”. Trong đám học trò đó có Lữ Nguyên Minh đi kiệu qua sông ngã xuống nước, những người đi theo chết đuối, riêng ông ta vẫn bình thản ngồi trong kiệu, không hề cử động, ông ta là người đã khử mất xót xa, cho nên thấy người chết đuối không động lòng thương tiếc. Học phái của Trình Tử truyền đến Nam đô, bố của Trương Nam Hiên là Trương Nguy Công đi trận mạc ở Phù Li, quân tướng chết hơn chục vạn người, đêm đến vẫn ngủ ngon gáy to như sấm, thế mà Nam Hiên còn khoe bố ông ta rất tinh thông tâm học. Trương Nguy Công là người khử mất xót xa, coi người chết như rơm rách nên không động lòng thương tiếc. bản thân Trình Tử cũng là người khử mất xót xa nên mới nói: “Đàn bà chết đói là chuyện nhỏ, thất tiết mới là chuyện lớn”, trách gì Đái Đông Nguyên nói Tống nho là bọn “Dùng đạo lý giết người”. Tâm lý của loài người biến đổi theo quy luật của lực học. Lực có hai loại ly tâm và hướng tâm. Ở hình 1 các vòng phát triển ra ngoài, đó là hiện tượng ly tâm. Hình 2 các vòng thu gọn vào trong, đó là hiện tượng hướng tâm. Mạnh tử đứng ở trong hình 1 nhìn ra ngoài, thấy thiên tính của con người lúc nhỏ là yêu mẹ, lớn lên yêu anh, lớn nữa yêu hàng xóm, rồi yêu người trong tỉnh, yêu người trong nước, nếu mở rộng hơn nữa còn có thể yêu loài người, loài vật

mối thôi, từ đó đoán được tính người là thiện rồi kêu gọi người ta đem tính thiện vốn có ấy phát triển lên. Tuân Tử đứng ở hình 2 nhìn vào trong thấy tâm tính của con người thấy hoa thì quên đá, thấy chó thì quên hoa, thấy người thì quên chó, thấy bạn thì quên người khác, thu hẹp lại đến lúc tràn nhà đổ xuống chỉ còn mình ta, thậm chí quên luôn cả bạn hiền. Từ đó đoán định tính người ta là ác, rồi kêu gọi người ta dập bốt tính ác cố hữu đi. Hiện tượng ấy không liên quan đến tính thiện tính ác, chỉ cần giả định “Tâm lý biến đổi theo quy luật của lực học”, đem định luật sức hút của Niu-ton, thuyết tương đối của Anhstanh ứng dụng vào tâm lý học, đem vật lý sánh cùng tâm lý để nghiên cứu, không đơn giản và rõ ràng hơn hay sao? Cứ phải đem cái tính thiện, tính ác ra tranh luận mãi không thôi cho khổ.

Mạnh Tử nói yêu mèo kính anh, nói xót xa thương tiếc, trong đó ẩn chứa chữ “tôi” nhưng ông bắt đầu từ vòng thứ hai, còn cái “tôi” ở vòng thứ nhất lại bớt đi không nói. Dương Chu theo thuyết “vị ngã”, ý muốn vạch rõ vấn đề ở vòng thứ nhất, nhưng ông chỉ chuyên nghiên cứu ở vòng thứ nhất mà không chú ý đến vòng thứ hai và các vòng khác nữa. Còn Mặc Địch leo cao nhìn xuống bỏ mắt cái “tôi” ở vòng thứ nhất, chủ trương “yêu không sai” là không biết phân ra vòng lớn vòng

nhỏ, chí vê một vòng tròn cực lớn. Dương Chu có vòng nhỏ không nắm được vòng lớn, Mặc Địch có vòng lớn không nắm được vòng nhỏ. Hai người đều không biết rằng: hiện tượng thiên nhiên là có vòng lớn vòng nhỏ, tầng tầng lớp lớp bao quanh.

Mạnh Tử, Tuân Tử nhìn thấy tầng lớp các vòng bao quanh, nhưng học thuyết của Mạnh Tử là các vòng mở rộng dần ra còn học thuyết của Tuân Tử là các vòng thu hẹp dần nên không tránh khỏi hiện tượng thiên lệch một bên. Chúng ta lấy cái “tôi” của Dương Chu làm tâm điểm, bên ngoài thêm một số chữ yêu nữa thì phù hợp với hiện tượng thiên nhiên. Cũng cần nghiên cứu và phân tích thuyết “tự tư” của Tống Nho. Tư đối lập với công nhưng không tuyệt đối. Giả sử chỉ biết đến ta mà không dòm ngó đến vợ con, vẽ riêng ta đứng trong vòng, vợ con ta sẽ nói ta tự tư, bây giờ xoá cái vòng ấy đi, khoanh cả vợ con vào trong vòng thì anh em sẽ ở ngoài vòng, anh em lại nói ta tự tư. Bây giờ ta xoá cái vòng có cả vợ con đi, vẽ cái vòng khác có cả anh em trong ấy, làng xóm ở vòng ngoài, họ lại nói ta tự tư, ta lại xoá cái vòng anh em trong ấy, rồi vẽ vòng khác có cả hàng xóm trong ấy, những người trong nước ở ngoài vòng lại nói ta tự tư. Cho nên cuối cùng phải xoá cái vòng có người trong nước ở đây rồi vẽ một cái vòng thật lớn chứa cả nhân loại mới có thể gọi là “công”.

*Hình 3*

Nhưng vẫn chưa có thể gọi là công nếu như động vật, khoáng vật biết nói. Cầm thú nhất định nói: Tại sao loài người các anh lại giết hại chúng tôi? Thế chẳng hoá ra là tự tư quá chăng. Thảo mộc sẽ hỏi cầm thú: Tại sao các người lại ăn chúng tôi? Không phải tư lợi sao? Đất cát lại hỏi thảo mộc: Tại sao các người lại hút hết chất dinh dưỡng của tôi? chẳng tư lợi sao ? Đất cát sỏi đá lại hỏi quả đất: Ta đất ngươi bay vòng quanh, có lúc ngươi muốn chạy ra ngoài và ngầm muốn điều khiển ta nữa, ngươi tự tư quá đấy. Nói thêm nếu như mặt trời sơ

quả đất bảo mặt trời tự tư, mặt trời bỏ quả đất thì quả đất sẽ bị tiêu diệt ngay.

Cứ suy diễn theo cách ấy thì khắp thế giới này không tìm đâu ra chữ “công”. Gọi là công trong phạm vi nào đó, người trong phạm vi ấy cho là công, người ngoài phạm vi cho là tư. Ta thấy người có tư là có sức hút, giờ trừ bỏ chữ “tư” đi khác nào trừ bỏ mọi sức hút, trừ bỏ hết thì sẽ không có loài người, không có thế giới. Thuyết tự tư của Tống nho không thể nào thông được.

Thử hỏi chữ tư không từ bỏ được, mà để chữ tư thì có hại, phải xử lý như thế nào? Xin thưa có cách: Tự tư của con người như muôn vàn sức hút, chúng ta dùng cách trị sức hút để trị tính tự tư của con người. Theo 3 hình vẽ trên, các vòng lớn vòng nhỏ tầng lớp bao quanh đều là hiện tượng sức hút của quả đất, tự nhiên như nhiên. Ta theo quy luật ấy để sắp xếp mọi sự vật trong thế gian này theo trật tự, giống như các tinh cầu trong vũ trụ hút nhau đẩy nhau để tồn tại, thì sự đời sẽ bình an vô sự.

Từ các sự tích cổ xưa, ta tìm quỹ đạo của tâm lý.

Nhân tâm tuy khó lường, nhưng qua việc họ có thể xem xét tâm lý của họ được. 24 bộ sử ấy là dấu ấn lưu lại tâm lý của nhân loại, ta rút các sự tích lịch sử ra, so với quy luật lực học rồi vẽ thành hình, thấy sự việc con người mênh mông lộn xộn, đều có quỹ đạo nhất định.

Cách vẽ hình là: Nếu trong tâm ta nghĩ đến việc gì thì coi vật ấy là một vật thể. Trong tâm thích nó là muốn nó đến gần, nếu không thích nó là muốn đẩy nó ra xa. Từ quy luật đẩy hút nhau có thể tìm ra quy đao.

Khổng Tử nói: Người Ngô người Việt ghét nhau khi họ đi cùng thuyền gặp giông gió thì lại cứu nhau như anh em. Lý do là thuyền sắp chìm, người Ngô người Việt đều muốn cứu thuyền khỏi đắm, trở thành tuyển hợp lực giống nhau, thường ngày là kẻ thù, giờ đây trở thành bạn bè cứu nhau trong hoàn nạn.

Trận bội thuỷ¹ của Hàn Tín đặt ở đất chết mà sống lại. Hán binh của Trần Dư vây ép, trước mặt là sông lớn, là đường chết, chỉ có quay người lại, đẩy lính Trần Dư ra mới là đường sống. Mọi người đều nghĩ vậy, trở thành tuyển hợp lực giống nhau, toán quân ô hợp trở thành đoàn kết nhất trí. Hướng lực tuyển hợp với Hàn Tín, nên Hàn Tín giành thắng lợi.

Trương Nhĩ, Trần Dư là bạn tâm giao ruột thịt. Khi Trương Nhĩ bị quân Tân vây khốn, cho người đi cầu cứu Trần Dư, Trần Dư sợ Tân không dám đến cứu, hai người trở nên thâm thù. Lúc đó Trương Nhĩ đẩy quân Tân về phía Trần Dư, Trần Dư lại đẩy quân Tân về phía Trương Nhĩ, hướng lực tuyển đẩy nhau, để bọn ruột thịt biến

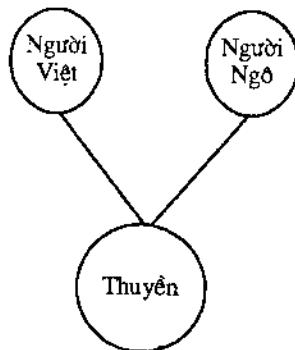
1 - Bội thuỷ chiến: Trận Hàn Tín dàn quân quay lưng ra sông đánh ngược trở lại, giành thắng lợi -N.D.

thành kẻ thâm thù. Kết quả Trương Nhĩ giúp Hàn Tín giết chết Trần Dư dìm xuống nước.

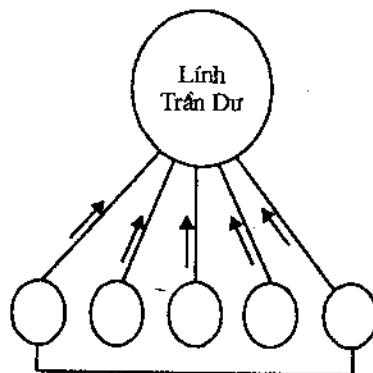
Cuối đời Tân Doanh Chính, chính quyền nhà Tân hà khắc tàn bạo, Trần Thiệp hô hào các hào kiệt phương Đông nhất tề nổi dậy, chẳng ai liên lạc tự nhiên kết thành. Đó là do dân chúng bị áp bức đã lâu, mọi người đều muốn đánh đổ nhà Tân, quyền lợi giống nhau, tâm lý giống nhau, tạo thành tuyến hợp lực đồng hướng, tự nhiên hợp lại. Lưu Bang, Hạng Vũ lúc khởi binh, ý chí cùng diệt Tân, mục đích giống nhau trở thành hợp lực tuyến, dù người khác họ có thể kết thành anh em. Sau khi diệt Tân, mục đích đạt rồi, chỉ còn lại giang sơn, Lưu Bang muốn đoạt lấy, lực tuyến ngược nhau, anh em khác họ đánh giết lẫn nhau. Lúc Hạng Vũ xưng bá, Lưu Bang nghĩ: Diệt được Hạng Vũ là xong. Hàn Tín, Bành Việt cũng nghĩ: diệt được Hạng Vũ là yên ổn. Tư tưởng của ba người giống nhau, tự nhiên thành hợp lực tuyến nên hội quân ở Cai Hạ và diệt Hạng Vũ. Hạng Vũ bị diệt rồi, vua tôi không còn nhu cầu hợp lực, tư tưởng mỗi người nghĩ đến quyền lợi. Nói đến quyền lợi, anh được nhiều tôi chỉ được ít, lực tuyến xung đột, cho nên Hán Cao tổ đã giết hại công thần.

Đường Thái Tông giành ngôi nhà Tuỳ, Minh Thái Tổ giành nhà Nguyên, mới đầu khởi binh giống như triều Hán. Sau khi thành công, anh em nhà Đường giết nhau, còn nhà Minh thì công thần bị diệt cả họ, khác nào Hán Cao tổ.

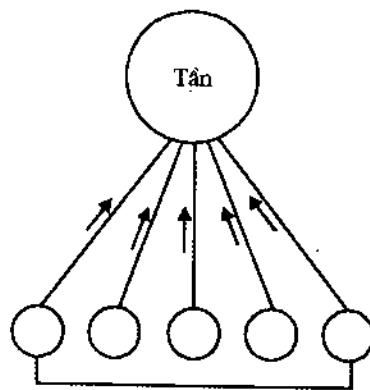
HÌNH VẼ CỦA TÂM LÝ VÀ LỰC HỌC



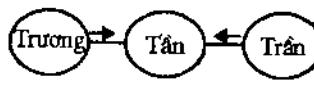
HÌNH 4



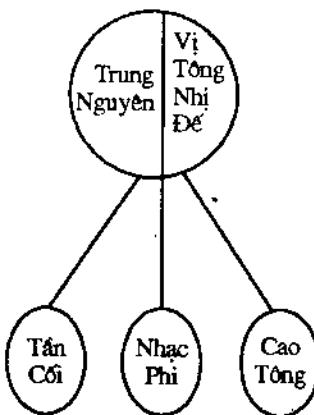
Lính Hán Tín
HÌNH 5



Trần Thiệp
HÌNH 6



HÌNH 7



HÌNH 8

Sau khi dành được thiên hạ, lực tuyển vua tôi trở nên xung đột, vua không diệt bê tôi, bê tôi sẽ diệt vua, xem hai lực mạnh yếu mà đoán được sự tồn vong của ai. Lý Tự Nguyên phò tá Đường Trang Tông diệt Lương, diệt Khiết Đan, lực của Trang Tông không áp chế nổi ông ta, ông ta bèn đoạt ngôi vua của Trang Tông. Triệu Khuông Dẫn phò Chu Thế Tông phá Hán diệt Đường, lực của vua kế vị không áp chế nổi ông ta, ông ta bèn đoạt lấy giang sơn nhà Chu. Đó là gương phản chiếu nếu Lưu Bang không giết Hàn Tín vậy.

Sau khi Hán Quang Vũ bình thiên hạ, Đặng Ngu Cảnh Hợp đem binh quyền giao hết, ở nhà đóng cửa đọc sách, đó là nhìn rõ con đường đi của Quang Vũ mà nhường bước. Tống Thái Tổ dùng chén rượu để giải giáp binh quyền, đó là cách đi riêng của ông ta, kêu gọi người khác lui ra. Thực ra tâm lý của Hán Quang Vũ, Tống Thái Tổ cũng giống như Hán Cao Tổ. Chúng ta không thể nói Hán Cao Tổ là tàn bạo, cũng không thể nói Hán Quang Vũ, Tống Thái Tổ là khoan dung mà chỉ có thể nói đó là quy luật của lực học.

Nhạc Phi muốn đem Trung Nguyên đổi cho Sứ Nam, Tân Cối muốn đem Trung Nguyên đẩy lên Sứ Bắc; Nhạc Phi muốn đưa Vi Khâm nhị để tiếp Sứ Nam. Tân Cối muốn đưa Vi Khâm Nhị đến tiếp Sứ Bắc. Cao Tông, Tân Cối trở thành tuyển hợp lực có hướng giống nhau,

hướng đó ngược chiều với hướng của Nhạc Phi, lực của một mình Nhạc Phi không địch nổi lực hợp lực của Cao Tông, Tân Cối, cho nên phế mấy chữ là vào tù, Nhạc Phi không thể không chết.

Trên lịch sử, ai cản trở đường đi đều mang hoạ vào thân. Lưu Tiên Đế giết Trương Dục, Gia Cát Lượng hỏi tội gì? Tiên Đế nói: Học trò của Phương Lan không thể không trừ bỏ. Phương Lan tội gì? Tội tại học trò đâu phải tại đất. Triệu Thái Tổ đánh Giang Nam, Từ Huyền xin thư thả hãy xuất quân. Thái Tổ nói: “Nằm ngủ há để có người ngáy to bên cạnh!”. Ngáy to có tội gì? Tội do ngủ ngáy đâu phải do đất. Xưa nay còn có chuyện lạ lùng: hai anh em Địch Thích, Hoa Sỹ trên không thờ vua, dưới không làm bạn với chư hầu, cày ruộng mà ăn, đào giếng mà uống, ở nơi heo hút, nằm dưới gối của mình mà ngủ, tưởng rằng sẽ tránh được tai hoạ. Thái Công đến dinh khâu, đem họ ra giết ngay, thế còn gì là đạo lý nữa. Bởi vì lúc ấy Thái Công đang muốn dùng tước lộc, để sai khiến hào kiệt, chỉ có hai người này không chịu nhận tước lộc, nghênh ngang trước mặt. Họ đã cản đường đi, dung làm sao nổi? Thái Công là thánh nhân, Địch Thích, Hoa Sỹ là bậc cao sỹ, cao sỹ cản trở đường đi, thánh nhân cũng không dung được. Đó là lẽ thông thường. Phùng Mông giết Thăng do thầy cản đường học trò. Ngô Khởi giết vợ do vợ cản đường đi của chồng. Hán Cao Tổ chia đất nghiệp là do bố cản đường

đi của con, Nhạc Dương Tử ăn phân do con cản đường của cha; Chu Công giết Quản Thái, Đường Thái Tông giết Kiến Thành Nguyên Cát là anh cản đường của em. Có thể nếu tuyển đi xung đột thì cha con anh em vợ chồng có cơ giết nhau.

Vương Mãng gặp Hoàn Ôn thì bỏ Phụ Tần, Ân Hạo không rõ lẽ đó; Phạm Lãi diệt Ngô xong bèn chèo thuyền đi Ngũ Hồ, Văn Chủng không rõ lẽ đó nên thất bại. Ngoài ra còn chuyện Hàn Phi là tù nhân của Tần, Tử Tế đấu kiếm, Kê Khang bị diệt, Nguyễn Tịch thoát hoạ. Ta thử đem bọn Hàn Phi ra nghiên cứu một chút, chuyện Lý Tư thử Hàn Phi, chuyện sai lính giết Tử Tế, chuyện chưa chấp Nguyễn Tịch, chuyện Tư Mã Chiêu giết Kê Khang, tìm ra điểm cần chú ý trong tâm mỗi người, khảo sát đường đi trải qua của họ thì biết có xung đột hoặc không xung đột, chắc không ra ngoài luật định.

Vương An Thạch nói: “Thiên biến chẳng đáng sợ, người nói chẳng đáng nghe, tổ tông chẳng sợ phép”. Câu nói này vốn hợp với đạo lý, ngày đó nhờ 3 câu mà ông được trọng dụng. Ngày nay chúng ta đọc câu này, cảm thấy ông ta đang bức bối mắng người, trong lòng không được thư thái. Nếu chúng ta sinh vào thời ấy, hẳn sẽ không tránh khỏi xung đột với ông ta. Trần Hoành Mưu nói: “Phải trái phải xem xét mình, bỏ danh dự phải nghe người khác, được mất là tại số”. Ba câu nói này về ý

nghĩa giống với Vương An Thạch, nhưng khi chúng ta đọc lên thấy ông này hoà nhã **đáng** gân. Tại sao vậy ? Bởi vì có lẽ Vương An Thạch đi nghênh ngang trên đường dù trên đường có thiên biến, người nói, tổ tông, ông ta vẫn gạt phăng mà đi. Còn Trần Hoành Mưu đặt chữ “mình”, chữ “người”, chữ “sẽ” thành 3 tuyến song song, cái nọ không xung đột với cái kia. Chúng ta nghe Vương An Thạch tự nhiên đặt mình vào chữ “người” ở câu “người nói chẳng đáng nghe”. Nghe Trần Hoành Mưu nói tự nhiên đặt mình vào chữ “người” ở câu “Bỏ danh dự phải nghe người khác”. Lực tuyến tâm chúng ta thích người ta nhường mình, cho nên tình cảm của ta đối với hai ông Vương, Trần cũng khác nhau. Nếu hiểu được lẽ này, gặp việc tiếp vật sẽ có cách xử lý thích hợp. Theo quy luật của lực học và điện từ học, nói rõ thêm về quỹ đạo tâm lý học. Chúng ta đem phân tử một vật thể phân tích tìm ra nguyên tử, đem nguyên tử phân tích thì tìm ra điện tử, điện tử là một loại lực, các nhà khoa học đã chứng minh rồi. Người là một loại vật thể, thân thể chúng ta do điện tử tập hợp lại mà thành, thân và tâm vốn cùng một vật, cho nên tâm lý của ta không thoát khỏi quy luật của lực học, của điện từ học. Tác dụng của điện từ là sức đẩy và sức hút, tâm lý con người cũng vậy. Con người ta có 7 tình, khác hẳn nhau chỉ có hai loại là yêu ghét. Tâm ta yêu cái gì thì hút nó lại gần, tâm ta ghét cái gì thì đẩy nó ra xa, hiện tượng ấy giống với điện

tù. Tâm của người chia làm 3 loại: biết, tình, ý; ý là vật hỗn hợp giữa biết và tình. Điện từ đồng tính đẩy nhau, khác tính hút nhau, tác dụng đẩy nhau hút nhau của nó là hiện tượng của tính, có thể phân biệt đồng tính khác tính, lại chứa đựng cả tác dụng biết nữa, nên ta thấy điện từ cũng có biết và tình. Loài người trai gái yêu nhau là khác tính hút nhau; đồng nghiệp ghét nhau là đồng tính đẩy nhau. Lúc điện dương cần điện âm, nếu có một luồng điện dương khác đến muốn chia điện âm, tự nhiên điện dương trước sẽ đẩy điện dương sau đó. Điện âm đẩy điện âm, lý lẽ cũng vậy. Trẻ con lúc ăn thấy anh nó đến, nó lấy tay xua anh đi. Điện âm dương gặp nhau, hợp mong muốn, nên hút nhau mạnh, hiện tượng đó giống với tính người.

Trong vũ trụ dù là vật hữu hình hay là vật vô hình đều chứa lực hút vào trong thông thường gọi là tâm. Với con người lực ấy phát ra từ ngũ quan hút các sự vật từ bên ngoài vào, tập hợp lại. Ví dụ có một vật ở trước mắt ta, ta chú ý nhìn tức là lực hút từ mắt phóng ra nối liền với vật thể ấy. Ta nhắm mắt lại có thể hình dung ra hình dáng của vật ấy tức là lực đã hút vật ấy về phía tâm, chúng ta xem xét nguồn gốc những tri thức mà tâm có được đều là từ bên ngoài đưa vào. Nó phải đi qua mắt, tai, mũi, lưỡi, da mà khi vào tâm rồi có thể phát minh ra cái mới nhưng vẫn phải dựa vào tri thức thu nhận từ bên ngoài làm nền tảng. Như ta xây nhà tất cả gạch ngói gỗ

đá đều phải mua từ bên ngoài. Giá định rà xét tất cả tri thức mà ta có, nếu từ mắt vào rồi lại từ mắt tuôn ra, vào con đường nào ra đường ấy thì tâm của chúng ta sẽ trống rỗng chỉ còn một lực tự nhiên thôi.

Chúng ta xem xét tâm mình, mọi sự biến đổi đều dựa theo quỹ đạo của lực học, Lúc vui mừng, lực tuyến phát triển ra ngoài, lúc lo sợ, lực tuyến co rút vào trong, gặp lúc sợ sự bất ngờ, muốn đi phía đông, phía đông gặp trở ngại, muốn đi sang phía tây, phía tây gặp trở ngại, lực tuyến không biết đi đâu, tâm trở nên hoảng loạn. Với học thuyết nào đó nếu ta thừa nhận tự nó sẽ hút vào mà tiếp nhận, nếu ta phủ nhận nó sẽ đẩy ra. Gặp một học thuyết thấy vừa có lý, vừa không có lý, hút vào không được, đẩy ra không xong, nên có trạng thái hồ nghi. Tâm người ta khi nghiên cứu lý lẽ sự vật theo trực tuyến mà đi, đến điểm A lý không thông suốt, quay sang điểm B lại không thông suốt, quay sang điểm C. Ba đường gãy khúc của tâm như vòng xoáy của nước suối. Nước suối chảy theo đường thẳng, tuy xoáy lượn quanh co vẫn không thoát khỏi quy luật của tự nhiên học, tâm của chúng ta cũng thoát khỏi hai tác dụng đẩy và hút. Có lúc thanh tâm tĩnh toạ, bỏ mặc sự đời, không đẩy và hút ai và không bị ai đẩy hút giống như cái hố mênh mông sâu thẳm, gió yên sóng lặng, mình cảm thấy lặng lâng nhẹ nhõm. Tâm lúc này tuy không hiện rõ tác dụng gì, thực ra bao nhiêu tác dụng đều ẩn náu vào trong. Tâm lý con

người thông với điện từ, lúc điện khí trung hoà không có tác dụng gì, khi có tác dụng sự biến động thật ghê gớm, nếu hiểu rõ quy luật của điện từ thì sẽ hiểu được tâm lý con người.

Mỗi người có một tâm tức là mỗi người có một lực tuyến, các lực tuyến đều phát triển ra phía ngoài hễ gặp cản trở là xung đột, tại sao lúc bình thường việc xảy ra xung đột không nhiều? Bởi vì các lực tuyến có nhiều nguyên cớ khác nhau, như lực này lực kia không giao nhau, người này làm việc này, người kia làm việc khác không can thiệp vào nhau. Có khi lực này tiêu huỷ lực khác như có người muốn hại người khác, ý đồ rất lớn nhưng ta không chơi với họ nên cất dứt. Có khi lực lực hợp nhau như người khiêng kiệu đi nhanh hay chậm đều phải ăn ý với nhau. Có khi lực với lực cắn nhau như người bán vải với thợ may, có vải không có người may, muốn may không mua được vải, hai bên cắn nhau cho nên yên ổn. Có khi lực lớn chèn ép lực nhỏ như trẻ con đang chơi đùa rất vui thú, bố mẹ sai đi làm việc gì đó, đứa bé tuy không muốn nhưng vẫn cứ phải làm, đó là lực của bố mẹ chèn ép lực của con. Lại như bạn bè chơi với nhau rất thân, có điều khác ý nhỏ có thể bỏ qua cho bởi vì lực giao kết rất lớn, việc xung đột nhỏ có thể bỏ qua được. Lại có khi lực lớn thu hút lực nhỏ như có người có sức hút rất lớn, ông ta có thể thu hút những người xung quanh thành một đoàn thể nhỏ, do tác dụng hợp lực, lực

càng lớn sức hút ra ngoài càng lớn thì càng khuynh đảo được thiên hạ. Chúng ta quan sát kỹ thì thấy người với người tiếp xúc với nhau, lực tuyến đan xen như lưới, có nhiều tuyến nếu không xung đột thì do cân nhau mà hợp thành. Loài người chung sống với nhau là do nhu cầu tồn tại trên quả đất, lẽ dời như vậy. Mọi sự biến đổi trên dời đều do con người tiếp xúc với nhau mà tạo ra. Một cá nhân, một cái “tôi”, giả định về số học là nhị nguyên, một là Y, một là X, theo giải thích hình học có thể tìm ra 5 loại tuyến:

1. Trực tuyến.
2. Tuyến hình tròn.
3. Tuyến cầu vồng.
4. Tuyến bầu dục.
5. Tuyến gấp khúc.

Việc con người biến vạn hoá, vẫn là chuyện người và người tiếp xúc với nhau nhưng không ra khỏi quỹ đạo 5 loại tuyến. Những ví dụ lịch sử nêu ở trên đều thuộc “hai loại tuyến”. Lấy “tôi” làm trung tâm vẽ hình có 3 vòng, đó thuộc “tuyến hình tròn”, ngoài ra còn có tuyến cầu vồng, tuyến bầu dục, tuyến gấp khúc, xin nói rõ như sau:

Tuyến cầu vồng là gì? Ta ném đi một hòn đá, đó là một loại lực ly tâm, sức hút của tâm quả đất hút vào hòn

đá ấy, đó là loại lực hướng tâm. Lực ly tâm của đá không vượt được lực hút của quả đất, nên phải rơi xuống. Tuyến đường mà hòn đá từ chỗ bay đến chỗ rơi gọi là tuyến cầu vồng. Tuyến đi của nước nhỏ với nước lớn là như vậy. Ví dụ nhân dân Ấn Độ muốn độc lập, đó là lực ly tâm với nước Anh, nước Anh dùng sức mạnh trấn áp họ, họ không chống trả phá được sự trấn áp của nước Anh, cũng giống như hòn đá ném ra không thoát khỏi sức hút của tâm quả đất nên rơi xuống.

Tuyến đi của quả đất xoay quanh mặt trời là tuyến bầu dục là do lực ly tâm và lực hướng tâm kết hợp tạo thành. Đúng về số học mà nói, cự ly từ một điểm đến hai điểm xấp xỉ bằng nhau, quỹ đạo của điểm ấy gọi là bầu dục.

Ví dụ trong mua bán, khách mua trả tiền, chủ tiệm giao hàng trị giá của hai thứ đó ngang nhau, coi như là một vật. Vật khách mua ném ra qua tay chủ tiệm trở về vị trí cũ; đứng về phía chủ tiệm mà xét, chủ tiệm ném ra qua tay khách trở thành hình bầu dục, người bán người mua rất hài lòng. Khách mua có tiền chưa hẳn định đến tiệm ấy mua, đó là sức ly tâm. Nhưng hàng hoá ở tiệm ấy lại hấp dẫn khách nên có sức hút, chủ tiệm có hàng chưa hẳn định bán cho ông khách ấy. Đó là sức ly tâm; nhưng tiền trong túi khách lại hấp dẫn chủ tiệm nên có sức hút. Do sức đẩy và sức hút kết hợp, khách mua trả

tiền, chủ tiệm giao hàng, hai người thỏa mãn, mua bán xong, đó là trạng thái hình bầu dục; như việc hôn nhân tự do, người con gái nọ không định lấy người con trai kia, nhưng do tình yêu nồng cháy của người con trai mà hấp dẫn người con gái; người con trai nọ không định cưới cô gái kia làm vợ, nhưng cô yêu tha thiết mà hấp dẫn anh ta, sức đẩy sức hút cân bằng. Đó cũng ở trạng thái hình bầu dục.

Quả đất xoay quanh mặt trời, sức đẩy sức hút cân bằng trở thành trạng thái hình bầu dục nên vũ trụ muôn đời như mới. Mọi tổ chức xã hội phải tuân theo trạng thái ấy mới không mục nát. Chế độ hôn nhân cũ nước ta, do bố mẹ chủ trì mà thành vợ chồng, suốt đời gắn bó, thiếu lực đẩy nên cả nam lẫn nữ đều đau khổ. Nếu có sức đẩy mà không có sức hút cũng không được. Thời xa xưa nam nữ tạp giao, con cái chỉ biết mẹ mà không biết bố, đó là thiếu sức hút. Các đoàn thể nước ta nếu rã rời như cát cũng là do thiếu sức hút. Các nhà chính trị định ra chế độ cũng là đem lực ly tâm và hướng tâm bố trí cân bằng.

Tuyến gấp khúc là gì? Cụ ly từ một điểm đến hai điểm hằng đẳng số sai nhau, quỹ đạo của điểm này gọi là tuyến gấp khúc, hình dáng của nó như hai cánh cung chĩa ngược nhau. Hai học thuyết khác nhau, hai việc làm khác nhau đi theo hướng ngược nhau thì có thể gọi là đi

theo quỹ đạo tuyển gấp khúc. Ví dụ hai thuyết tính thiện, tính ác chống nhau, hai bên đều giữ ý kiến của mình nên thành lý lẽ, càng nói càng tinh vi, cách nhau càng xa như tuyển gấp khúc càng kéo càng dài. Cũng như tuyển nhập thế và xuất thế, hai thuyết đi ngược chiều nhau, chủ nghĩa lợi mĩnh, lợi người đi ngược nhau, như vậy đều thuộc tuyển gấp khúc.

Ta xem xét các loại lực tuyển, thấy có bốn tuyển có thể giữ cho mình và người bình an vô sự:

1/ Tuyển không giao nhau, mục đích giữa ta với người khác nhau, đường đi khác nhau, mỗi người theo một mục đích, không có quan hệ với nhau. Tuyển song song không bao giờ giao nhau, có lúc không song song nhưng không tiếp xúc, không phát sinh quan hệ.

2/ Tuyển hợp lực, ta với người có quyền lợi giống nhau, cùng đi theo một mục đích như ví dụ trên đã nói người Ngô Việt cùng đi trên một chiếc thuyền thì giúp nhau.

3/ Hình tròn: Các sự vật trong vũ trụ được sắp xếp trật tự, mỗi việc đều trong phạm vi nhất định, giữa ta với người có giới hạn nhất định, mỗi người đều đứng trong phạm vi của mình không xâm phạm lẫn nhau, như vậy tự nhiên yên ổn với nhau.

4/ Hình bầu dục: Việc gì quyền lợi nghĩa vụ bằng nhau đều thuộc loại này. Trong 4 loại tuyển này, loại thứ nhất và thứ ba là lợi mình mà không hại người khác,

hoặc lợi người mà không hại mình. Loại thứ hai, thứ tư là mình và người đều có lợi. Khi gấp việc, ta quan sát tuyến đi giữa mình và người, nếu đi theo bốn tuyến nói trên sẽ không xảy ra xung đột.

Trong sách triết học cổ Trung Quốc chất chứa nguyên lý lực học có thể dẫn chứng, sau đó kết luận: lực của vũ trụ đầy ấm áp, ở khắp thế giới, không sinh không diệt, không tăng không giảm, chúng ta sống giữa nó, có lúc phát hiện ra quy luật của nó. Ví dụ nhìn hoa quả rơi xuống đất thì phát sinh ra sức hút, nhìn nắp rung động thì phát sinh ra hơi nước; nhìn tác dụng của đá nam châm thì phát sinh ra kim chỉ nam; nhìn con ếch chết cử động thì phát sinh ra điện khí. Các loại phát sinh đều cùng nguồn gốc. Hoa quả rơi xuống đất là lực hút vào trong, nắp vung rung động là lực đẩy ra ngoài; từ khí, điện khí là hai tác dụng vừa đẩy vừa hút. Đặc-uyn xem lực của vũ trụ phát triển về trước như nước chảy ở sông có thể thích ứng với hoàn cảnh mà tìm ra thuyết tiến hoá. Lại thấy trong thuyết tiến hoá có tác dụng thu hút nhưng không lớn nên nói là có tính di truyền. Các loại khoa học, các loại triết học đều từ những lực của vũ trụ mà ra. Ví dụ có người ở trên cây hái quả, có người ở dưới cây hái hoa, lại có người ở bên cây hái lá, vật tuy khác nhau nhưng đều hái ở một cây ra. Học thuyết trăm nhà quy về một mối, học thuyết đông tây có thể thông nhau. Đó là thu hoạch lớn nhất của tôi vào năm Dân Quốc thứ 9, tư tưởng tôi cũng chuyển biến từ chống đến xây.

TÍNH LINH VÀ ĐIỆN TỪ

Một đối tượng nghiên cứu khác của Tôn Ngộ là vấn đề “tính linh và điện từ”. Vấn đề này là sự tiếp tục nghiên cứu của “tâm lý và lực học”, là sự phát triển cao nhất của ông. Từ “thuyết tính ác” ông mạnh dạn nêu lên thuyết “mặt dày tâm đen tối”, nhưng vẫn không ngừng tiếp tục nghiên cứu “thuyết tính người”. Trong quá trình nghiên cứu, ông không chỉ phủ nhận “thuyết tính thiện”, đồng thời cũng phủ nhận “thuyết tính ác” và cũng phủ nhận thuyết “thiện ác lẫn lộn”, thuyết “tính có thiện có ác” và thuyết “ba mặt của tính tình”. Sau này ông phát hiện tính của người không gọi là thiện, không gọi là ác mà nó có một “lực”, “lực” này có thể đẩy và hút, giống như hiện tượng của vật lý, do đó ra đời cuốn sách “tâm lý và lực học”.

Về sau, ông lại sáng tạo ra một giả thiết: Tính linh của người do điện từ quả đất chuyển đến. Giả thiết này nếu được chứng minh đầy đủ thì sẽ có cuộc tranh luận giữa khoa học và huyền học, tranh luận giữa duy vật và duy tâm, để ra nhiều chuyện. Nhưng do trình độ học vấn và tuổi tác của ông hạn chế, không thể đem giả thiết này chứng minh đầy đủ, ông chỉ có thể đem những điều mình suy nghĩ viết thành một bài “tính linh và điện từ” để các học giả sau này có thể bác bỏ hoặc công nhận.

Ông cho rằng vật chất không bị tiêu diệt, năng lực không bị tiêu diệt, đó là định luật của khoa học. Theo định luật này người ta khi chết đi, cơ thể rửa thành bùn đất, còn tính linh hoá thành điện từ. Nếu coi đó là tính linh của cơ thể, sinh ra tự có, chết đi chạy mất, liên hệ với thuyết vật chất không bị tiêu diệt, năng lực không bị tiêu diệt thì có thể thông được. Đó là duyên có có người tu luyện thành tiên thành phật, học có người tu luyện để điện từ ngưng tụ không tan. Hoặc có người nói “oán hồn không tan” tức là lòng hận thù giữ điện tích tụ, đến khi oán thù đã báo, lòng hận thù mất đi, điện từ không tích tụ thì hồn ma sẽ mất.

Nếu theo giả thiết “tính linh do điện từ chuyển biến mà đến”, thì vấn đề có thể giải đáp được. Người ta chết đi, vật chất trên người trả cho quả đất, tính linh hoá thành điện từ thì linh hồn coi như bị tiêu diệt, nhưng cơ thể con người tuy chết vật chất còn tồn tại, điện từ tồn tại thì có thể nói linh hồn vẫn tồn tại. Trang tử nói: “Trời đất sinh cùng thời với ta, vạn vật với ta là một” có lẽ theo cái lý nêu trên.

Người theo đạo Phật rất coi trọng 4 chữ “hiểu liễu thường tri”. Người ta lúc ngồi tĩnh tâm thì lòng dạ minh mẫn, đến khi gặp việc bế bộn thì lòng dạ không còn minh mẫn nữa. Người có học lực sâu tuy gặp việc bế bộn, lòng dạ vẫn minh mẫn đó gọi là động tĩnh như một. Ban ngày lòng dạ minh mẫn, nhưng đêm ngủ thì mê

mẫn. Người có học lực sâu hơn khi ngủ vẫn minh mẫn, đó gọi là thức ngủ như một. Người có học lực rất sâu, chết rồi vẫn minh mẫn, đó gọi là “sống chết như một”. chết rồi vẫn còn minh mẫn tức là nói linh hồn tồn tại lâu dài.

Kinh Lăng Nghiêm nói: “Chữ từ não đức Như Lai toát ra hào quang quý báu, tia nhấp nháy có muôn vàn màu sắc, toả khắp thập phương, phật truyền thế giới, trong chốc lát. Hào quang quý báu ấy là điện quang. A NẠN nói về Phật rằng: “Ta thấy Như Lai có 32 tướng, đẹp đẽ tuyệt trần, hình thể lấp lánh như ngọc lưu ly, thường ngồi tư duy, tướng ấy không phải để ra lồng dục ái. Sao vây ? Dục khí vẫn đục, tạp chất giao thông, huyết dịch hỗn loạn, không thể tinh tâm minh mẫn được, kim quang không thể ngưng tụ thoát ra được. Đó là nói Thích Ca tu dưỡng rất công phu, đã đem huyết nhục biến thành chất ngưng tụ của điện từ, nên phát ra hào quang quý báu, toả khắp thế giới. Người theo đạo Phật có thuyết mắt thông thiên, bây giờ phát minh vô tuyến điện đã có thể chứng minh cho cách nói này. Bản thân Thích Ca là một dài vô tuyến điện, tương lai điện học phát triển lên có thể chứng minh lời trong kinh phật không phải là hư vô, cũng có thể chứng minh giả thiết “Tinh linh do điện từ chuyển biến mà đến”.

Lão Tử khi nói thường lấy nước làm ví dụ, Phật cũng thường lấy nước làm ví dụ. Chúng ta không lấy không khí làm ví dụ, nhưng cho rằng không khí không

diệt, không bẩn không sạch, không tăng không giảm, không cổ không kim, không biên giới, không trong ngoài, các tố chất ấy không khí đều có đủ. Thêm một bước lấy điện từ trung hoà làm ví dụ lại càng chính xác. Nếu nói giả thiết “Tính linh của người do điện từ chuyển biến mà đến” mà đọc sách đạo Phật, đạo Lão cũng có thể giải thích được.

Con người thường cho mình cao hơn vạn vật, đó chẳng qua chỉ là cách đê cao con người. Thực ra người và vật đều do quả đất sinh ra, mọi nguyên tố trên cơ thể đều là vật chất của quả đất. Từ quả đất mà nhìn nhận thì người và vật đâu có khác nhau, giống như bố mẹ sinh ra hai người con, con trưởng là “người” con thứ hai là vật, chẳng qua con trưởng thông minh, con thứ hai ốm đau cảm giác mà thôi. Vật chất ở người, vật chất ở quả đất đều do điện từ cấu thành, người có linh hồn, quả đất cũng có linh hồn, linh hồn của quả đất là điện từ. Vật chất của quả đất biến thành thực vật, đồng thời điện từ của quả đất cũng biến thành bộ máy nuôi thực vật. Con người ăn thực vật, vật chất biến thành râu tóc, xương thịt mỗi lần biến chuyển càng cao hơn, điện từ của quả đất biến thành bộ máy nuôi thực vật, biến thành tinh linh của con người, càng biến càng cao vậy. Tuy qua mấy lần biến chuyển, tính chất vốn có vẫn tồn tại, cho nên nguyên tố của con người với nguyên tố của quả đất giống nhau, cảm ứng tâm lý với cảm ứng địa từ giống nhau. Nhưng qua mấy lần biến chuyển, râu tóc thịt

xương của người khác với bùn đất cát sỏi của quả đất, tinh linh người khác với điện từ cầu quả đất. Tại sao vậy? Vì quả đất là vật chết, con người là vật sống, cho nên vận dụng quy luật lực học để quan sát sự việc con người, phải thích hợp chứ không cứng nhắc được.

Lão Tử nói: “Các vật hồn thành, trước tiên trời đất làm chủ, đứng riêng không đổi, xoay quanh không dừng, coi là mẹ của thiên hạ, ta không biết tên của nó nên gọi là Đạo, nói mạnh hơn là Đại. “Đạo” mà Lão Tử nói tức là “chân như” mà Thích Ca nói: “Núi sông đất đai, mặt trăng mặt trời tinh tú, thân khí trong ngoài đều do chân như không giữ tính của nó, biến hiện mà ra”. Cách nói ấy giống với Lão Tử. Chân như, không phải nói là có, thực chất không phải là không, Đạo của Lão Tử nói cũng là như vậy. Nhưng chân như không giữ được đặc tính của nó, biến thành điện từ trung hoà, từ đó biến thành khí thể, bay cuộn trong thái không, qua mấy lần chuyển biến mà hình thành núi sông đất nước, mặt trăng mặt trời, các vì sao. Từ đó sinh thực vật, sinh động vật, sinh loài người. Mà Phật nói trạng thái “A lại gia thức”. Tương tự nói trạng thái điện từ trung hoà. Hai cái đó bằng lăng hư không, muôn hình muôn vẻ, lặng lẽ không động, cảm thấy thì thông. Chúng ta có thể nói: chân như biến đi hiện ra, khi là điện từ trung hoà, khi là A Lại gia thức của người, do cùng là vật chất, ở quả đất là bùn đất cát sỏi, ở người là râu tóc xương thịt. Người bây giờ nói tinh linh của người không giống với sự hồi chuyển của

diện từ là do thiếu kiến thức khoa học, thấy râu tóc xương thịt không giống với bùn đất cát sỏi. Điện từ trung hoà là biến hiện sơ khai của chân như, chân như không nhìn thấy được. Chúng ta đọc sách của Lão và Phật, đứng ở điện từ trung hoà thì thấy “Đạo” và “Chân như” phảng phất ở trạng thái như vậy.

Chúng ta giả định “Tinh linh điện từ do điện chuyển biến mà đến”. Trong nhiều thuyết pháp của Phật và Tống Nho thường nói “Cá ở dưới nước, nước ở ngoài cũng là nước ở trong bụng cá chép vậy”. Nhà Nho đời Minh nói “Khắp trời đất đều tà tâm”. Các cách nói ấy không cần nhiều lời giải thích. Sách Trung Dung nói: “Mừng giận buồn vui chưa phát ra gọi là trung”. Đại Tô nói “Lúc nào không nghĩ thiện, không nghĩ ác, lúc đó bộ mặt lộ rõ nhất”. Trang Tử nói “Tâm không vui buồn, các đức đến vậy, một khi không động, cái tinh đến vậy, đó đều là hiện tượng A Lại gia thức, đó cũng là hiện tượng trung hoà điện từ. Phát động trung hoà điện từ lên, gây tác dụng đẩy hút nhau thì sự việc cũng ào ào nỗi dậy. Cho nên muốn nghiên cứu các sự biến của người đời, đầu tiên phải tạo ra một ước đoán tinh linh của người, từ điện chuyển biến mà đến, nhưng nghiên cứu điện từ không thoát ly được lực học, do đó phải tạo ra ước đoán mới “tâm lý theo quy luật lực học mà biến hoá”. Có ước đoán đó, các sự vật mới có quỹ đạo mà theo. Các học thuyết khác nhau trên thế giới mới có thể hội quy thành một.

PHÁT MINH RA “TUYẾN QUAY VỀ GỐC”

Ta còn nhớ điều ông phát minh ra: “Sự biến đổi của tâm lý là đi theo luật của lực học”, cho nên ông muốn tuân theo định luật đó để tìm ra quỹ đạo sự diễn biến của học thuật mà quỹ đạo phải theo. Nếu biết được học thuật trước đây diễn biến như thế nào thì có thể đoán được tương lai học thuật sẽ phát triển theo con đường nào. Ông nói: Từ lúc khai thiên lập địa, loài người đi lại trên quả đất, mới biết rằng dù mình đi như thế nào đều bị sức hút của tâm quả đất chi phối. Tư tưởng của loài người tự cho rất được tự do, nếu đem học thuyết Niu-ton khuyếch đại lên, ứng dụng vào tâm lý học thì biết rằng tư tưởng nào dù rất tự do đều có quỹ đạo phải theo. Mọi sự biến đổi trong đời người đều có luật lực học trong đó, chẳng qua người ta theo thói quen mà không quan sát, cũng như con người sống trước Niu-ton không biết có sức hút của tâm quả đất. Vì vậy, ông có cách nhìn đặc biệt với xu thế học thuyết Trung Quốc với sự giao lưu học thuật của thế giới.

Ông nói: Học thuật của nước ta trước kia có hai thời kỳ, thứ nhất là kẻ sỹ thời Chu, Tân, thứ hai là nhà Nho thời Triệu, Tống. Học thuật của hai thời kỳ này có

tính sáng tạo. Năm đời Hán, Ngụy, Tống, nam bắc triều, Tùy, Đường là kế thừa học thuật thời Chu Tân mà nghiên cứu sâu hơn; triều Nguyên là kế thừa học thuật thời Hán, Tống mà nghiên cứu sâu hơn; triều Thanh là kế thừa học thuật của Trung Quốc độc lập phát triển, Triệu Tống là thời kỳ học thuật Trung Quốc dung hợp với học thuật Ấn Độ. Kẻ sỹ thời Chu Tân nói chung lấy Khổng Tử là người đại diện, ai không lấy Khổng Tử là người đại diện mới lấy Lão Tử là người đại diện. Các nhà Nho thời Triệu Tống nói chung lấy Chu Tử là người đại diện, nếu không lấy Chu Tử là người đại diện mới coi Trình Minh Đạo là người đại diện. Bây giờ đã bước sang thời kỳ thứ 3, thế giới giao lưu, bốn bề là anh em, thời kỳ mà học thuật Trung Quốc, Ấn Độ, Phương Tây dung hợp thì có thể tìm ra quỹ đạo tiến hóa của học thuật. Biết được do học thuật Trung - Ấn dung hợp mà hình thành phương thức nào đó thì cũng sẽ biết được phương thức do học thuật Trung - Ấn - Tây phương dung hợp tạo nên. Ta dùng cánh chim vỗ cánh bay lên không trung hoặc nhìn nước sông chảy ra biển, thì có thể nhìn thấy xu thế lớn của học thuật.

Ông nói, cuốn sách Lão Tử là cương lĩnh chung của học phái thời Chu, Tân, sách các Chu Tử là tiêu đề mục. Chu Tử nêu lên một bộ phận trong cương lĩnh, phát huy thêm, chỉ có thể nói là họ nghiên cứu rất tinh tế nhưng không ra khỏi phạm vi của Lão Tử. Chân lý vũ trụ

là một cái có thật, ban đầu mờ mịt như một ngọn núi hoang cực lớn, không người khai phá. Về sau tình cờ có người nhặt được ở núi đó một vài của quý, mọi người thấy lạ mới rủ nhau lên núi tìm kiếm, có người được bạc, có người được đồng, sắt, thiếc, tuy không giống nhau vẫn là có bắt được; người làm sách Hà Đô, Lạc Thư là tình cờ bắt được của quý; Chư Tử thời Chu Tân là người lên núi khai thác của quý, Lão Tử là người được nhiều nhất trong bọn họ. Lão Tử đem chân lý vũ trụ, sự biến cố kim dung hợp lại, tìm ra quy luật biến hoá của nó, đặt tên là “Đạo”. Đạo là Đường, tức là nối sự vạn vật trong vũ trụ không thể không đi theo con đường ấy. Đem quy luật ấy viết thành sách đặt tên là “Đạo đức kinh”. Căn cứ vào sự biến từ trước, đoán được sự biến tương lai nên nói: “Giữ đạo xưa để chế ngự cái hiện có”.

Lão Tử hiểu rằng quỹ đạo của mọi sự vật có ở tâm, nên Lão Tử nói “Đạo đức”. Khổng Tử sinh sau Lão Tử, hiểu rõ lẽ này, dùng nó để dạy người nên Khổng Tử nói “Nhân”, Mạnh Tử nối tiếp Khổng Tử nên nói “Nhân phải thêm chữ “Nghĩa”. Tuân Tử nối tiếp Mạnh Tử, chú trọng chữ “lẽ”. Hàn Phi học Tuân Tử thấy chữ lẽ chưa đủ khoanh con người lại nên nói: “Pháp thuật hình danh”. Những điều ấy theo thời phát triển, tự nhiên như vậy, người đời gọi “đạo đức” thành “pháp luật hình danh”, đầu têu là Lão Tử nêu lên, nào có biết từ đạo đức đến nhân nghĩa, từ nhân nghĩa mới đến pháp luật hình

danh. Người nói nhân nghĩa không có tội, người nói đạo đức không có tội không thể không kêu oan cho Lão Tử. Đạo đi mà thành đức, đức đi mà thành nhân, nhân đi mà thành nghĩa, nghĩa đi mà thành lễ, lễ đi mà thành hình, hình đi mà thành binh. Đạo đức đứng đầu, hình binh đứng cuối. Tôn Tử nói binh, Hàn Phi nói hình, nhưng gốc của nói đều từ Lão Tử. Nếu biết dùng binh hình xuyên thông với đạo đức thì biết các học thuyết của Chu Tử đều xuyên thông với Lão Tử. ba pháp bảo của Lão Tử: một gọi là Từ, hai gọi là Kiệm, ba là không dám bước đi trước thiên hạ. Năm điều ôn, lượng, cung, kiệm , nhượng của Khổng Tử thì chữ Kiệm giống với Lão Tử, chữ nhượng giống với không dám đi trước thiên hạ của Lão Tử, 3 chữ ôn, lượng, cung là cụ thể hơn chữ từ, đó đủ để cho ta thấy các nhà nho xuyên thông với Lão Tử. Kiêm Ái của Mặc Tử là từ của Lão Tử, tiết dùng của Mặc Tử là kiệm của Lão Tử. Lão Tử nói về binh: “Không dám làm chủ mà làm khách, không dám tiến tắc mà lui thước”. Lại nói: giữ thì vững, Mặc Tử nói: Không công mà giỏi thủ thì cũng giống như Lão Tử nói ở trên. Các nhà thuyết khách thời chiến quốc, Tô Tân được coi là đứng đầu. Sách ông đọc là Âm Phù Kinh, đó là sách của đạo sĩ gần giống với Lão Tử. Lão Tử nói: Đạo của trời như trương cung vậy, người cao đè xuống, người thấp dơ lên”. Câu này của Lão Tử theo lập luận chữ “bình”. Tô Tân làm tướng quốc 6 nước mỗi khi dùng câu

“Thà làm đầu gà, không làm đuôi trâu” là muôn kích động lòng bất bình của vua 6 nước trong đó chứa đựng nguyên lý đạo trời tương cung hợp với cái lẽ tự nhiên, cho nên lời nói của Tô Tân mới mê hoặc được lòng người. Câu nói “Dục thủ cô dữ” của Lão Tử được các nhà chính trị, các nhà quân sự đời sau tôn thờ. Dương Chu, Trang Tử, Liệt Tử, Quan Y là những người trực tiếp thừa kế học thuyết của Lão Tử. Chu Tử Chu tần thường công kích nhau nhưng không công kích Lão Tử, chứng tỏ học thuyết của Lão Tử không xung khắc với Chu Tử, tức là xuyên thông với nhau. Thời Xuân thu chiến quốc, các nước tranh giành nhau, đồng thời trong giới học thuật cũng để ra trăm nhà đua tiếng. Từ Tân về sau, thiên hạ thống nhất, học thuyết cũng là ý của vua, cũng thống nhất. Thời Tân chỉ có học thuyết pháp gia được tồn tại, các học thuyết khác bị bãi bỏ. Đầu nhà Hán, đổi sang theo Hoàng Lão, đến Hán Vũ Đế, chuyên theo học thuyết Khổng Tử, nhưng học thuyết Lão Tử vẫn còn rất mạnh, nên xuất hiện 2 dòng đạo Khổng, đạo Lão. Về sau đạo Phật truyền vào Trung Quốc ngày một hưng thịnh trở thành 3 dòng đạo giáo trong cùng một khu vực, dựa nhau đầy nhau, qua một thời gian dài tự nhiên có một xu thế hợp nhất, học thuyết Tống Nho theo xu thế ấy sinh ra.

Muốn nói về học thuyết Tống Nho, trước tiên phải nghiên cứu sự giống và khác nhau của 3 đạo giáo. Sự

giống khác nhau này người xưa đã nói nhiều, nhưng điểm quan trọng nhất là 3 đạo giáo phải “quay về gốc”. Mạnh Tử nói “Gốc của thiên hạ là nước, gốc của nước là nhà, gốc của nhà là thân”. Nhưng quay về đến thân vẫn chưa dừng được nên ông lại nói “Đứa bé không đứa nào không yêu mẹ, khi lớn lên không đứa nào không kính anh”. Ta thấy nhà nho quay về gốc; quay đến đứa bé nhóc mới thôi. Sách của Lão Tử thường nói “anh nhi”. Anh nhi là nói đứa bé để rời xuống đất. Mạnh Tử nói đứa bé bế trên tay biết yêu kính là có trí thức rồi. Lão tử quay về gốc, đi sâu hơn quay đến đứa bé mới để ra rời xuống đất chưa có dục vọng gì mới thôi.

Lời của Lão Tử tuy vô tư vô dục nhưng còn có tâm, nên nói “Tâm thánh nhân không thường có, lấy tâm trẫm họ làm tâm mình”. Thích Ca coi tâm ấy là không có, không có người, không có ta, chỉ có cõi Niết bàn. Nhà Phật thường răn người “Xem khuôn mặt trước khi bỗ mẹ sinh”, tức là nhìn thấu cái thai trong bụng mẹ, còn tiến bộ hơn “anh nhi” của Lão Tử. Ba đạo giáo Nho, Phật, Lão đều trên một tuyến như hình vẽ:

Trước	
Canh	Thiên hạ
Kỷ	Nước
Mậu	Nhà
Đinh	Thân (ta) lúc thành người
Bính	Bé bế trên tay (biết yêu kính)
Ất	Anh nhi (vô tri vô dục)
Giáp	Trước khi bỗ mẹ sinh (không người không ta)

Nhà Nho từ Canh quay về Đinh, lại từ Đinh quay về Bính. Lão Tử từ Đinh quay về Ất, nhà Phật từ Đinh quay về Giáp; Tôn Ngộ gọi tuyến này là “Tuyến quay về gốc”. Từ đó ta có thể thấy sự giống nhau và khác nhau của ba đạo giáo. Nói họ giống nhau là họ đều là tuyến quay về gốc đi về phía sau; nói họ giống nhau thì nhà Nho đều quay đến điểm Bình thì dừng, Lão Tử quay đến điểm Ất thì dừng, nhà Phật quay đến điểm Giáp mới dừng, đó cũng là điểm họ khác nhau.

Theo hình trên, hình như cảnh giới của Phật, chỉ có Lão Tử mới đến được, cảnh giới của Lão Tử chỉ có Khổng Tử mới đến được. Phật nói “diệu thường”, Lão Tử cũng nói “Hậu mệnh là thường”, lại nói “Huyền chi lưu huyền, chúng diệu chi môn”. Cảnh giới diệu thường của Phật, Lão Tử không sao đến được. Phật chủ trương “Phá ngã chấp, phá pháp chấp”, Khổng Tử nói “Vô ý vô tất vô cố vô ngã” Phật gọi là ngã chấp pháp chấp, Khổng Tử sao không phá được? Ba đạo giáo cùng trên một tuyến, nhưng từng đạo đứng riêng, Tôn chỉ của đạo giáo đều khác nhau. Phật muốn xuất thế, muốn đi tìm đến trước lúc bõ mẹ sinh ra, đến hạt nhân của tâm cũng phải phá mới xuất thế được. Vì muốn xuất thế nên không nghiên cứu đến lẽ nhạc hình chính của đời. Khổng Tử muốn trị thế nên hết sức lo việc đời, mọi sự phát sinh đều lấy ý niệm làm khởi điểm, mà ý niệm thuần tuý nhất là đứa bé bế trên tay, nghiên cứu từ đứa bé bế trên tay

lấy thành ý là tâm đặc nhất nên đề ra chính tâm tu thân, cho đến tề gia trị quốc bình thiên hạ. Tôn chỉ của đạo Khổng là trị thế cho nên không quan tâm đến Niết Bàn diệt độ. Lão Tử muốn thám sát bản nguyên của tạo hoá, nên bỏ tâm bỏ trí, vô tri vô dục, đi vào cõi hư, cõi tĩnh, linh hôi các lẽ hay là lặng yên không động, cảm thấy mà dần thông nên ý nghĩ đến đứa trẻ sơ sinh. Đi về phía sau là cách xuất thế, đi về phía trước là cách nhập thế. Ông nói “Đa ngôn sở cùng, bất như thủ trung”. Thủ trung này chỉ là điểm Ất, là đứng ở giữa nhập thế và xuất thế.

Mười hai bộ kinh tam tang của Phật, các sách Thi Thư Lễ Nhạc Dịch Xuân Thu của Khổng Tử quả là rất nhiều. Lão Tử không muốn nói nhiều, chỉ giản đơn có 5.000 chữ, lấy điểm Ất làm lập luận, chỉnh ẩn ý mà không nói rõ ra. Ông muốn đem nhập thế xuất thế xuyên thông thành một, tìm ra nguyên lý để người ta tự nghiên cứu mà không muốn nói nhiều. Nói xuất thế không ai nói giỏi hơn Phật, nói nhập thế không ai nói giỏi hơn Khổng Tử. Tóm lại Phật nói xuất thế, Khổng nói nhập thế, Lão muốn xuyên thông thành một, đó là chỗ khác nhau giữa ba đạo.

Tình người thường chán cũ thích mới. Thời Ngụy, Tấn, nói suông lâu rồi cảm thấy chán, gặp lúc đạo Phật truyền vào Trung Quốc, càng truyền càng thịnh, về học thuật mở ra một Thế giới mới, từ vua quan đến thứ dân

đều hoan nghênh. Đến thời Đường, Kinh Phật phổ biến khắp nước, đèn chùa mọc khắp nơi, Thiên Tông có phái nam, phái bắc rất giỏi, đó là thời cực thịnh của Phật Giáo. Nhà Đường tự xưng là con cháu của Lão Tử, truy tôn Lão tử là Huyền nguyên hoàng đế nên đạo Lão cũng rất thịnh. Đạo Khổng được tôn sùng qua mấy triều đại, cũng rất thịnh hành, 3 đạo này nương dựa nhau, đẩy nhau, tự nhiên có xu thế hợp nhất. Các nhà nho thời ấy, nhiều người nghiên cứu học thuyết của Phật, Lão, họ làm việc hợp nhất ba đạo giáo nhưng chưa làm được, cho đến thời Tống Nho, nhất là Trình Minh Đạo mới hoàn thành công việc này.

Trước Trình Minh Đạo, tuy có Tôn Minh Phú, Hồ An Định, Thạch Thủ Đạo, Chu Liên Khê là những nhà Nho đi tiên phong mở đường ở thời Tống nhưng chỉ là thời kỳ manh nha; đến Minh Đạo mới thu hút được tinh hoa của ba đạo giáo, lấy tư tưởng Lão Tử làm chủ đạo, sắp xếp thành hệ thống mà ta gọi là Tống học. Về sau học phái Trình, Chu, Lục, Vương đều là từ Minh Đạo chia ngành ra. Minh Đạo là ông tổ của Tống học, học thuyết của ông dáng dấp như các nhà nho theo Lão Tử thời Triệu Tống. Tống Nho lấy học thuyết của Phật trị Tâm, học thuyết của Khổng trị Thế, ba đạo giáo cùng theo lẽ thuận mà đi, đem trị tâm trị thế gộp thành một là đi vào con đường của Lão Tử. Do đó ta thấy không chỉ học thuyết của Lão Tử mà làm thông suốt các nhà Nho

thời Tống Minh. Tóm lại, nói học thuyết của Lão Tử xuyên thông các học thuật toàn Trung Quốc cũng không sai. Mặc dù giới Tống Nho nói rằng học phái của họ là theo Khổng Tử, không liên quan đến Phật Lão, thực tế do dung hợp ba đạo giáo mà thành, học thuyết của họ còn đó, che dấu sao được? Thực ra dung hợp ba đạo giáo thành một, đó là thành công lớn nhất của học thuật. Họ có công trồng cây, đáng phải tự hào, lại phủ nhận, mà nhận là dòng phái của Khổng Tử, khác nào nhận nhầm cửa ngõ. Thực ra theo xu thế tiến hoá, 3 đạo Phật, Nho, Lão đến thời Tống tự nhiên hợp lại, các nhà Tống Nho làm theo xu thế ấy như người ta cầm mái chèo thuyền trên sông, các nhà Tống Nho muốn đi ngược dòng lên thượng nguồn nhưng ngược lại bị đẩy trôi ra biển. Giả dụ hai ông Trình, Chu định hợp nhất ba đạo giáo là họ nhìn thấy xu thế tự nhiên; đằng này họ cực lực phản đối ba đạo giáo hợp nhất, nhưng thực tế là hoàn thành hợp nhất, thế mới biết xu thế tự nhiên là vĩ đại. Học thuyết Tống Nho không bị lu mờ là do đã hoàn thành việc hợp nhất 3 đạo giáo; họ như người có bệnh, bên trong là tam giáo hợp nhất, ngoài mặt chỉ nói đến đích học phái Khổng Tử, khác nào kẻ treo đầu dê bán thịt chó vậy.

Học thuyết Tống Nho vốn có tinh thần cách mạng. Họ lật lại tất cả cách nói của Hán Nho. Sáng lập ra thuyết mới là có phá có xây. Họ không dám nói là mình sáng lập ra thuyết mới, vẫn nói dựa vào Khổng Tử, giả lả

phục cổ thực là cách tân. Tôn giáo mới của Mi-tin-lết, văn nghệ phục hưng Châu Âu đều đi con đường này. Học thuyết Tống Nho có tính sáng tạo, người tin theo đông, người phản đối không ít, hiện tượng đó thường thấy khi học thuyết mới ra đời. Giới Tống Nho có nhược điểm khá lớn, đi sâu vào chi tiết nên sinh rắc rối, bộc lộ ra 2 điểm:

1/ Về con người Khổng Tử, Trình Tử và Chu Tử. Nói không đúng.

2/ Cũng là người tôn sùng Khổng Tử, Trình Tử và Chu Tử nói là đúng, người khác nói không đúng.

Hợp hai điểm này lại, mới bày ra thuyết “đạo đức” của Hàn Dũ. Những người như Trình, Chu rất sợ học trò sau này nhiễm phải thói xấu ấy. Từ Tống, Nguyên, Minh, Thanh cho đến bây giờ còn tranh luận mãi không thôi. Nguồn gốc căn bệnh đó là thiếu một chữ “lượng”. Giới Tống Nho đều đủ tài đức duy thiếu chữ “lượng”. Bọn họ trên lĩnh vực chính trị thế này, ở lĩnh vực học thuật cũng như vậy. Quân tử bài xích quân tử nên để ra tranh cãi về Lạc Thục, Tín đồ Khổng Tử bài xích tín đồ Khổng Tử nên để ra tranh cãi về Chu Lục.

Nếu không có cái nhìn hạn hẹp, mở rộng lượng ra, vỗ cánh bay cao mới là theo xu thế tự nhiên. Khổng Tử là người thuật việc mà không làm, thuật chuyện Nghiêm Vũ, viết lời văn võ, dung hợp các thuyết trở thành một

phái. Trong sách Lão Tử thường trích dẫn lời cổ, ông cũng là người thuật việc mà không hay làm, học thuyết của ông cũng là dung hợp các học thuyết trở thành một phái. Ấn Độ có 96 đạo, qua Thích Ca nghiên cứu, sau đó lập ra thuyết mới, cũng là dung hợp các thuyết, hiện tượng đó là hiện tượng phân ra trong học thuật.

Một học thuyết khi trở thành một phái, phái đó lại chia làm nhiều phái nhỏ. Hàn Phi nói: “Nho chia 8, Mặc chia 3” là tuân theo quỹ đạo ấy. Hán Nho nghiên cứu các kinh để lại, lập nên Hán học, sau đó lại phân ra nhiều phái. Học phái của Lão Tử cũng phân ra nhiều phái. Phật học ở Ấn Độ chia ra nhiều phái, truyền vào Trung Quốc lại phân ra mấy phái. Đơn cử thuyết Phật tự thiền tông của Tống nho nêu lên, truyền đến 5 ông tổ lại chia ra bắc nam hai phái. Phái bắc Thần Tú, phái nam Tuệ Năng. Tuệ Năng truyền đến 6 ông tổ, bọn họ lại chia ra làm 5 phái: Minh Đạo sáng lập ra phái lý học, đến Trình (Y Xuyên) Chu và Lục lại phân ra 2 phái. Học trò của Y Xuyên lại chia ra nhiều phái, học trò của Chu Tử cũng chia ra nhiều phái, học trò Lục Vương cũng chia ra nhiều phái. Hiện tượng đó là hợp mà phân trên học thuật.

Chân lý vũ trụ là hồn nhiên, trí thức của nhân loại là nông cạn, không thể nhìn thấy hết được, phải phân rồi hợp, hợp rồi phân để nghiên cứu, mới nghiên cứu ra

chân lý của vũ trụ. Hết khi nào bung ra nhiều học thuyết, sẽ có người xuyên thông quy hợp lại, đó là việc làm từ phân đến hợp. Sau khi quy hợp lại mọi người lại chia ra nghiên cứu, đó là việc làm từ hợp đến phân, ai cũng muốn tìm ra chân lý, nhưng còn lệ thuộc vào kiến giải chủ quan của mình. Dù phân mà hợp, dù hợp mà phân, về học thuật mà nói là có công. Chỉ có tầm nhìn trong cửa ngõ thống nhất một đạo là không thể được.

Chúng ta đang ở thời đại học thuyết Phương Tây truyền vào Trung Quốc, xung đột với học thuyết vốn có từ trước, đương là thời đại nhan nhản học thuyết, chúng ta nên đem học thuyết đông tây dung hợp xuyên thông, làm công việc từ phân đến hợp, có như vậy mới phù hợp với xu thế từ phân đến hợp. Sau khi đã dung hợp xuyên thông, lại đưa ra nghiên cứu, làm công việc từ hợp đến phân vậy.

Nhưng muốn làm được việc dung hợp văn hoá đông tây, phải phân chủ khách, không thể đem văn hoá đông tây nhào thành một cục, lung tung lộn xộn, làm ảnh hưởng đến tư tưởng và hành động của chúng ta, chẳng có gì thích hợp, đó là hiện tượng hỗn loạn mấy năm gần đây. Cần lấy văn hoá dân tộc đã ăn sâu vào lòng người mấy nghìn năm qua làm trọng tâm, rút cái hay của người bổ sung cho cái thiếu của ta, hoặc thu hút tinh hoa của người bổ sung cho sức sống của mình. Xưa

kia có chuyện: Nước Lỗ có chàng trai sống độc thân, hàng xóm có người đàn bà goá sống độc thân, đêm mưa nhà đổ, người đàn bà sang xin ở nhờ, gã đàn ông đóng cửa không cho vào. Người đàn bà nói: anh không học Liễu Hạ Huệ sao ? Gã đàn ông nói: Liễu Hạ Huệ thì được còn ta không được. Đem cái không được của ta học cái được của Liễu Hạ Huệ. Khổng Tử nghe được chuyện này thì khen rằng: “Người thích học Liễu Hạ Huệ không ai bằng gã đàn ông nước Lỗ!”. Triết học nước ta do người xưa sáng lập, bỏ ngoại mạo lấy tinh thần, đó là đặc sắc lớn nhất của giới học thuật nước ta, hoạ sỹ, nhà viết sách đều phải như vậy, trên tinh thần đó ta tiếp thu văn hoá phương Tây chỉ có lợi không có hại.

Phật học Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, chúng ta ra sức nghiên cứu, sửa chỉnh hoặc phát huy nên có tông phái Thiền Thai, Hoa Nghiên, Tỉnh Thổ trở thành văn hoá Trung Quốc nên được nhiều người hoan nghênh, trở thành đạo giáo rất thịnh hành; chỉ thiền tông mà tông phái chỉ ở Ấn Độ, nên có cũng như không. Chỉ có tông phái Duy Thức mang màu sắc Ấn Độ quá đậm từ đời Đường đến nay coi như thất truyền. Từ đó ta thấy học thuyết Ấn Độ truyền vào Trung Quốc, càng Trung Quốc hoá càng thịnh hành, càng màu sắc Ấn Độ càng không thịnh hành thậm chí tiêu vong. Từ nay về sau, chúng ta ứng dụng văn hoá phương Tây như cách ứng dụng văn hoá Ấn Độ, khiến nó trở thành Trung Quốc hoá, giống

như cách sao tẩm bào chế được liệu, bỏ đi chất độc, chỉ còn lại chất hữu ích là được. Bước thứ nhất, dùng phương pháp của Lão Tử, cái gì phù hợp với xu thế tự nhiên thì dung nạp, cái gì không hợp thì bỏ đi; bước thứ hai dùng phương pháp của Khổng Tử, trước tiên việc gì cũng qua lương tâm phán xét, vào tâm mình mà yên thì sau đó mới truyền ra. Nếu biết cách dung nạp như vậy, văn hoá đông tây có thể dung hợp, con đường chúng ta đi là theo nguyên tắc này.

Người phương Tây dùng cách ngửa lên cúi xuống để tìm quy luật tự nhiên của vũ trụ, nên đẻ ra các môn lý học, hoá học. Người Trung Quốc cổ xưa cũng dùng cách ngửa lên cúi xuống tìm quy luật tự nhiên của vũ trụ mà định ra các chế độ của đất nước, một bên tìm quy luật tự nhiên dùng vào sự vật, một bên dùng vào việc người, văn hoá hai bên tất có sự thông nhau.

Người Trung Quốc xưa định chế độ, nhiều chỗ tưởng như chẳng có lý lẽ gì, mà lại rất có lý lẽ như nói cha hiên con hiếu, anh nhường em kính, đó là nói người trên thì nhân từ, người dưới thì tôn kính, giống như luật cảm ứng của điện từ, quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người đều có ở trong ấy, tạo nên mối thích thú giữa người với người. Người phương Tây vạch ra nhiều giới hạn trong mối quan hệ giữa người với người, quyền lợi nghĩa vụ của bố con, vợ chồng, đều theo phương thức

thẩm kế để tính toán, quyền lợi nghĩa vụ rất rạch ròi nhưng tình cảm hùng thú với nhau đã giảm đi nhiều. Luân lý phương Tây nếu được cấm dòng điện từ vào mới xua tan đi không khí lạnh lẽo. Nhưng làm thế không tránh khỏi hổ đồ, vì còn phải xem cách tổ chức gia đình của họ. Hiểu như vậy, văn hoá Đông Tây sẽ dung hợp được. Nghiên cứu học vấn cũng như đào hầm mỏ, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người phương Tây, mỗi người đào một hố và đào về phía trước. Hố của người Trung Quốc thông với hố của người Ấn Độ trước, bây giờ đang chạm với hố của người phương Tây. Chân lý vũ trụ là một cái gì hồn nhiên, người Trung Quốc, người Ấn Độ, người phương Tây đều nghiên cứu, từ việc của người nghiên cứu đi, hoặc từ vật lý nghiên cứu đi, chia thành mấy phái, các phái phân ra rồi lại hợp lại, hợp rồi phân. Theo xu thế hiện nay thì ba học thuyết Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây nên được dung hợp xuyên thông, học thuyết về vật lý nên được dung hợp xuyên thông. Chúng ta sinh ở thời đại này cần đi theo trào lưu, làm công việc dung hợp, sau khi dung hợp không ngại chia ra nghiên cứu cứ phân rồi lại hợp, hợp rồi lại phân qua mấy lần như thế mới đem cái hồn nhiên ấy nghiên cứu cẩn kẽ, sau đó lại trở về cái hồn nhiên. Xung đột là triệu chứng của dung hợp. Không nói xung đột là không nói dung hợp; ví dụ mấy cục bùn đặt ở trên mâm, không cho chạm nhau, làm gì có xung đột. Mấy cục bùn đứng riêng

thì làm gì trở thành một cục được, nếu đem nó đặt vào một chỗ, nắm lại thành từng viên. Bây giờ Thế giới cạnh tranh kịch liệt, giống như thời đại thắt hùng thời chiến quốc. Học thuyết phương Tây truyền vào Trung Quốc xung đột với học thuyết cũ như thời đại nam bắc triều, Tuỳ Đường, Phật giáo được truyền vào nhiều người tỏ ra bí quan với tình hình xung đột ấy thế mà không biết đó là lúc mấy cục bùn đang được vo viên lại, là động cơ đưa Thế giới đến đại đồng, là động cơ dung hợp học văn Đông Tây. Điều khác nhau là, sau khi Tân Thuỷ Hoàng thống nhất các nước lại, chỉ có một ông vua ngự ở trên cao, tương lai Thế Giới Đại Đồng sẽ biến quân chủ thành dân chủ, Lý học của Tống nho, tuy dung hợp các thuyết khác, nhưng để thực hành học thuyết ấy là dựa vào uy lực của vua, bắt nhân dân phải theo. Giờ dung hợp các học thuyết Trung Quốc, Ấn Độ, phương Tây là kết quả tự do nghiên cứu của các học giả không cưỡng bức người ta theo, các hiện tượng trên thế giới, trên học thuật đều là xu thế tự nhiên, sức người không chống lại được như nước chảy ra biển, muốn chống lại chỉ uống công vô ích, làm theo xu thế ấy mới không đi ngược lại trào lưu.

Nhưng xung đột giữa văn hoá Trung Quốc và phương Tây, căn bệnh do phương Tây gây ra. Ví dụ: người phương Tây lấy “cái tôi” làm khởi điểm, lấy chữ

“thân mình” làm khởi điểm để xử lý việc xã hội, việc nước. Các nhà nho Trung Quốc nói trị quốc bình thiên hạ. Bắt đầu từ chính tâm thành ý, lấy chữ “tâm” làm khởi điểm. hai bên đều muốn bồi dưỡng khởi điểm tốt lên, cho nên người phương Tây thấy ai đó vô công rồi nghê thì bảo họ làm việc, bồi dưỡng thân thể tốt lên. Người Trung Quốc thấy kẻ vô công rồi nghê thì bảo họ đọc sách để bồi dưỡng cái tâm tốt lên. Người phương Tây muốn bồi dưỡng bản thân mình, người Trung Quốc muốn bồi dưỡng tâm mình; người phương Tây dậy chú trọng bốn chữ “có ích cho thân”, người Trung Quốc dặn người chú trọng 4 chữ “Hồi tâm không thiện”. Smith đề xướng tự do cạnh tranh, Đác-wyn đề xướng cường quyền cạnh tranh, người phương Tây đều ủng hộ vì theo học thuyết “có ích cho thân”. Các thánh hiền Trung Quốc không có loại học thuyết này, vì nếu nó lên sẽ lợi mình hại người, hồi tâm có thiện. Chúng ta tìm trong Tứ Thư Ngũ Kinh, Bách Gia Chư Tử, rất khó tìm thấy học thuyết giống như Smith, Đác-wyn. Chỉ trong sách của Trang Tử lúc bàn về trộm cướp có nói gần như thế, nhưng người Trung Quốc rất căm ghét chủ trương này. Học thuyết của Khổng Tử “Muốn tu thân mình, trước tiên phải chính tâm mình, muốn chính tâm mình, trước tiên phải thành thật với ý mình”. Chữ “thân” của Khổng Tử đi vào phía trong hai vòng tìm ra chữ “Ý”, lấy thành ý làm khởi

điểm rồi phát triển ra ngoài. Giống như xây nhà vậy, gạt hết lớp bùn đi, tìm đến đất mới xây móng. Từ tu thân đến trị quốc bình thiên hạ. Xã hội tạo nên là “Lấy thiên hạ làm một nhà, lấy Trung Quốc làm một người”; người với ta không xung đột, đó là chỗ tinh hoa nhất của học thuyết Trung Quốc. Người phương Tây tự do cạnh tranh, gây mầm mống thế giới đại chiến, người chết mấy nghìn vạn; sau đại chiến vẫn không giải quyết được, lại phải có đại chiến thế giới thứ hai, về kinh tế tạo thành chủ nghĩa tư bản, gieo mầm cho cách mạng xã hội, kết cục tương lai không còn biết đổ bao nhiêu máu nữa.

Chúng ta xem “Tuyến quay về gốc” vẽ ở trên, càng thấy rõ cái hay cái dở của văn hoá Trung Tây. Nước ta chủ trương đứa bé lúc còn nhỏ đã được gia đình bồi dưỡng tâm lý yêu mẹ kính anh, sau đó mở rộng ra, yêu người thân thì có nhân với dân, có nhân với dân thì yêu loài vật, tạo thành thế giới nhân ái. Có thể nói gia đình Trung Quốc là “Nơi bồi dưỡng nhân ái”, phương Tây từ chữ “ta” đến chữ “nước”, ở giữa thiếu chữ “nhà”, nên không có “Nơi bồi dưỡng nhân ái”, thiếu hẳn đoạn từ chữ “Định” đến chữ “Bính”, thiếu “Công phu thành ý” tức là “Sự phán xét của lương tâm”. Cho nên học thuyết phương Tây phát huy lên, thế giới trở nên tàn khốc.

Về văn hoá vật chất, Trung Quốc dĩ nhiên kém phương Tây nghìn lần, nhưng về luân lý xã hội thì lại

hơn nhiều điểm. Về mặt này phương Tây nên theo cách của Trung Quốc, chứ Trung Quốc không nên làm theo phương Tây.

Cuối cùng đứng ở trí văn hoá Trung Quốc, Tôn Ngộ chủ trương học thuyết Trung Quốc có thể cứu được cái dở của phương Tây và Ấn Độ. Ông lấy Lão Tử đại diện cho học thuyết Trung Quốc đã nói ở phần trên. Ông cho rằng cách nói của phương Tây là thuyết nhập thế cực đoan. Cách nói của Ấn Độ là thuyết xuất thế cực đoan, cách nói của Lão Tử là xuyên thông nhập thế và xuất thế làm một. Các nhà nho thời Tống Minh đều làm công việc của Lão tử, coi như đã nghiên cứu hai đến ba nghìn năm, mở ra con đường rộng thênh thang. Nếu đem học thuyết này, phát huy lên làm toả hào quang thì có thể dung hợp ba nền văn hoá Trung - Ấn - phương Tây thành một.

Theo thuyết “Tuyến quay về gốc”, người phương Tây lấy khởi điểm từ “Đinh” đi về phái trước, đến điểm “Kỷ” hoặc điểm “Canh” thì dừng, không quay đầu lại. Người Ấn Độ lấy khởi điểm từ “Đinh” đi về phía sau, đến điểm “Giáp” thì dừng, không hề quay đầu lại. Lão Tử lấy khởi điểm từ “Đinh” đi về phía sau, đến điểm “Ất”, lại quay di về phía trước, đến điểm “Canh” thì

dùng, lại chiếu cố cả đôi bên. Lão Tử nói “Tiết cẩn phục mệnh” là thông với học thuyết Ấn Độ.

Cách nói “Lấy chính trị quốc, lấy kỵ dùng binh” là thông với học thuyết phương Tây. Nói về cách xuất thế thì ông nói không sâu bằng Ấn Độ, nói về cách nhập thế thì ông nói kỹ bằng phương Tây, nhưng hình như học thuyết của ông là cầu nối giữa học thuyết phương Tây và học thuyết Ấn Độ xuyên thông là một.

Học vấn phương Tây coi trọng phân tích, học vấn Trung Quốc coi trọng hội thông. Người phương Tây bất kể việc gì đều chia thành khoa nghiên cứu, người Trung Quốc cổ xưa hễ mở miệng là nói trời đất vạn vật, theo cách nói tổng quát toàn thể. Lấy “Tuyến quay về gốc” mà nói, người phương Tây nói cá nhân chủ nghĩa chỉ thấy điểm “Đinh” (ta) ở tuyến mà không thấy các điểm khác. Nói đến chủ nghĩa quốc gia chỉ thấy điểm “Kỷ” (nước), nói đến chủ nghĩa xã hội chỉ thấy điểm “Canh” (thiên hạ) nghĩa các chữ xung đột nhau. Học thuyết của Khổng Tử tu thân tề gia trị quốc bình thiên hạ là nhất quán. Lão tử nói “Tu thân minh đức sê chân, tu nhà minh đức sê dư, tu làng minh đức sê trưởng, tu nước minh đức sê phong, tu thiên hạ đức sê phổ”. Khổng Tử, Lão Tử đều nhìn thông suốt tuyến này cho nên cách nói: “Coi thiên hạ là một nhà, coi Trung Quốc là một người”.

Như thế dù nói cá nhân, quốc gia, xã hội, đều không cảm thấy xung đột. Học vấn Trung Quốc coi trọng hội thông nhưng lại mênh mông khái quát, người phương Tây nghiên cứu rất tỷ mỷ nhưng lại không quán thông. Đem cách nghiên cứu phương Tây quán thông với cách nhìn Trung Quốc, các loại chủ nghĩa sẽ không xung đột, văn hoá Trung Quốc phương Tây sẽ dung hợp làm một.

Người phương Tây nói cạnh tranh, nói siêu thân, thực ra là cái tôi ở cuối trào lưu, thử hỏi 3 nhà triết học Hy Lạp sao không là những nhân vật cùng dòng với Khổng Tử, Lão Tử, Trung Quốc là nước 3 đạo giáo Nho, Phật, Lão cùng tồn tại nhưng các sư sãi, đạo sỹ, cử nhân tú tài thời nay mấy ai theo kịp Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, trào lưu cuối kỳ giông phương Tây vậy. Mọi xung đột trên thế giới từ xung đột tư tưởng mà có, xung đột tư tưởng lại bắt nguồn từ xung đột học thuyết, gọi là xung đột đều là những học thuyết cuối kỳ, còn ban đầu Thích Ca, Khổng Tử, Lão Tử, Xo-crat ... có xung đột đâu. Tương lai nhất định sẽ có người đem học thuyết Nho, Phật, Lão, triết học Hy Lạp, học thuyết thời Minh, học thuyết cận đại phương Tây hợp lại nghiên cứu, dung hội quán thông sáng tạo ra học thuyết mới. Việc làm này giống như Trình Minh Đạo dung hợp 3 đạo Phật, Nho, Lão thành môn lý học. Nếu công việc này hoàn thành, tư

tưởng thế giới sẽ nhất trí, hành động nhất trí, có hy vọng thế giới đại đồng.

Những điều nói trên là nội dung tóm tắt giới thiệu cuốn sách “Xu thế học thuật Trung Quốc” của Tôn Ngộ, Ngoài ra cuốn sách này còn nói đến mối quan hệ giữa “Tổng học” và “Thục học” chỉ rõ học thuyết của 2 ông họ Trình chịu ảnh hưởng rất sâu sắc của Thục học thời bấy giờ nhất là dịch học của Trình Y Xuyên. Đồng thời đạo Lão, đạo Phật một thời ở Tứ Xuyên, 2 ông họ Trình chịu ảnh hưởng sâu, cho nên sau này họ mới làm được công việc dung hợp 3 đạo giáo.Thêm nữa Thục Chủ Mạnh Kinh lúc đó rất nhiệt tình với văn hoá và nền chính trị cũng trong sáng, coi như đứng đầu thiên hạ. Tô Tử nghiên cứu học thuyết Lão Tử là người trước đây chưa có ai, tất cả sự kiện ấy đủ để chứng minh Tứ Xuyên có thể là cái nôi văn hoá của Trung Quốc từ đó về sau.

Tôn Ngộ đã khảo chứng và thuyết minh về các vấn đề trên mà những nhà nghiên cứu lịch sử học thuật Trung Quốc chưa từng chú ý tới.

Ông nêu lên Lão Tử nhằm quán thông toàn bộ học thuyết Trung Quốc; ông lại nói học thuyết phương Tây và Ấn Độ đều cực đoan chỉ có học thuyết Trung Quốc có thể điều chỉnh hai cực đoan ấy, quan điểm của ông có chủ quan phiến diện không, mong người đọc cho ý kiến.

BÀI VĂN HAY Ở TUỔI SÁU MƯƠI

Bỉ nhân năm nay (năm dân quốc thứ 28) vừa tròn 60 tuổi. Lúc này dù có buông xuôi tay nằm giữa chính tấm hoặc bị máy bay Nhật ném bom chết, thì trên bài văn tế phải viết đã lên thượng thọ sáu mươi có lẻ. Khi còn sống không một ai biết, sau khi chết tôi nói khắp cả mọi người ai nghe nói đều phải chúc mừng tôi. Tôi nói : “Thôi đừng hao tâm tổn sức làm gì, nhiều người làm quan, họ tự dựng bia công đức, tự sửa lấy nhà thờ, thế thì bài văn khải sự không giám phiền bè bạn, tôi sẽ tự làm lấy”.

Viết bài thọ văn phải viết sự nghiệp văn chương công đức của người ấy, những cái khác có thể lược đi. Bỉ nhân là kẻ sắt phu vươn lên làm thánh nhân Hậu Hắc, sáng lập ra một đạo giáo, khác với Nho, Phật, Lão, đó là đặc điểm riêng nhất. Nhưng làm việc này mọi người đã biết, nhà nhà đã học, có nhiều người dốc sức thực hiện, đặc điểm này không cần khen ngợi nữa. Điều bây giờ chẳng qua muốn nêu rõ trọng trách của Bỉ nhân để về sau tự khen mình mà thôi.

Bỉ nhân sinh ngày 13 tháng Giêng năm Kỷ Mão tức là năm thứ năm Triều Quang Tự, ngày hôm sau mới lập xuân. Thầy tướng số bảo: “Người sinh năm Kỷ Mão đoán mệnh Mậu Dần”. Cho nên ai sinh năm Kỷ Mão là đồng tuế với tôi, ai sinh năm Mậu Dần cũng là đồng tuế

với tôi. Năm Kỷ Mão thời Quang Tự là năm 1879 dương lịch, Anhs-tanh sinh ngày 19 tháng 3 sau tôi một chút, coi là em đồng tuế với tôi thể mà trong thuyết tương đối của ông ta đã chấn động toàn cầu. Còn “Hậu Hắc Học” của tôi mới được phổ cập ở Tứ Xuyên, tôi không khỏi hổ thẹn với người em đồng tuế của tôi. Sau này chỉ có tuyên truyền mạnh mẽ học thuyết do tôi phát minh mới không uổng phí cuộc đời. Ngày 13 tháng giêng trên lịch ghi rõ: “Ngày dương công sự kỵ, mọi việc không thành”. Khổng Tử sinh ngày 27 tháng 8 cũng là ngày dương công sự kỵ, số tôi giống như Khổng Tử, vận làm quan không hanh thông, chỉ được coi là giáo chủ, trời sinh ra tôi, dại ngộ giống như Khổng Tử, tôi đâu dám phỉ báng.

Cách tính ngày kỵ dương công, lấy 13 tháng giêng làm khởi điểm, sau đó lùi hai ngày cho đến ngày 21 tháng 2, mồng 9 tháng 3 ... đến tháng 8 lại biến đổi lấy ngày 27 làm khởi điểm, mỗi tháng lùi 2 ngày tức ngày 25 tháng 9, ngày 23 tháng 10... đến tháng giêng bỗng lấy ngày 13 làm khởi điểm. Mọi các vị giờ lịch sử ra xem sẽ thấy tôi không nói khoác. Hễ là giáo chủ đều ứng vận sinh ra, ngày sinh của Khổng tử là ngày 27 tháng 8 cho nên ngày sinh của tôi không thể không là ngày 13 tháng giêng. Như vậy hàng nghìn năm trước dương công đã đoán được rồi.

Ngày sinh của Khổng tử là ngày 27 tháng 8 âm lịch, các nhà nghiên cứu lại nói khác đi, đổi thành 27

tháng 8 dương lịch, người thường lơ mơ đâu biết. Hàng nghìn vạn năm sau, tín đồ của tôi uống nước nhớ nguồn, sẽ dựng cho tôi cái miếu Hậu Hắc, cúng tế vào ngày sinh thánh, phải tra biếu đổi chiếu ngày tháng âm dương thêm phiền phức. Thôi thì coi ngày 13 tháng giêng năm nay (năm dân quốc thứ 28) là ngày sinh giáo chủ Hậu Hắc, sau này mỗi năm đến ngày ấy vào miếu cúng tế chẳng tốt lắm sao.

Tứ Xuyên từ Hán triều, sau khi Văn ông hưng học, văn hoá so với Tề, Lỗ thời Tấn, Đường có phần sáng sủa hơn. Thực học hưng thịnh lên đủ cạnh tranh với các tỉnh Giang, Chiết. Cuối thời Minh, giặc Hiến chà đạp đất Thục, gây nên thảm sát chưa từng có. Các hào kiệt nổi lên tập võ, gây khí thế, đến đời Thanh, có nhiều danh tướng được phong tước công, hầu, bá, tử, nam đủ cả. Thời gia đạo, cả nước có 19 trấn tướng thì Thục chiếm đến 7-8 người. Do đó võ công đất Tứ Xuyên rất thịnh còn văn học không lên được. 60 năm trước, Trương Văn Tương lập lên Tôn kinh thư viện, sau đó Vương Nhân Thu Tiên Sinh đến Tứ Xuyên dạy học, cùng các học trò ông là Giao Tú Bình, Tống Vân Tử viết nhiều sách để lại cho đời, văn chương lại thịnh lên. Theo nhật ký Tương Y Lâu, ngày 12 tháng giêng năm Kỷ Mão là ngày Vương tiên sinh tiếp nhận Tôn kinh thư viện, ngày sau thì sinh tôi, ngày sau nữa lập xuân, vạn vật đổi mới, thế mới biết tạo hoá ứng vận thật kỳ diệu.

Đế vương hưng nghiệp tất phải khu trừ người đi trước, giáo chủ hưng đạo cũng phải khu trừ người đi trước, trật tự bốn mùa cứ thế mà đi. Khổng giáo hưng thịnh đã hơn hai ngàn năm, đỉnh cao vời vợi, giờ lại chọn đất Tứ Xuyên làm nơi sinh ra giáo chủ mới khiến cho thánh nhân Đông Lỗ đối lập với thánh nhân Tây Thục. Người Tứ Xuyên đã khu trừ thói chuộng võ đến tột là đỉnh cao.

Dân quốc năm thứ nhất mở ra kỷ nguyên mới về chính trị, giờ đây đã là Dân quốc năm thứ 28 cũng tức là 28 năm kỷ nguyên Hậu Hắc. Tiến hóa của Tứ Xuyên có thể phân ra 3 thời kỳ: Thời kỳ thứ nhất, khai quật hoang sơ, chưa có gì sâu sắc, sau khi Tân thông với Thục, do Tư Mã Tương Như đời Hán rồi đến Dương Thuận đời Minh, người Tứ Xuyên coi văn học là thế mạnh, đó là công lao của Văn ông vậy. Đến đời Thanh, người Tứ Xuyên lấy võ công làm thế mạnh, đó là thời kỳ thứ hai, công lao ấy thuộc về Trương Hiến Trung vậy. Từ Dân quốc đến nay, người Tứ Xuyên lấy Hậu Hắc Học làm thế mạnh, đó là thời kỳ thứ ba, công lao ấy thuộc về tôi vây.

Từ Dân quốc năm thứ nhất trở về trước, tôi cùng con cháu và học trò ra sức truyền bá, biến Tứ Xuyên thành một nước Hậu Hắc, cho nên kẻ sỹ Trung Quốc lớn tiếng hô rằng: Tứ Xuyên là căn cứ địa phục hưng dân tộc. Sao nghĩ muôn phục hưng dân tộc, cần đánh đổ Nhật Bản, bỏ qua học thuyết này, còn có cách gì khác? Cho nên trong cuốn “Hậu Hắc tùng thoại” tôi viết ra,

gào lên khẩu hiệu “Hậu Hắc cứu quốc” nêu lên Việt Vương Câu Tiễn là nhân vật điển hình. Ban đầu Câu Tiễn sang nước Ngô, nếu bản thân mình không chịu xưng thần, vợ là thiếp phục vụ Phù Sai, sẽ bị chết thôi, đó gọi là Hắc. Từ 918 đến nay, nước ta từng bước thoái nhượng, đó là phương thức Câu Tiễn diệt Ngô. Cực thế nước nhà, định ra quốc sách, nếu có chỗ nào ngầm hợp với học thuyết của tôi thì là may mắn lắm.

Bí nhân phát minh “Hậu Hắc Học”, là bí mật xưa nay chưa được truyền lại, từ nay về sau ra sức tuyên truyền đến chết mới thôi. Đối với xã hội, bí nhân có công hiến vô cùng to lớn, nhân sỹ trong xã hội cần biểu dương Bí nhân. Con cháu, học trò Bí nhân cần làm thơ văn ca ngợi công đức ngày sinh giáo chủ. Theo con mắt Bí nhân, lẽ trái ở đời, vinh dự ở đời đều có giá trị ngang nhau. Ngoài học trò con cháu ra có người tâm đầu ý hợp như Dật Bá Ngọc, có người đi theo hướng khác hoặc có người chống đối lại như Sở Cuồng Thả Trúc, Chinh Sinh Miêu v.v... nên cố gắng viết đôi lời dù khen ngợi hay chửi bới, Bí nhân đều kính cẩn tiếp nhận. Sau này, tập hợp lại thành một cuốn sách tên là “Hậu Hắc giáo chủ vinh lục”. Nghìn vạn năm sau, Hậu Hắc Học sáng giữa trời quang thì sống cũng vinh mà chết cũng vinh. Trung Hoa dân quốc vạn tuế, Hậu Hắc Học vạn tuế. Ngày 13 tháng 3 năm thứ 28 kỳ nguyên Hậu Hắc, Lý Tôn Ngô kính cẩn thưa rằng: Ngày này tức là trước một ngày ông em đồng tuế Anhистanh tròn 60 tuổi.

GHI CHÉP VỀ KHỔNG TỬ MỞ TRƯỜNG HỌC

Trường học họ Khổng không đâu không có. tài liệu giảng dạy thuần lấy từ “Luận ngữ”. Tác giả Tôn Ngộ dùng cách cắt đoạn trong văn bát cổ, tuỳ ý bớt đi thêm vào, chữ nghĩa viết sai cũng mặc, thời đại nói sai cũng mặc, có thể nói là một việc làm cực kỳ hài hước. Bây giờ chép lại một đoạn nói về lúc trường sắp đóng cửa để xem.

Khổng Tử mở trường học, mới đầu phân các khoa như: tu thân do Nhan Uyên, Văn Tử Ngang, Nhiễm Bá Ngưu, Trọng Cung phụ trách; về ngữ ngôn do Tề Ngã, Tử Cống phụ trách; quốc văn do Tử Du, Tử Hạ phụ trách; cách trí do Tăng tử phụ trách; số học do Nhiễm Hữu kiêm nhiệm; thể thao do Tử Lộ kiêm nhiệm, lịch sử âm nhạc do Khổng Tử tự đảm nhiệm, về sau các giáo viên kẻ chết, người bỏ đi. Thầy hiệu trưởng Khổng Tử là một thầy vạn năng, hễ thiếu giáo viên là thầy dạy thay. Trừ khoa ngữ ngôn ra, các khoa khác đều do Khổng tử dạy thay, ở trường chỉ còn có một nửa giáo viên, tại sao lại nói chỉ có một nửa giáo viên? Vì tất cả trường chỉ có một mình Tề Dư là giáo viên, hàng ngày ông ta ngủ suốt, đến giờ lên lớp Khổng Tử phải đến phòng ngủ gọi

Ông ta dạy. Mỗi giờ chỉ dạy không quá 30 phút, cho lớp tan rồi đi ngủ, nên gọi là một nửa giáo viên.

Giảng bài không nghiêm túc, tự nhiên sinh ra lỏng lẻo. Học trò suốt ngày uống rượu nhậu nhẹt, doạ nạt ra lệnh nhưng rất có cảm tình với thầy hiệu trưởng. “Có rượu thịt mời thầy xoi”. Khổng Tử rất khách khí “Thầy món ăn ngon biến sắc mặt mà ngồi”, thầy trò chung quen nhau. Có lúc học trò lại mời thầy đánh cờ, đánh bài, lúc đâu học trò lên mời thầy, lâu lâu về sau, Khổng Tử thấy thích thú, hàng ngày sau khi ăn sáng xong bèn nói với học trò “Suốt ngày ăn uống, chẳng làm gì, khó chịu thật”, “Ăn no rồi không có việc gì làm, ngày đó buồn thật”. “Trong hòm các người có quân cờ, mạt chược, tú lơ khơ không, đem ra chơi đi, ngồi không chẳng có việc gì làm”. Làm như vậy trong trường tự nhiên yên tĩnh, không ngờ bên ngoài có người dì nghỉ, có người còn viết ca dao chửi bới họ.

Ngoài ra Tôn Ngộ còn định viết một cuốn tiểu thuyết đặt tên là “Khổng cáo đại chiến trật văn” nhưng chưa xong. Những đoạn tôi đọc được ở một hồi, tài liệu toàn lấy ở Luận Ngữ và Mạnh Tử, linh tinh lộn xộn chẳng hiểu định nói gì. Theo ông ta nói, văn bát cổ, nhất là những người giỏi văn bát cổ châm biếm vừa dùng văn phụ lục. “Khổng cáo đại chiến trật văn” bắt đầu như sau: Cuối thời Mãn Thanh, “Quảng ích tùng báo” ở Trùng

Khánh đăng bài: “Luận tội vua Thuấn” kể mười mấy tội lớn của Thuấn, chứng cứ xác đáng, lâu ngày chỉ còn nhớ lảng máng. Nói Thuấn đục thông bốn núi, cướp ngôi vua Nghiêng, đó là tội lớn không cần nói nữa. Hay nhất là nói, Thuấn cho ta già rồi, móc đồng tử mắt ta ra, nhét vào mắt ông ta, cho nên ta bị mù còn ông ta mỗi mắt có hai đồng tử, đó là một tội lớn. Nga Hoàng Nữ Anh là tổ cô của Thuấn, tộc phả còn ghi, ông ta lấy làm vợ, đó là tội lớn thứ hai. Thời vua Nghiêng, thiên hạ có 12 châu, sách của Thuấn viết: ta có 12 châu. Thuấn sai người đốt 3 châu, đến thời Ngu chỉ có 9 châu, đó là tội lớn thứ 3...

Toàn bài văn viết rất mực mẫn, chỉ tiếc không nhớ rõ, lúc ấy, tờ báo nọ còn đăng một thiên tuế thuyết, nói Đường Tam Tạng cùng các đồ đệ Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới, Sa hoà thượng đi du học nước ngoài...

Còn có người viết tiểu thuyết nói Mạnh Tử đi lấy kinh ở Đông Thiên, giữa đường gặp Cáo Tử, tay cầm “lá liễu” miệng ngậm “nước sông”, Mạnh Tử không giết nổi hắn, đi cầu cứu Tăng Tử, Tăng Tử tay cầm “chuỳ thận chung” cưỡi rùa “dân đức” miệng nói “Thận chung đuổi xa, dân đức quy hậu” vẫn không thắng được Cáo Tử, bèn cầu cứu Khổng Tử, Khổng Tử tay cầm “thương nhân hố” cõi “bất vấn mã” hô: “Thương nhân hố, bất vấn mã”, nhưng vẫn bị Cáo Tử đánh bại. Bỗng nhiên từ không trung bay đến một người, cõi “lợn ốm” hô lớn: ta họ

Nghieu tên Thuấn, bắt Cáo Tử phải hàng. Tôi nghĩ: Khổng Tử là giáo chủ lớn của nước ta, làm sao bị thua dễ dàng thế? Phải có một trận ác chiến mới đúng nên mới viết bổ sung cho cuốn “Khổng cáo đại chiến trật văn”, chép ra để mọi người xem.

Chính văn của tiểu thuyết bắt đầu từ lúc Khổng Tử nhận được thư cấp báo của Tăng Tử, ông liền điểm ba nghìn quân mã, bảy mươi hai đại tướng, oai phong lẫm liệt tiến đánh dinh Cáo Tử. Cáo Tử nhìn thấy quân Khổng kéo đến liền dẫn binh ra ứng chiến, hai bên dùng vũ khí, quân mã xông vào đánh giáp lá cà, mọi danh từ dùng cho chiến sự ấy đều lấy từ thành ngữ của Luận Ngữ và Mạnh tử, lựa chọn giai âm dễ nghe. Giờ trích một đoạn mô tả chiến sự ác liệt ấy.

Khổng Tử nổi giận, rút bên người ra một đoạn bùa thiêng gọi là “Bùa giết người” quẳng lên không hô lớn: Lục đinh lục giáp đâu? Chỉ thấy trên không bay đến một người cưỡi ngựa “bất vấn” lớn tiếng: Ta là thần lửa đây. Nói xong xua rồng lửa, ngựa lửa, vịt lửa, chuột lửa xông vào đốt dinh Cáo Tử. Cáo Tử trông thấy vội phun nước sông ra dập tắt ngọn lửa. Dòng nước chảy mãi, tràn ngập mênh mông trong chốc lát nhấn chìm ngựa của họ Khổng. Khổng Tử thấy vậy nói rằng: “Không sợ, chờ ta niệm chân ngôn tránh nước”. Nhan Uyên hãy dẫn người ngựa từ nước chui ra. Nói xong miệng Khổng Tử đọc: “A, A, nước A từ nước mà ra”. Nhan Uyên đang định

chui ra bị Cáo Tử trông thấy héo lớn: “Định chạy đi đâu?” giơ tay chỉ một cái, nước biển thành bức tường sắt, hô một cái Nhan Uyên ngã lăn ra đất, nhìn lên thấy nước đã cao trăm trượng, Nhan Uyên than rằng: “Nước ơi mày cao quá, mày cứng quá tao chết mất”. Đến lúc này Khổng Tử vô kẽ khà thi, Tử Lộ đang bị thương nằm dưới đất kêu lên: “Tôi có tài làm nước đóng băng nhưng bị thương rồi không làm gì được. Thầy ơi thầy có pháp thuật ngồi trên nước sao không dùng?”. Câu nói làm Khổng Tử tỉnh ngộ, bèn dẫn môn sinh nổi lên mặt nước chạy đi, sai Nhiễm Hữu, Tử Cống đi sau cùng. Cáo Tử dẫn người ngựa đuổi theo, Nhiễm Hữu, Tử Cống giơ đại dao lên, huơ tay định chém hai lần, Cáo Tử trông thấy sợ quá, ôm đầu chạy trốn. Anh em Cáo Tử trông thấy chẳng hiểu đâu đuôi vì sao bèn xúm quanh Nhiễm Hữu, Tử Cống hỏi: “Chúng tôi học đạo Ni Sơn, 18 môn võ nghệ đều học hết mà vẫn chưa biết dao pháp này, các vị học ở đâu vậy”. Hai người cười tít: “Binh pháp này các người không biết được, chỉ có Nhiễm Hữu và Tử Cống biết được thôi”. Chuyện rông dài không nói nữa. Khổng Tử về đến dinh thấy quân mã mất một nửa rất là đau xót, bèn hạ lệnh, gọi Tể Dư đến dặn rằng: “Tướng sỹ toàn dinh mệt mỏi lắm rồi, hôm nay cần được nghỉ ngơi, ngày mai sẽ tiếp tục đại chiến. Chỉ lo rằng Cáo Tử nửa đêm cướp trại, người ban ngày ngủ nhiều rồi (Tử Dư vốn ngủ ngày) nên ban đêm thức và đi tuần”. Khổng Tử nói xong, gục đầu xuống gối, gáy o o ...

CHỦ TRƯƠNG KHẢO THI BỊ ĐÁNH

Năm Dân quốc thứ 11, Tôn Ngộ cùng Du Tử là đốc học của tỉnh đi khảo sát giáo dục thấy thành tích của các trường ở các tỉnh phía nam, phía bắc so với tỉnh mình không hơn kém là mấy nhưng do chế độ giáo dục hiện hành bị gò bó thì không thể phát triển tốt đẹp được. Vì vậy sau khi đi khảo sát về ông ra sức thực hành chế độ khảo thi mong sao thoát khỏi sự tồi tệ này. Học kỳ 2 năm thứ 12, Thành Đô mở hội nghị bàn về chế độ học mới, ông cùng mấy vị Đốc học khác trong tỉnh và nhiều người trong hội nghị nêu ra đề án thi cử, thảo luận ở hội nghị nhưng chưa được thông qua. Sau hội nghị, một mình ông làm tờ trình, chủ trương học sinh các trường tốt nghiệp do Hội đồng Nhà nước khảo hạch, mười năm sau, Bộ Giáo dục mới ban hành chế độ hội khảo toàn quốc. Tờ trình của ông nêu lên 16 điều và xin cho được làm thử ở Phú Thuận, sau khi tỉnh phê duyệt cử ông làm chánh chủ khảo vào mùa hè năm thứ 13 sau đó mở rộng ra các huyện tỉnh phía nam tỉnh Tứ Xuyên. Mùa hè năm thứ 14, học sinh trung học liên lập phủ thúc chậu tốt nghiệp, ông lại làm chánh chủ khảo qua mấy đợt thi. Một buổi tối nhiều học sinh tay cầm gậy gộc que sắt đến nhà lôi ông ra khỏi phòng ngủ, đánh một trận thật

đau. Theo ông kể lại, lúc chúng nó đánh trật tự rất nghiêm, khắp trường im lặng, học sinh không nói câu nào, ông cũng ngậm miệng không kêu, học sinh đánh ông chịu đòn. Khi chúng đánh chán rồi, bỏ đi mới chửi một câu: “Mày là đồ con chó, còn chủ trương khảo thi nghiêm khắc nữa không?” Ông nằm dưới đất nghĩ thầm: Nếu không bị đánh chết, lại làm. Học sinh đi rồi, ông mòi tri huyện Nghi Tân đến khám nghiệm vết thương viết thành bệnh án, gảy gộc que sắt tập trung lại làm chứng có. Sáng hôm sau, lại mòi hiệu trưởng trường ấy đến bên giường, ông đọc cho viết bức điện gửi cấp trên, tường thuật sự việc xảy ra, cuối cùng nói: “Qua lần bạo động này thấy cần phải khảo thi. Đốc học bị đánh trọng thương, sống chết không quản, nếu không khỏi được, mong cứ cho thi để thay đổi phong bại tục. Chủ trương của tôi nếu được các vị thực hành, dù chết về nơi chín suối cũng lấy làm vinh hạnh”.

Vết thương vừa đỡ lại tuyên bố tiếp tục khảo thi, ông băng vết thương lên phòng thi, hạ lệnh tất cả học sinh không sót một ai phải vào phòng thi, kể cả các học sinh đã đánh ông. Nội quy trường thi càng chặt chẽ hơn trước, học sinh đành phải theo quy củ dự thi. Sau vụ việc này, ông viết một bài “Bàn về chế độ khảo thi” nói rõ sự cần thiết phải thi, chú trọng đến cải cách chế độ học tập

do Nha Giáo dục in phát cho các huyện thảo luận. Ông thường nói với mọi người: “Nếu không bị trận đòn đau thì bài viết này không ra đời, tôi phải cảm ơn những học sinh ấy! ”

Ông cho rằng lần đánh đòn ấy là đáng đời vì bấy giờ học sinh các nơi đang vận động bỏ chế độ thi mà ông lại chủ trương thi rất chặt chẽ, lại không tuyên truyền nói rõ lý do, tránh sao thoát khỏi bị đòn. Sau lần bị đòn ấy, ông mới giác ngộ một điều, việc quan trọng phải thực hành thì càng cần phải tuyên truyền; nguyên nhân ông bị đánh là do nhiều người hoài nghi chế độ thi nên mới có việc chống đối lại.

Pháp chế mới của Vương An Thạch vốn đúng, khi ông làm quan ở Đống huyện đã làm thủ, mọi người đều khen là tiện lợi, đến khi ông làm tể tướng, pháp chế này thực hành trong cả nước nên bị thất bại lớn. Nói ông không có nghị lực chẳng? Ông không sợ trời không sợ người, gánh vác cả tâm vóc vũ trụ, là một nhân vật xưa nay hiếm. Nói rằng pháp chế mới của ông không tốt sao? Sau khi ông chết, cách làm của ông được người ta sử dụng, có những luật còn áp dụng đến ngày nay, chẳng qua là đổi tên đi mà sửa sang một chút mà thôi. Tại sao Vương An Thạch lại bị thất bại? Tại ông thiếu công việc tuyên truyền. Những danh nhân đương thời như Tư Mã

Quang, Tô Đông Pha đều không hiểu nên phản đối ông, mỗi người đi một hướng, kết quả hai bên đều tổn thất, không riêng nhân dân thiệt thòi, đất nước thiệt thòi gây ra mầm mống mất nước, thật là điều không may. Nếu Vương An Thạch không im lặng tiến hành, trước tiên làm việc tuyên truyền nêu lên cách làm của ông cho mọi người góp ý, loại trừ thái độ cố chấp, dung nạp ý kiến đúng đắn, sửa sang viết lại đưa cho các vị hiền nhân nghiên cứu, chắc họ cũng không cố giữ pháp luật xưa kia, qua tranh luận sẽ đến nhất trí, mọi người đồng tâm hiệp sức thi hành, đó không phải là việc tốt sao?

Tôn Ngộ suy nghĩ như vậy mới đem ý kiến chủ trương khảo thí của ông phát biểu ra.

TRIẾT HỌC SƠ VỢ

Giáo chủ Hậu Hắc Học lúc sinh thời thích viết văn hài hước, hoặc dùng thể tạp văn, hoặc dùng thể tiểu thuyết. Bất cứ bài viết hay thiên truyện nào cũng đều gây ra tiếng cười vui, mắng mỏ, đầy hàm ý chế giễu. Có người nói: "Khi giáo chủ Hậu Hắc Học còn sống là một người châm biếm cay đắng trong thiên hạ" tôi cũng nói như vậy. Ông không chỉ là chế giễu người đời, có khi cũng tự chế giễu mình. Nhưng khi ông tự giễu mình, lại là sự chế giễu độc ác người đời hơn, đó là tài ứng biến nhất quán của ông. Tỷ dụ, ông để xương Hậu Hắc Học rõ ràng là ông muốn cái đó để chửi người đời, nhưng lại chỉ một mình ông đơn phương cảng đáng, tự coi là giáo chủ của Hậu Hắc Học. Ông còn viết cả "Hậu Hắc kinh", "Hậu Hắc truyện", "Tập lục Hậu Hắc truyện" nữa. Nếu có người chất vấn ông: " Tại sao ông chửi người ta?" Tất nhiên ông trả lời: "Tôi đâu dám chửi người ta! Tôi chửi chính tôi đây". Thủ hỏi bạn có cách gì xử sự với ông ta ? Bài viết này chủ yếu giới thiệu bài "Triết học sơ vợ" của ông đã viết. Ở đây muốn làm rõ một điều nên biết, động cơ của việc ông viết bài này để kiểm định lại luân thường của nước ta đang ngày càng tồi tệ. Cái gọi là

năm đạo luân thường¹ cơ hồ đã bị phá tan hết, trong xã hội không nơi nào không đầy rẫy những kẻ hám của và hám gái. Nhưng tác phong của ông lại không giống những học giả khác, chỉ nhất quán thốt lên những từ ngữ than thở: “Đạo lý ở đời không cổ hủ, nhưng sự vật ngày càng thoái hoá”. Ông đã đưa ra lời than thở bằng khẩu hiệu “sợ vợ”, như là một sự đề xương và viết thành chuyên luận, với danh nghĩa triết học, cuối cùng còn nêu thành “phạ kinh” (phạ là sợ - N.D) để so với “hiếu kinh” của các Nho gia. Sự chế giễu này có thể nói là rất ác độc ! Bản thân ông có sợ vợ hay không, chúng tôi quả thật không biết, nhưng ông đã từng cùng một số bạn bè nam giới tích cực chủ trương thành lập “Hội nghiên cứu khoa học sợ”, để cùng nhau nghiên cứu thảo luận, nghiêm nhiên ông là Hội trưởng nghiên cứu “khoa học sợ”. Chẳng lẽ đây không phải là thuyết pháp thể hiện chính ông hay sao?

Ông tự coi luận văn này là triết học, đại ý muốn nói: Phần lớn sự kiến lập một quốc gia tất phải có một trọng tâm nhất định. Nước ta đã tuyên bố là xứ sở của lẽ giáo, cái chủ yếu trước hết là 5 đạo luân thường, coi là cái gốc của mọi hành động. Cho nên nói: “Thờ Vua mà

1 - Luân thường: theo lý luận đời xưa của các nho gia Trung Quốc, có 5 đạo luân thường: quân thần (Vua tôi), phụ tử (Cha con), Phụ phụ (vợ chồng), Huynh đệ (Anh em), Bằng hữu (Bạn bè) - Chủ thích của người dịch.

không trung thành là bất hiếu”, “Không tin bạn bè là bất hiếu”, “Ra chiến trận mà không dũng cảm là bất hiếu”. Trọng tâm của cả nước được kiến lập trên một chữ “hiếu”, do đó đã sản sinh ra biết bao sự văn minh. Nước ta nhòm ngó với đầy uy quyền vùng Đông Nam Á đã mấy nghìn năm, đâu phải là không có nguyên nhân. Từ khi cơn gió từ Châu Âu tràn vào trời đông, nói chung các học giả đều lớn tiếng kêu lên “Lẽ giáo là giết người” trước hết đả đảo chữ “Hiếu”, cả nước mất hẳn trọng tâm. Vì thế những người lo việc nước đã không trung thành nữa, không tin bạn bè nữa, ra chiến trận không dũng cảm nữa. Đã có những hiện tượng như vậy, quốc qia làm sao mà không suy kém, tránh sao khỏi nạn xâm lăng từ bên ngoài? Vì vậy, phải tìm một chữ khác làm trọng tâm cho việc lập quốc, để thay thế cho chữ “hiếu” xưa kia. Chữ này vẫn phải tìm trong 5 đạo luân thường. Chúng ta biết: Trong 5 đạo luân thường, thì vua tôi đã cách mạng rồi, cha con đã bình đẳng rồi, anh em bạn bè đã bỏ đi rồi¹, may mà trong 5 đạo luân thường vẫn còn tồn tại đạo vợ chồng. Chúng ta phải coi tất cả mọi thứ của nền văn hoá kiến lập trên đạo luân thường này. Con trẻ trong thiên hạ có đứa nào không yêu người thân của chúng, tích ái thành hiếu, cho nên nền văn hoá thời xưa đã được kiến lập trên chữ “hiếu”. Những người chồng trên thế

1 - Tác giả viết bài này sau cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc, mới có những lời lẽ như trên - N.D chú thích.

gian, không ai lại ít yêu vợ, thế là “Tích ái thành phạ” (yêu nhiều thành sợ - N.D). Cho nên nền văn hoá từ nay trở đi phải kiến lập trên chữ “sợ”. Do đó, chữ “sợ” trong từ sợ vợ không thể không thành trọng tâm của cả nước.

Ông nói, người tiên tiến trong “Học thuyết sợ” phải nói trước hết ở Tứ Xuyên. Trần Quý Thường ở triều đại nhà Tống là người cự phách nổi tiếng nhất của giới sợ, câu chuyện về tiếng gào thét của sư tử Hà Đông đã trở thành giai thoại của giới sợ. Cho nên Tô Đông Pha đã tán thưởng bằng thơ rằng: “Sư tử Hà Đông bỗng gầm vang, hồn xiêu phách lạc, chân tay rụng rời”². Đó là ông hình dung trạng thái sợ vợ, coi như không làm chủ được tâm hồn, lục giác tiêu tan cả, nhưng Trần Quý Thường đâu phải kẻ mềm yếu, ông là một ẩn sỹ nổi tiếng cao đạo. Người cao đạo ở ẩn đều sợ vợ như thế cả, cho nên chuyện sợ vợ, có thể được coi là đạo lý muôn thuở. Đông Pha lại kể về ông Trần rằng: “Quanh vách đều vắng lặng, và ông có ý là tự đắc được làm người hầu cho vợ”. Điều này đã chứng minh, Trần Quý Thường rõ ràng là một đấng ông chồng ngồi trên chữ “sợ”, cho nên trong gia đình mới thu được hiệu quả như vậy.

Còn một vị là Lưu Tiên Chủ vốn ở Tứ Xuyên vào thời sớm hơn nữa, có thể nói ông ta là nhà phát minh

2 - Dịch nguyên văn: “Bỗng nghe tiếng gầm thét của sư tử Hà Đông, tâm hồn rụng rời, làm rơi cả chiếc gậy trong tay”.

kiêm thực hành của môn “Khoa học sợ”. Đêm tân hôn, ông quỳ dưới chân Tôn phu nhân, về sau bị lưu giữ ở Đông Ngô. Mỗi khi gặp điều gì không may đều giữ vợ lại khóc lóc, hơn nữa luôn quỳ gối. Gặp phải điều ác lại hoá điêu lành, gặp nạn lại thành may mắn. Nhưng ông ta phát minh kỹ thuật loại này quả thực có thể nói là một đấng nam nhi phải vượt qua muôn trùng bể khổ. Phàm những người đã nghe tiếng gầm thét của Sư tử Hà Đông có thể dùng bảo pháp của Lưu Tiên Chủ, thì dù ở trong khuê phòng cũng có được đáng vẻ yên vui, vợ vui thì cũng vui, thậm chí vợ vui cũng thú thít khóc được.

Tác giả còn lấy trong lịch sử để chứng minh: Sau thời Đông Tấn, nam bắc đều ngang sức nhau, trải qua Tống, Tề, Lương, Trần, cho đến khi Tuỳ Văn Đế xuất hiện mới thống nhất được nam bắc, thế mà Tuỳ Văn Đế lại là người sợ vợ nhất. Một hôm, một mình Hoàng Hậu nổi giận! Văn Đế quá sợ, chạy vào trong núi, trốn hai ngày, nhờ có các đại thần khuyên giải được Hoàng hậu, mới dám trở về. “Phật kinh” nói: “Gặp vợ thì như chuột, gặp kẻ địch thì như hổ”. Tuỳ Văn Đế thống nhất được thiên hạ ai dám nói là không xứng đáng?

Cuối đời nhà Tuỳ thiên hạ đại loạn, Đường Thái Tông quét hết bọn vương hầu hùng bá bốn phương, bình được thiên hạ, mưu thân được ông dùng là Phòng Huyền Linh cũng là một vị rất sợ vợ, ông thường bị vợ áp bức,

vô kể khả thi, bỗng nhiên một hôm ông nghĩ: Thái Tôn nay là Thiên tử, đương nhiên có thể chế phục được bà ta. Do đó, ông đã tố khổ với Thái Tôn, Thái Tôn nói: “Khanh gọi bà ấy đến, đợi trẫm xử lý”. Nào ngờ Phòng phu nhân chỉ nói vài câu đã làm cho Thái Tôn câm miệng không nói được lời nào, bèn nói riêng với Phòng Huyền Linh: “Trẫm mới gặp đã sợ bà ấy rồi, từ nay về sau cứ theo thật đúng mệnh lệnh của bà ấy là được”. Thái Tôn mới gặp vợ của một bầy tôi đã sợ, thật không hổ thẹn là một anh quân khai quốc.

Trong lịch sử nước ta, không những phải là người sợ vợ mới có thể thống nhất được toàn quốc; mà chính những kẻ an phận ở một góc trời nào đó nếu không sợ vợ, không thể chống đỡ được những nguy kịch. Những người an phận thời Đông Tấn thuở xưa đều dựa vào Vương Đạo để được yên thân, dựa vào ông ta; nhưng cả hai bên đều là những phần tử tiên tiến của giới “phạ học” cả. Vương Đạo với chức phận tể tướng, kiêm chức chủ tịch những cuộc họp bàn suông. Một hôm tay cầm một sợi lông bẩn, ngồi trên chức vị chủ tịch, chính lúc đang trò chuyện phần khởi nhất, bỗng nhiên được báo: “Phu nhân đã đến!” Ông ta vội vàng nhảy lên xe chạy, làm như gặp lang sói không bằng. Nhưng công lao của ông ta trong triều đình rất lớn, đã giành được sự sủng ái với chín lần ban thưởng của Thiên tử. Xét cho đến cùng toàn là nhờ vào sức mạnh của chữ sợ cả. Phù Kiên dùng

trăm vạn quân đánh nhà Tấn, bị Tạ An vây chặt ở một nơi vắng lặng, mà Tạ An không hề thay đổi sắc mặt, đã đánh bại và giết Phù Kiên, cũng là nhờ sức mạnh của chữ sơ. Bởi vì mọi người đều biết: Bà vợ Tạ An dùng lễ giáo của Chu Công sửa đổi đi để trói buộc chồng bà, Tạ An từng trải qua sự huấn luyện nghiêm khắc của phu nhân đã quen với tập quán dù núi Thái Sơn có đổi trước mặt cũng không hề biến sắc. Phù Kiên làm sao biết được địch thủ của mình.

Tác giả chủ trương tâm quan trọng của chữ sơ vợ như vậy, khó tránh khỏi sự hoài nghi của người đời. Cho nên có người hỏi ông rằng: “Tai họa từ ngoài đưa đến nghiêm trọng như vậy, nếu lại đề xướng “phụ học” nuôi thành thói quen, nếu kè địch đến, sẽ sợ hãi như tám lý sơ vợ, làm sao tránh khỏi vong quốc ?” Ông nói : Không phải thế đâu. Ngày xưa có viên đại tướng rất sơ vợ, một hôm nổi hứng lên nói: Sợ gì? Bèn ra tướng lệnh, tập trung cả ba quân lớn bé, lệnh cho người mời phu nhân ra, định lấy quân pháp xử lý. Phu nhân của ông ta tới, thét hỏi: “Mời gọi tôi có việc gì?”. Ông ta hốt hoảng phục xuống dưới đất nói: “Mời phu nhân ra duyệt binh”. Việc này đã được tác giả tra cứu nhiều lần, mới biết chuyện đó nói về Thích Kế Quang triều đại nhà Minh. Nhưng ông ta không hề cảm thấy lạ lùng. Kế Quang tuy làm việc quân cực kỳ nghiêm, con ông ta vi phạm quân lệnh, bèn ra lệnh chém đầu; nhưng phu nhân tìm ông ta

và làm ầm lên, ông ta tự biết không có gì khuất phục được, không dám lên tiếng biện hộ, thế là nuối thành thối quen sợ vợ. nào ai có biết một khi đã sợ thì thường cái mặt to lên, về sau quân Nhật Bản đến, ông ta đã không sợ, trở thành một người anh hùng kháng Nhật. Bởi vì Nhật Bản thật đáng sợ, nhưng lại không đáng sợ bằng vợ, cho nên ông ta dám xông lên chiến đấu. Phàm những ai đã đọc lịch sử Hy Lạp đều biết chàng trai Spắc-tắc mỗi khi xuất trận, vợ bèn nói với anh ta: “Anh trở về không chiến thắng, thì không được phép gặp mặt tôi nữa!”. Cứ lần này qua lần khác anh dũng chiến đấu tiêu diệt địch, Spắc-tắc đã tung hoành khắp cả một tiểu quốc, rồi vươn lên xưng hùng, nếu ngày thường không thành lập quán sợ vợ thì làm sao thu được hiệu quả như vậy ?

Tác giả từ trong lịch sử chứng minh danh ngôn cần phải sợ vợ, ông còn khảo sát cả những nhân vật trên vũ đài chính trị, đã rút ra kết luận rằng cấp quan càng cao thì mức độ sợ vợ càng sâu, cấp quan và mức độ sợ vợ tỷ lệ thuận. Vì thế những sự vật từ xưa tới nay được quy nạp thành định lý rõ ràng, nên đặc biệt đã viết thành một số điều về “Phạ kinh” để răn dạy cho đời sau.

Giáo chủ nói: Sợ chống là đạo lý muôn thuở phải theo, người dân đã làm như vậy. Trong tội ngũ hình¹, có

1 - Ngũ hình: Năm hình phạt: Tội chết, tội dày có thời hạn, tội dày không thời hạn, tội giam, tội phạt tiền (N.D chủ hthich)

3000 điều nhưng không có hình phạt nào lớn hơn tội không sợ vợ.

Giáo chủ nói: Ai là người cũng đều sợ vợ, thế mà dám là người không sợ thì làm sao tốt đẹp được. Ai là người không dám sợ, có thể nói là kẻ không giúp nước hưng thịnh được. Người quân tử có nghĩa vụ chính là tự mình phải là học trò của đạo, cũng là người sợ vợ, đấy là cái gốc để phục hưng Trung Quốc!

Giáo chủ nói: Duy chỉ có các ông lớn là có thể có cái tâm sợ vợ, hễ sợ vợ là ổn định đất nước.

Giáo chủ nói Đạo của “Phạ học” dẫn đến điều thiện, làm người vợ chỉ có nghiêm, làm người chồng chỉ có sợ, trong nhà có nghiêm quân, tức là nói tới người vợ. Vợ phát lệnh ra ở bên trong, chồng phải bôn ba ở bên ngoài, đó là đạo lý muôn thuở.

Giáo chủ nói: Coi vợ là lớn mới phải đạo! Duy chỉ có vợ cao vời vợi, lớn lao như trời, kẻ không có tài cẩn gì mới lơ mơ không hiểu! Không hiểu không biết thì cứ tuân theo vợ.

Giáo chủ nói: Cứ làm rồi khắc được, tập cho quen chứ không phải xem xét nữa, suốt đời sợ vợ, và không biết sợ chúng dân nữa.

Giáo chủ nói: Người quân tử thấy vợ nổi giận thì ăn vị ngọt không thấy ngọt, nghe nhạc chẳng thấy vui, ở không thấy yên, tất phải thành kính, không phải để chướng tai nữa.

Giáo chủ nói: Mỗi khi vợ có lỗi, thì phải bình tĩnh khuyên can, nói nặng nhẽ nhặn, vẻ mặt hoà nhã, khuyên can không nghe tỏ ra kính trọng át sẽ được dài lâu. Ba lần khuyên can không được thì tất phải khóc sụt sùi theo. Nếu vợ nổi giận không vui có đánh chảy máu cũng không oán giận, tỏ ra kính trọng và biết sợ.

Giáo chủ nói: Làm người chồng khi vắng nhà mà không về thì vợ tựa cửa ngóng trông, khi đi xa mà không về thì vợ ở nhà sốt ruột mong đợi không yên. Cho nên vì vợ mà không đi chơi xa, đi chơi phải có hướng.

Giáo chủ nói: Việc của người quân tử, nhìn không thấy gì, nghe không thấy tiếng. Vào phòng thì phải cung cú lể độ. Không có lệnh cho ngồi thì không dám ngồi, không có lệnh cho lui thì không dám lui. Vợ lo buồn thì cũng phải lo buồn, vợ vui mừng thì cũng vui mừng.

Giáo chủ nói: Mưu việc nước mà không trúng cũng chưa đáng sợ, không tin bạn bè cũng chưa đáng sợ, ra chiến trận mà không dũng cảm thì cũng chưa đáng sợ. Nhưng hễ hành động thì không dám quên vợ, nói ra điều

gì cũng không dám quên vợ. Làm việc không thiện nghĩ đến uy danh của vợ, át có hiệu quả. Làm việc không thiện nghĩ đến sự tủi nhục của vợ át không làm.

Giáo chủ nói: Người sợ vợ tức là nói về thân phận suốt đời người chồng. Thân thể có phát phù cũng thuộc vào người vợ, không dám kêu đau, thế là bắt đầu biết sợ. Muốn lập thân hành đạo để lại tên tuổi cho đời sau, phải rõ với vợ là sợ suốt đời.

Theo tác giả chương 12 của “Hữu kinh”: “Người mới nhập môn phạ học, sẽ thấy thú vị vô cùng. Là người chồng phải tìm hiểu bằng được, áp dụng suốt đời, quả là vô tận” Cuối cùng tác giả còn kiến nghị với các sử gia sau này: Lễ giáo cũ chú trọng hai chữ “trung hiếu”, lễ giáo mới chú trọng chữ “sợ”. Nếu tôi có một người nào đó sợ vợ, thì người đó cũng vinh dự như trung thần hiếu tử, là rất vinh quang. Người có hiếu với bố mẹ là “người con có hiếu”, người trung với vua là “bầy tôi trung”. Người sợ vợ thật xứng danh là “người chồng sợ”. Sử sách ngày xưa có “Những chuyện về bầy tôi trung”, có “Những chuyện về những người con có hiếu”. Lịch sử Trung Quốc tương lai nhất định phải viết “Những chuyện về những người chồng sợ vợ”.

TÔN NGÔ TRẢ LỜI PHỎNG VẤN

Hỏi: Tiên sinh có thể tạm thời không nói Hậu Hắc Học, chuyên đi vào viết sách và phát huy học thuật văn hoá, hướng dẫn người đời có hơn không ?

Trả lời: Không thể được. Hơn 10 năm qua, nhiều bạn bè đã khuyên tôi đừng nói Hậu Hắc nữa. Nào ai biết Hậu Hắc chỉ “Nói được không làm được”, chúng ta không ứng dụng được thì không thể không nói: Không nói trong lòng thấy ấm ức. Nếu muốn khuyên tôi không nói “Hậu Hắc” khác nào khuyên Công Tôn Long không nói: “Ngựa trắng khỏi phải là ngựa”, điều đó không thể được. Tôi vốn theo tín điều “Nói được không làm được” ra sức phát huy triết lý Hậu Hắc để lập học phái mới, thử hỏi có ai độc tôn, đáng tự hào hơn tôi không? Xưa nay chân lý chỉ có một, người nhân gập nhân, người trí gập trí; nhân nghĩa của Khổng Mạnh, đạo đức của Lão Tử, từ bi bác ái của Phật và Giê su, Hậu Hắc của Tôn Ngộ đều là một chân lý, chỉ có cách nói không giống nhau. Nếu mỗi người có phát minh riêng, mỗi người lập một học thuyết, không vay mượn của nhau thì sẽ lưu lại muôn đời. Như vậy so với người gập thời đắc chí còn hơn nhiều lần, hà tất phải bon chen với đời. May mắn anh viết thư khuyên tôi đừng nói Hậu Hắc, sợ rằng tiền đồ của tôi bị trói ngai, tôi nghĩ rằng bây giờ những người truyền

đạo gia tôt gặp muôn vàn khó khăn, có khi phải “Tử vì đạo”, tại sao giáo chủ lại không dám nói Hậu Hắc nhỉ?

Hỏi: Tiên sinh kinh luân đầy bụng, là một Khổng Minh Gia Cát thời nay, tiên sinh tự đánh giá như thế nào?

Cười và trả lời: Khổng Minh không đáng để nói, tên tuổi của ông ta cao quá rồi. Chỉ riêng việc dùng binh mà nói, ông ta không bằng tiên đế, chẳng qua tiên đế mượn ông ta để khuất phục những người đầu óc giản đơn Quan, Trương, Triệu, Hoàng mà thôi; thực ra ông ta còn bị tiên đế nắm trong lòng bàn tay. Chiến dịch phạt Ngô, tiên đế sao không sai Khổng Minh đem quân đi ? Khổng Minh dùng Mã Tốc giữ Nhai đình thật là sai lầm lớn (Đáng lẽ dùng Nguy Diên); quân bị thua bèn giết Mã Tốc, sai lầm càng lớn hơn; thế nước Thục sẽ mất, lúc giết Mã Tốc đã thấy nguyên nhân. Khổng Minh bất tài như vậy, có gì đáng nói.

Hỏi: Theo tiên sinh, từ xưa đến nay ai đáng noi theo?

Trả lời: Tôi đã từng nói lời của Khương Thái Công mà. Xưa đến nay người đáng noi theo chỉ có mình ông ấy, Thái Công tuổi đã 80 còn giúp được Chu diệt Thương, đó là một kỳ tích. Về sau Tô Tân đọc kinh Âm Phù của ông ấy mà hợp 6 nước, Trương Lương dùng binh pháp của ông ta để diệt Tân Sở. Thủ hỏi: “Ông tổ Hậu Hắc, không phải Thái Công còn ai nữa? Bỉ nhän là học trò con cháu trăm đời sau của ông ta, muốn vạch ra

bí quyết nghìn năm không truyền lại, mong sao sáng trước rạng sau thời”.

Hỏi: Có thể nói con đường nghiên cứu học thuyết của tiên sinh không?

Trả lời: Cách nghiên cứu của tôi, theo cách Bát Cổ, giải đề cắt nghĩa phù hợp với lô gích biện chứng pháp. Hậu Hắc và mọi tác phẩm của tôi đều từ đấy suy luận ra.

Hỏi: Tiên sinh không nói đùa chứ!

Trả lời: Không phải nói đùa. Đúng thực tôi có pháp bảo của Bát Cổ. Nếu không tin, sau này cứ nghiên cứu cách giải nghĩa của Bát Cổ xem.

Hỏi: Tác phẩm của tiên sinh, cái đã xuất bản, cái chưa xuất bản có bao nhiêu?

Trả lời: Đã xuất bản có “Hậu Hắc Học”, “Hậu Hắc tùng thoại”, “Tôn Ngộ ức đàm”, “Bàn về vấn đề xã hội”, “Lập hiến pháp và kháng Nhật”, “Xu thế học thuật của Trung Quốc”, “Tâm lý và lực học”, “Ghi chép về Khổng tử mở trường học”, “Kỳ án đánh hiệu trưởng”, “Khổng cáo đại chiến”, “Triết học sợ vợ”. Hiện nay đang viết và đã viết xong chưa xuất bản có “Nghiên cứu đặc tính dân tộc Trung Quốc”, “Tôi hiểu về chính trị và kinh tế”, “Ghi chép mở đầu kết thúc cách mạng ở trung học tư thục Tứ tỉnh”, “Linh tính và điện tử”, “Vu lão tuỳ bút” v.v ... Nói đạo lý chính thống có 5 cuốn “Bàn về vấn đề xã hội”, “Bàn về chế độ thi cử”, “Lập hiến pháp và

kháng Nhật”, “Xu thế học thuật Trung Quốc”, “Tâm lý và lực học”. Những sách đạo lý khác, chưa ra đời nên không nói. Thực ra tôi già rồi, còn viết sách gì được nữa? Thật không lượng sức mình.

Hỏi: Thân thế và cảnh ngộ tiên sinh trước nay ra sao?

Trả lời: Khi còn nhỏ tôi là học trò thầy Tô Lượng là một nhà Bát Cổ nổi tiếng ở Phú Thuận, sau lên Thành Đô học toán lý ở trường cao đẳng, từng tham gia Đồng Minh hội.

Từ thời Dân Quốc đến nay, làm trưởng khoa đốc học, làm trưởng phòng thanh lý tài sản các quan trong tỉnh, được cử làm giám đốc hải quan Trùng Khánh nhưng chưa nhận chức, sau làm huyện trưởng huyện Phú Thuận, tỉnh Cẩm Dương. Sau lại làm đốc học tỉnh nhiều năm, đi khảo sát công tác giáo dục ở các tỉnh ngoài Tứ Xuyên. Sau Bắc phạt, làm uỷ viên biên soạn địa chí huyện, tỉnh, năm ngoái từ chức về nhà. Tôi lúc nhỏ sinh ra trong gia đình nghèo, qua một thời phấn đấu tích cоп tạm gọi là đủ ăn. Sinh được hai con, con trưởng có tài năng, từng nhận chức cục trưởng giáo dục Phú Thuận rồi làm hiệu trưởng trường trung học Tự tỉnh, con thứ từng học trường công nghiệp Thành Đô. Không may mấy năm gần đây hai con lần lượt chết cả, hiện còn bà vợ, cô dâu goá bụa, 3 cháu trai, 4 cháu gái, mời gia sư dạy các cháu ở nhà. Tình hình gia cảnh của tôi đại khái là như vậy.

ĐÙA VỚI ĐÁC - UYN

Tôn Ngô mỗi khi có vấn đề gì muốn nêu lên, đều suy đi nghĩ lại, nghiên cứu nhiều lần, đến lúc tự tin rồi mới viết thành văn, mong sẽ lập được một giả thuyết mới. Lại lấy chứng cứ từ nhiều nguồn, dù chính diện hay phản diện, ông đều chuyên tâm nghiên cứu, tiếp thu hoặc bỏ đi những điều người ta phê phán, lại bổ sung sau đó mới viết thành sách hay chuyên luận. Nhiều tác phẩm của ông được viết ra một cách chậm chạp như vậy. Lấy cuốn tâm lý và lực học mà nói, mới đầu ông viết thành một luận văn rất dài, đến năm Dân Quốc thứ 9 bổ sung thêm nhiều, cho đến năm Dân Quốc thứ 16, mới công khai phát biểu với đời, cho đến lúc chính thức in thành sách đã là năm Dân Quốc thứ 27, trước khi cuốn sách xuất bản mấy năm, qua những năm nghiên cứu ông thêm vào ba chương, đến năm Dân Quốc thứ 31 ông thêm vào một chương nữa, nếu như ông không mất sớm, chắc đến bây giờ còn thêm nữa. Việc ông viết thêm không giống như “Vài quấn chân của bà già vừa thối vừa dài”, mà thêm bao nhiêu chữ đều nhằm phục vụ cho giả thuyết “Tâm lý biến đổi tuân theo quy luật của lực học”, chương sách ông thêm lần cuối cùng tạm thời không nói ở đây, chỉ đem chương ông thêm lần thứ 2 giới thiệu sau đây.

Xét lại học thuyết của Đác-wyn.

Đác-wyn nghiên cứu sinh vật học mấy chục năm, nghiên cứu hết côn trùng, thảo mộc, chim muông, cầm thú, rút ra được mấy kết luận, giới khoa học coi đây là những phát kiến quý báu. Nhưng trong phòng thực nghiệm của Đác-wyn có một động vật cao cấp không được nghiên cứu cho nên học thuyết của ông còn nhiều sơ hở. Động vật cao cấp ấy là bản thân Đác-wyn. Đác-wyn bỏ qua xã hội loài người, sao không lấy Đác-wyn làm tiêu bản để nghiên cứu bổ sung thêm. Do đó, Tôn Ngô dùng những từ ngữ rất thú vị, thiết tưởng rằng Đác-wyn sinh ra cho đến lúc ông ta già chết đi, sự phát triển tâm lý và hành vi ấy là lấy học thuyết Đác-wyn chống lại Đác-wyn, từ đó rút ra 5 điều kết luận trong xã hội loài người:

1/ Cùng một con người, tri thức càng tiến bộ, tầm mắt nhìn càng xa, cạnh tranh càng ít.

2/ Cạnh tranh lấy sinh tồn làm giới hạn, quá giới hạn sẽ bị tổn hại.

3/ Cùng là một người trong một nước, người đạo đức thấp kém đối với đồng loại, càng gần càng cạnh

tranh, người đạo đức cao thượng với đồng loại càng gân càng khiêm nhường.

4/ Con đường cạnh tranh có hai: Một con đường dùng lực ra bên ngoài tấn công người khác, một con đường dùng lực vào bên trong tìm ở sức mình. Người dùng lực ra bên ngoài xung đột với lực tuyến người khác, lực của hai người không cân bằng thì một được một thua, hai lực bằng nhau, cả hai cùng bại đều bị thương tổn. Người dùng lực vào bên trong không xung đột với lực tuyến người khác, lực của ta và người cân bằng thì cùng bay bổng, ai dùng lực sâu hơn thì người đó chiếm ưu thế.

5/ Làm việc gì cũng phải theo nguyên tắc người và ta cùng có lợi, cả hai không được thay thế nhau, thì lợi người và không hại mình hoặc lợi mình mà không hại người.

Căn cứ 5 điều luật nói trên thì thấy cần sửa lại 8 chữ “Cạnh tranh sinh tồn mạnh được yếu thua” của Đác-uyn. Điều luật của Đác-uyn rút ra từ xã hội cầm thú, nó mâu thuẫn với xã hội loài người, luật của Đác-uyn nếu ứng dụng trong xã hội loài người, làm nền tảng tạo ra một thế giới loài người chém lẫn nhau, nên không thể không bác bỏ được.

Đác-uyn nói nhân loại tiến hoá là do cạnh tranh với nhau, nhưng quan sát từ nhiều mặt thì thấy nhân loại tiến hoá là do nhường nhau. Ví dụ: tôi đi đường đang chạy thật nhanh thì thấy phía trước có người đâm bỗ tới, tôi phải né mình tránh ra mới không bỗ lỡ cuộc hành trình. Nếu theo cách nói của Đác-uyn thấy ai đâm bỗ tới, tôi phải quật ngã hắn nằm ra đất, đi đường phải đánh mở đường máu mà đi. Thủ hỏi trên thế gian này có còn ai dùng đường ấy để mà đi không ? Nếu như muốn nói: “Thích nghi để tồn tại” thì phải hiểu lẽ nhường nhau mới thích nghi, mới tồn tại được.

Cách nhìn của Đác-uyn, trong giới sinh vật đầy rẫy hiện tượng tranh nhau, cách nhìn của tôi trong giới sinh vật đầy rẫy hiện tượng nhường nhau. Thủ đi vào rừng mà xem, các cành cây đều nhường nhau, cành lá đều phát triển lên không trung, cành nọ chèn cành kia rất ít. Cây cỏ là vật vô tri còn biết nhường nhau thì thấy nhường nhau là bản tính của giới sinh vật, không nhường nhau thì không phát triển được. Các sinh vật khác cũng vậy, chim muông cũng hót với nhau, các thú vật quần tụ bên, thời gian chung sống hoà bình nhiều hơn, thời gian tranh nhau ít hơn.

Do đó có thể rút ra một điều “Giới sinh vật nhuồng nhau là chuyện thường, tranh nhau là chuyện hiếm”. Đác-uyn biến thường thành hiếm, có lẽ không đúng chăng ? Cành lá của cây, nếu như xung đột chống nhau, sẽ níu kéo nhau thành một khối, sẽ không phát triển được. Đại chiến ở Châu Âu là nhân loại níu kéo nhau thành một khối. Học thuyết của Đác-uyn nói hiện tượng này là tiến hoá, nghe ra khó thông.

Cách nói của Đác-uyn, ai mạnh thì kẻ đó tồn tại. Nhưng trên thực tế, có lúc kẻ mạnh bị tiêu diệt. Thời đại hông hoang, hổ báo ở khắp nơi, sức chúng còn mạnh hơn người. Nếu loài người không chiến thắng chúng thì sao càng ngày chúng càng ít dần đi? Chiến tranh Châu Âu, sức đế chế Đức rất mạnh, muốn bá chủ thế giới, tại sao thất bại? Dân Quốc năm thứ nhất, thế lực Viên Thế Khải rất mạnh, có thể thống nhất Trung Quốc, tại sao thất bại?

Sự thực là như vậy, cho nên cần xét lại cách nói của Đác-uyn. Ta đi sâu nghiên cứu thì biết, hổ báo bị tiêu diệt là vì toàn nhân loại muốn đánh đuổi chúng. Đế chế Đức thất bại là vì thế giới muốn đánh chúng, Viên Thế Khải thất bại là do toàn Trung Quốc muốn đánh

hắn. Tư tưởng giống nhau trở thành tuyển hợp lực ở hai hướng giống nhau. Hồ báo, Đế Chế Đức, Viên Thế Khải đều do hợp lực mà đánh bại được. Do đó có thể nói “Sinh tồn do hợp lực”. Biết hợp lực thì sinh tồn, chống lại hợp lực thì bị tiêu diệt. Quan sát như vậy thì thấy ai dùng quyền áp bức người khác, tự nhiên sẽ bị đào thải.

Quan điểm sai lầm của Đác-uyn có thể lấy một ví dụ khác để nói rõ: nếu như chúng ta nói với người nào đó: sinh vật tiến hoá như chiều cao của thân người, ngày một lớn lên. Có người hỏi: Làm thế nào để lớn lên? Trả lời: Nếu nó không chết, nó sinh tồn sẽ lớn lên. Hỏi: Làm thế nào để sinh tồn? Trả lời: phải ăn cơm mới sinh tồn.

Hỏi: Làm thế nào để có cơm ăn ? Chúng ta đứng bên chưa kịp trả lời. Đác-uyn đứng bên đã trả lời: anh thấy người khác có cơm phải cướp lấy mà ăn, có cơm ăn càng nhiều, thân thể càng mau lớn”.

Cách trả lời của Đác-uyn sai hoặc không sai? Chúng ta nghiên cứu thấy Đác-uyn nói sinh vật tiến hoá không sai, nói tiến hoá nhờ sinh tồn không sai, nói sinh tồn nhờ thức ăn cũng không sai, chỉ câu cuối cùng nói muốn có thức ăn do tranh dành (cướp đoạt) là sai, sửa câu cuối cùng của ông ta là đúng vậy.

Hỏi sửa như thế nào? Rất thông thường: có cơm mọi người cùng ăn.

Bình tâm mà nói: Đác-uyn một mực dạy người cạnh tranh nên bị thiên lệch, chúng ta một mực dạy người nhường nhau cũng bị thiên lệch? Ở đây phải đề ra một định lý: “Nhường người, nhường đến mức không tổn hại đến sinh tồn của ta thì thôi, cạnh tranh với người, cạnh tranh đến mức ta sinh tồn được thì thôi”. Học thuyết của Đác-uyn có thể chia ra hai phần để xem xét: Ông nói “Sinh vật tiến hoá” phần này nêu lên sự thực. Ông muốn “Sinh tồn phải cạnh tranh, mạnh được, yếu thua”. Phần này giải thích nguyên nhân tiến hoá có nhiều, tranh giành tranh nhau thì tiến hoá hơn, nhường nhau thì tiến hoá, không không nhường, hướng lực vào bên trong cũng có thể tiến hoá, hoặc có đủ điều kiện khác cũng chưa chắc là không tiến hoá. Đác-uyn chỉ lấy cạnh tranh để tiến hoá làm nguyên nhân duy nhất, nên bị lệch lạc vô cùng.

Tóm lại Đác-uyn phát minh sinh vật tiến hoá cũng như Niu-ton phát minh ra “Sức hút tâm quả đất” là công thần lớn của giới học thuật, điều ông nói “Muốn sinh tồn phải cạnh tranh mạnh được yếu thua” không khỏi lệch lạc, cần uốn nắn lại.

XÉT LẠI HỌC THUYẾT CỦA CORU-POT-XKIN

Tôn Ngô nói rằng chỗ sai của Cơ-ru-pot-xkin giống như của Đác-uyn lấy tình trạng xã hội cầm thú định luật cho xã hội loài người, học thuyết của ông bị sai lệch. Cơ-ru-pot-xkin muốn chỉ trích cái sai của Đác-uyn nên đã quan sát các loại động vật suốt một giải Mân Châu và Xi-bê-ri so sánh với loài người nguyên thuỷ, phát minh ra thuyết dựa nhau để phản bác học thuyết cạnh tranh của Đác-uyn. Ông còn chú ý đến nhân loại, nên coi thằng Đác-uyn mệt keo.

Nhưng xã hội nguyên thuỷ không giống như xã hội của loài người văn minh. Cơ-ru-pot-xkin lấy tư cách người văn minh để quan sát tình trạng xã hội người nguyên thuỷ, nên kết luận rút ra không tránh khỏi sai lệch. Học thuyết của Cơ-ru-pot-xkin có thể chia ra hai phần, ông chủ trương “Thuyết dựa nhau” là không sai, nhưng từ dựa nhau mà chủ trương vô chính phủ là sai.

Cầm thú tiến hoá thành loài người, nên loài người vốn có thú tính, đã mang danh là “người” ngoài thú tính ra còn có một phần tính người. Đác-uyn chỉ nhìn thấy phần thú lại không tránh khỏi lược bỏ mất phần tính

người. Người nguyên thuỷ tiến hoá thành người văn minh, nên người văn minh còn mang trạng thái người nguyên thuỷ, đã trở thành người văn minh thì ngoài trạng thái người nguyên thuỷ còn có cả trạng thái văn minh. Cơ-ru-pot-xkin chỉ nhìn thấy phần trạng thái nguyên thuỷ tránh sao khỏi lược bỏ mất phần trạng thái văn minh.

Cầm thú thì cạnh tranh không biết nhường nhịn, Đác-uyn bỏ qua mất điểm này, loài người nguyên thuỷ sống hồn đòn, không có tổ chức, ở trạng thái vô chính phủ, người văn minh có tổ chức, có chính phủ, điều mà Cơ-ru-pot-xkin bỏ qua là ở điểm này.

Về vật thể, tính chất một phần tử giống tính chất một vật thể, xã hội là góp người mà nên, con người là phần tử của xã hội, nếu đem cách tổ chức của thân thể vận dụng vào xã hội, nhất định có một xã hội rất tốt. Đạo đức trị quốc nếu dùng chủ nghĩa cạnh tranh thì sai, dùng chủ nghĩa dựa vào nhau cũng sai, tất nhiên phải dùng chủ nghĩa hợp lực.

Tổ chức cơ thể con người là chủ nghĩa hợp lực, cơ thể là do nhiều tế bào hợp thành, mỗi tế bào đều có tri giác như con người trong một nước, đại não coi như là chính phủ trung ương. Thần kinh cơ thể đều có thể đi

thẳng tới não cũng như 400 triệu dân, lực tuyển của mỗi người đều có thể chạy tới trung ương, tạo thành chính phủ hợp lực. Mắt không cạnh tranh với tai, miệng không cạnh tranh với mũi, hoạt động ăn ý với nhau, nên thuyết cạnh tranh của Đác-odyn không dùng được. Tay không cần chân giúp đỡ mà vẫn cầm nắm được, mỗi vật độc lập, tự do biểu hiện năng lực của mình, thuyết dựa vào nhau của Cơ-ru-pot-xkin không dùng được. Mắt dùng hết năng lực nhìn, tai dùng hết năng lực nghe, miệng mũi tay chân dùng hết năng lực của nó, nếu tập hợp các năng lực ấy lại thì trở thành một cơ thể rất hoàn hảo, đó là chủ nghĩa hợp lực.

Quốc gia có chính phủ trung ương, chính phủ địa phương, cơ thể con người cũng vậy, chân ta bị con muỗi đốt, chính phủ chân báo cáo chính phủ não, cử tay phải đánh chết con muỗi. Nếu tay phải bị muỗi đốt, tự mình không giải quyết được báo cáo chính phủ não, cử tay trái đánh chết muỗi. Lúc đang ngủ, chính phủ não không phát huy tác dụng, chân bị muỗi đốt, chính phủ tuỷ cột sống làm thay chức vụ, điện cho chính phủ tay đánh chết muỗi, chính phủ não vẫn chưa hay.

Tai và mũi bị hơi lạnh xâm nhập, nhiệt độ thấp xuống, các nơi được bao đưa huyết mạch đến cứu tế, tai và mũi hồng trở lại. Nếu trời quá lạnh, tiếp máu nhiều

lân, hơi lạnh vẫn xâm nhập, chính phủ các bộ phận bàn với nhau rằng: chúng ta có tiếp máu nữa cũng vô ích, chỉ bằng giữ lại phòng thủ cho ta, nên cắt nguồn tiếp máu, tai và mũi trở nên nhợt nhạt.

Cơ thể người có chính phủ trung ương, chính phủ tỉnh huyện, những việc mà não nhớ được do các chính phủ báo đến, các chính phủ vẫn có hồ sơ điều tra. Người dùng thuật thoi miên là che mờ chính phủ trung ương mà điều động chính phủ tỉnh huyện, nói lại chuyện cũ, cho nên người bị thoi miên có thể nói chuyện xảy ra trong ngày, khi tỉnh lại thì quên hết. Người điên nói lung tung là chính phủ não bị bệnh, chính phủ trung ương mất tác dụng, chính phủ tỉnh huyệ tự ra hiệu lệnh loạn xì, lời người điên nói ra đều là việc xảy ra thường ngày, chẳng qua không được chính phủ trung ương thống nhất quản lý và điều khiển.

Đêm nằm mộng là lúc chính phủ trung ương nghĩ việc. Người các nơi kéo đến nhảy lên vũ đài trung ương. Khi tỉnh dậy, chính phủ trung ương làm việc trở lại, dám người ấy lại lần trốn đi. Có lúc chính phủ trung ương nhìn thấy, có thể nhớ một hoặc hai việc xảy ra trong mộng, chúng ta có thể nói cuồng điên cũng như nằm mộng đều là hiện tượng vô chính phủ.

Xưa nay khi bị mất nước, nhiều người nói xả thân quyết tử, nhưng khi ra trận co lại, bởi vì xả thân là lý trí từ não phát ra, là mệnh lệnh chính phủ trung ương phát ra, ra trận co lại là cơ bắp co rút, là nhân dân cả nước không muốn.

Các ông Văn Thiên Tường khẳng khái chịu chết là vì hàng ngày các ông làm việc giáo dục quân dân, nhân dân và chính phủ trung ương vốn đã hành động nhất trí. Nhiều người thường ngày nói không ham sắc, khi đứng trước gái đẹp lại thường không kìm néń được, bởi vì không ham sắc là chủ trương của chính phủ não, không kìm néń được là chủ trương của bộ phận khác. Chúng ta đi đường, trong bụng nghĩ đi theo hướng này, một hai bước đâu cùn chú ý, về sau cứ thế mà đi, đó là chính phủ trung ương phát ra mệnh lệnh nhân dân cứ thế mà làm; nếu từng bước phải chú ý khác nào việc gì lớn nhỏ địa phương đều làm mệt trung ương. Người xưa làm thơ, tình cờ được câu hay, ngờ có thần xuất, sau khi say chū viết ra thường hay hơn khi tỉnh, đó là do chính phủ trung ương thường ngày huấn luyện tốt nhân dân, gấp việc không cần chỉ huy, nhân dân tự động làm việc có khi còn tốt hơn trung ương chỉ huy. Sách tâm lý học nói “ngoài ý thức” tức là nói ngoài chính phủ não ra, còn có chính phủ khác. Qua đó ta thấy tổ chức cơ thể con người

rất giống với tổ chức nhà nước. Xem xét bản thân, thấy não và năm giác quan rất ăn ý biết học thuyết sáng lập ra có sự hiệp đồng giữa lý trí và tính cảm, đừng để não nghĩ viển vông mà làm khổ 5 giác quan; cũng đừng thả lỏng 5 giác quan mà không bị lý trí phán xét.

Xây dựng một đất nước, nhân dân và chính phủ phải hiệp tác với nhau, chính phủ không thể dùng uy lực của mình mà áp chế nhân dân, còn nhân dân cũng không thể có hành vi đối địch với chính phủ. Tổ chức cơ thể con người, mỗi dây thần kinh đều có thể thông với não, não là tổng đài của dây thần kinh, sẽ cùng 5 giác quan tự nhiên hiệp đồng chặt chẽ.

Vì vậy, lực tuyến của mỗi người phải thấu suốt với trung ương, trung ương là tổng đài trực tuyến của cả nước, chính phủ và nhân dân tự nhiên hiệp đồng ăn ý với nhau. Làm được như vậy là chủ nghĩa hợp lực, mới bõ cứu được chỗ thiếu sót của Đắc-uhn và Cơ-ru-pot-xkin, mới hợp với quy luật tự nhiên.

LỜI TỰA CUỐN THỰC PHẨM Ở TIỆM CÔ CÔ DIÊN

Lúc này cả nước biết tiếng ông Hoàng Kính Lâm - chủ tiệm kiêm bếp trưởng tiện ăn Cô Cô Diên là một người kỳ lạ của thời đại. Ông từng được Từ Hy Thái Hậu biết đến, từng làm tri huyện, được tiếng tốt ở chính trường, bỗng nhiên từ một viên quan lui về làm bếp trưởng, nếu không phải là người có hoài bão thì hẳn phải là người bất tài. Sau khi ông làm bếp trưởng, lúc rỗi rã ông liên tục đọc sách cổ 15 năm liền không hề gián đoạn, người thường không mấy ai theo kịp cách tu dưỡng này. Các sách mà ông chép lại như bộ "Tư trị thông giám" đã chép xong phải tới mấy nghìn vạn chữ. Một nhân vật có nghị lực như vậy, trước đây đã có kinh nghiệm hoạt động chính trị, nếu ra làm một việc gì đó cho xã hội, quốc gia, chắc hẳn sẽ có thành tích. Nhưng ông cam chịu rút về mở hàng cơm, làm đầu bếp, không thể nói không liên quan đến hoàn cảnh thời đại.

Ông Tôn Ngộ không kết giao với ngài Vương Công, không làm bạn với Tiêu Viêm Phụ, vậy lại chỉ cẩn chơi với Kính Lâm, nên viết cho ông lời tựa để cuốn thực phẩm.

I - Thực phẩm là sách dạy nấu ăn - N.D.

Tôi có ông học trò già 62 tuổi là Hoàng Kính Lãm yêu cầu được vào miếu Hậu Hắc để cùng hưởng, tôi đã đồng ý viết tên ông vào Hậu Hắc tùng thoại. Mọi người còn nhớ ông ở Thành Đô cạnh Bắc Hoa Đàm, mở tiệm Cô Cò Diên, có món ăn cực ngon, thịnh soạn, khách đến ăn đông. Hôm qua tôi đến tiệm thấy ông đang tập trung tinh thần chép sách “Tư trị thông giám”, thấy lạ bèn hỏi: Tại sao ông lại làm việc này? Ông nói: Từ năm 48 tuổi trở đi, tôi chỉ có thể chép sách, tôi đã chép Thập tam Kinh, chép thêm Tân cựu Đường thi hợp cảo, Lý thiện chú văn tuyển, Tương Đài lễ ký, Pha môn xướng hoà tập, bây giờ định chép bộ “Tư trị thông giám” mới thoả lòng. Tôi nói: Chủ ý của ông sai rồi. Trước đây ông từng làm tri huyện Xạ Hồng, Vu Khê, Vinh Kinh, tôi từng đến đấy hỏi dân, họ khen ông lắm, cho rằng ông nỗ lực ở chốn quan trường, nhất định sẽ làm nên sự nghiệp vang dội. Nào ngờ, tôi về đây hỏi ra mới biết ông lui về làm đầu bếp, tự làm lấy mà ăn, bất giác than rằng “đúng là học trò của ta rồi”. Cho phép ông được vào cái miếu Hậu Hắc cùng hưởng, không ngờ ông lại làm cái trò này ! Phải biết rằng xưa nay người làm việc này nhiều đến mức lấy xe mà chờ, lấy đầu mà đong, không có đất đặt chân đâu? Nấu bếp là nghề riêng ông rất giỏi, lại bỏ đi mà tranh được thua với người khác, khổ sở biết bao. Bi nhân chuyên về Hậu Hắc Học nên chuyên giảng Hậu Hắc Học, ông chuyên nghề nấu bếp, sao không đem

Thập tam kinh, Văn tuyển, Tư trị thông giám đốt đi, viết
một cuốn phả về món ăn không hay hơn sao.

Kính Lâm nghe nói, giữ vẻ tự nhiên nói rằng: Năm
ngoài ở Thành Đô lập trường sư phạm nữ, tôi nhậm chức
thầy dạy nấu ăn, từng phân ra 10 cách: hầm, chưng, nấu,
nướng, rán, ninh, sấy, hấp, rang, thuỷ dạy cho học trò với
ý định đem 10 cách nấu này phân tích, viết thành sách
giáo khoa, nhưng nay thấy việc lớn quá, lại không có
thời gian rỗi, làm sao được! Tôi nói: Ông câu thúc quá,
làm sao một lần có thể xong ngay. Tôi mách nước cho
ông, mỗi ngày lúc nào có hứng, ông viết 1-2 đoạn theo
dạng tuỳ bút, lâu ngày tích cớp, rồi rải ông lại phân tùng
môn từng loại, nếu không rỗi rải đã có bản gốc sau này
sẽ có người thay ông chỉnh lý. Nếu không sớm viết ra,
sau này già yếu ốm đau nằm xuống, ông muốn viết cũng
không còn sức nữa, hối không kịp nữa! Kính Lâm cảm
tạ lời tôi nói, bắt tay vào viết.

Môn nấu ăn của Kính Lâm vốn gia truyền. Ông
nội ông ta từ Giang Tây về làm quan ở Tứ Xuyên, nấu
mon ăn rất giỏi, chọn con dâu, ai nấu nướng tôi là không
chọn. Nghe nói người con gái họ Trần biết chế biến 300
mon ăn khác nhau, bèn hỏi làm dâu, đó là bà mẹ Kính
Lâm. Sau đó đúc kết cách nấu ăn của hai nhà Hoàng -
Trần thành một lò. Cuối nhà Thanh, Kính Lâm lên Bắc
Kinh làm quan, Từ Hy Thái Hậu ban thưởng cho ông

hàm tứ phẩm, 3 năm giữ chức Quang lục tự, lấy khẩu vị ăn ở bếp nhà vua dung hợp với khẩu vị nam bắc, nên nghề nấu ăn của Kính Lâm có thể gọi là đại tài. Có nghề riêng xuất sắc như vậy, tự mình không coi trọng, nếu không công bố với đời, không truyền cho người sau, quả là đáng tiếc? Kính Lâm đáng khen thay.

Người xưa có công đức với dân thì được dân thờ. Tôi thường nói đùa rằng những người được thờ trong miếu Khổng Tử, quá nửa không có lai lịch, nói về công đức cứ xem ngôi thứ trên dưới thì biết, ngôi trên cao ăn thịt lợn nguội là quá đáng rồi. Kính Lâm soạn cách nấu ăn để lại cho đời sau, công đức ấy đủ ngời ở miếu nấu ăn nghìn đời. Lúc sống làm món ăn ngon cho người ăn, sau khi chết người ta đem món ăn ngon đến thờ cúng, sự báo đáp ấy rất công bằng, chẳng cần dựa vào giáo chủ Hậu Hắc mà danh đã thơm rồi. Người ta quý sự tự lập, Kính Lâm đáng khen thay.

Sau này Tôn Ngộ chết đi, có Kính Lâm ngồi cùng, người đời sau không thể nào không cúng món ăn ngon. Ta có thể kiêu ngạo với mọi người rằng: Môn phái ta có Kính Lâm, không phải nhét thịt lợn nguội vào miệng đâu.

Lý Tôn Ngộ viết lời tựa này ngày 6 tháng 12 năm Dân Quốc thứ 24 ở Thành Đô./.

TÔN NGÔ BÀN KINH TẾ

Ông cho rằng phải cải cách chế độ kinh tế, trước tiên tiền của vật chất trên thế gian, cái nào quy công hữu, cái nào quy tư hữu phải phân định rõ ràng. Của công thuộc công, của tư thuộc tư, xã hội mới yên ổn được.

Điều I: Sức sản xuất của quả đất. Thời hồng hoang, quả đất là vật công hữu của cầm thú, sau này con người xuất hiện, quả đất trở thành vật công hữu của loài người. Quả đất này phải do toàn nhân loại hưởng thụ, không được dùng tiền bạc để mua bán. Nhà tư bản mua nó, khoanh ruộng thu tô là chiếm dụng công hữu. Người lao động mua nó, tự cày cấy cũng là chiếm dụng công hữu. Tại sao vậy ? Giả dụ người thuê nhân công trồng cây trên núi, một ngày trả hai đồng, công nhân nhận tiền thù lao, sức lao động coi như bị xoá. Cây trồng ở núi, sau mấy năm lớn lên, đem bán có thể thu được 100 đồng hoặc 1000 đồng. 98 đồng hoặc 998 đồng thì phải do toàn nhân loại quản lý. Người lao động chỉ được hưởng cái giá tương đương với sức lao động mà không được hưởng sức sản xuất này. Cho nên nói, nhà tư bản mua đất khoanh ruộng thu tô, người lao động mua đất cấy cày đều là chiếm vật công hữu. Do đó, đất đai của quốc

gia nhất luật phải quy công hữu, do nhà nước cho thuê, toàn xã hội được hưởng lợi ích mới là hợp lý.

Điều 2: Sức sản xuất của máy móc. Làm thợ đứng máy một ngày được hai đồng, làm thủ công mỗi ngày thu nhập tương tự như vậy, đó là tiền trả công lao động. Nếu thay đổi máy móc, mỗi tháng có thể thu 100 đồng hoặc 1000 đồng thì 98 đồng hay 998 đồng thu được là sức sản xuất của máy móc, không phải sức lao động của cá nhân. Những người đầu tiên phát minh ra máy móc đã bỏ mất quyền phát minh nên máy móc trở thành vật công hữu của nhân loại. 98 đồng hoặc 998 đồng đó phải thuộc về quyền quản lý của nhân loại. Trước đây tiền đó thuộc chủ nhà máy, đó là xâm chiếm vật công hữu nên cần công hữu, công lao động của người thợ được trả ngang giá ngang sức, lợi nhuận do máy móc sinh ra quy toàn xã hội sử dụng mới là hợp lý.

Điều 3: Lao động trí óc và lao động tay chân: Trên đời chỉ có thân thể cá nhân là vật tư hữu. Nhưng thân thể có hai loại lao động: Sức lao động bằng trí óc và lao động bằng tay chân. Hai loại lao động đó là vật tư hữu của cá nhân. Xã hội muốn dùng nó phải thù lao thỏa đáng và các cá nhân có toàn quyền muốn bán hay không, không ai được ép buộc.

Theo cách nhìn nhận ở trên, ta có thể định ra một nguyên tắc: Sức sản xuất của quả đất và sức sản xuất của máy móc quy công hữu xã hội, sức lao động của trí óc và tay chân quy tư hữu cá nhân. Theo nguyên tắc ấy để cải cách chế độ kinh tế thì xã hội và cá nhân yên ổn với nhau.

Smith chủ trương tự do kinh doanh, lao động trí óc và lao động chân tay của cá nhân được phát triển hết mức, chủ trương này hợp lý nhưng đồng thời ông chủ trương người có tiền có thể mua đất để phát canh thu tô, mua máy móc để mở nhà máy thì tránh sao khỏi vật công hữu biến thành vật tư hữu. Chỉ có chủ nghĩa dân chủ của Trung Sơn tiên sinh là của công quy công, của tư quy tư, hay hơn Smith và Mác, cho nên kinh tế thế giới có thể chia thành 3 trường phái: Phái Smith là cá nhân chủ nghĩa, phái của Mác là xã hội chủ nghĩa, Trung Sơn tiên sinh dung hợp cá nhân chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa thành một phái.

Mác nói cộng sản, Trung Sơn tiên sinh nói cộng sản; Mác là “cộng hiện đại”, Trung Sơn tiên sinh là “cộng tương lai”, Mác là “thu quy công hữu”, Trung Sơn tiên sinh là “mua quy công hữu”; bây giờ theo di huấn của Trung Sơn tiên sinh, ta định ra một quy tắc “tiền tệ có thể tư hữu, đất đai và máy móc không thể tư hữu”. Vì

vậy, đất đai, xưởng máy của tư nhân phải quy công hữu, đó là “Cộng tương lai không cộng hiện tại”. Trong cả nước có biết bao nhiêu nhà máy, đất đai vô cùng rộng lớn, tiền để trưng mua từ đâu mà có?

Do vậy đầu tiên phải định ra một pháp lệnh: “Ngân hàng do nhà nước lập ra, tư nhân không được lập ngân hàng. Nhân dân có tiền gửi ở ngân hàng, người cần tiền vay ở ngân hàng. Người nào tư túi cho mượn tài khoản vay, pháp luật không cần bảo vệ, do mượn tài khoản mà đi đến kiện tụng thì tịch thu quy công. Có khoản tiền lớn để ở nhà mà bị mất cướp, dù kẻ trộm cướp bị bắt, khoản tiền ấy cũng bị tịch thu. Người có tài khoản gửi ngân hàng nước ngoài, sau khi xét rõ tước quyền quốc tịch, Hoa Kiều ở nước nào sẽ lập chỉ nhánh ngân hàng quốc gia ở nước ấy, tài khoản của Hoa Kiều gửi vào đấy, ngân hàng nhà nước sẽ chuyển sang ngân hàng nước ngoài, tư nhân không được lưu giữ tài khoản ấy”. Như vậy tiền của nhân dân tập trung vào ngân hàng quốc gia thì sẽ có tiền dùng vào mọi việc. Lãi suất hàng tháng của ngân hàng tùy tình hình mỗi lúc mà ổn định. Ví dụ: Tiền gửi vào lãi suất là 1%/tháng mà cho vay lãi suất là 1,5-2% tháng thì khác nào có tiền cho vay và nộp thuế, chênh lệch lãi suất giữa tiền gửi và cho vay thuộc về của công.

Ở Thủ đô có ngân hàng trung ương, tỉnh có ngân hàng tỉnh, huyện có ngân hàng huyện, dưới huyện có ngân hàng thôn và khu. Khi ngân hàng đã được xác lập thì sẽ có tiền thu mua những gì thuộc về công hữu.

a/ Bãi bỏ tất cả ngân hàng tư nhân, cổ phần còn lại nhập ngân hàng quốc gia tính theo lãi suất hàng tháng.

b/ Tất cả các nhà máy tàu thuyền, đường sắt xe hoả, hầm mỏ đều quy công hữu, tính thành vốn tồn nhập ngân hàng quốc gia. Giám đốc và viên chức vẫn là người cũ, lợi nhuận nộp vào ngân sách nhà nước, thủ tục rất đơn giản.

c/ Mậu dịch quốc tế quy công, mậu dịch trong nước quy tư. Hàng xuất khẩu dân bán cho nhà nước, nhà nước bán cho nước ngoài. Hàng nhập khẩu nhà nước bán về cho dân, việc tiêu thị hàng hoá ấy không cần đánh thuế nữa. Người nước ngoài đặt hàng nhà máy trong nước, nhân dân không được trực tiếp giao dịch với họ. Như vậy không cần đánh thuế, hàng ngoại nhà nước mua vào 100 đồng bán ra cho dân 150 đồng hoặc 200 đồng thì đã lời 50 đồng hoặc 100 đồng rồi. Hàng ngoại nên mua thứ gì, không mua thứ gì, nhà nước cần tính toán, xuất khẩu nhập khẩu cân bằng, nước ta và nước ngoài hai bên cùng có lợi. Sau khi đã định ra được 4 biện pháp ấy thì định ra nguyên tắc theo nhân khẩu trong nước mà

cấp sinh hoạt phí để duy trì được mức sống thấp nhất. Nhân dân đã nộp lợi nhuận ruộng đất, máy móc, ngân hàng, mậu dịch cho nhà nước thì nhà nước phải đảm bảo quyền sinh tồn cho nhân dân. Cách mạng nước Pháp về chính trị đòi hỏi nhân quyền, chúng ta cải cách chế độ kinh tế phải chú trọng quyền sinh tồn. Trung Sơn tiên sinh chia mức độ sinh hoạt thành ba bậc:

- a/ Cần thiết tức sinh tồn.
- b/ Dễ chịu.
- c/ Xa xỉ.

Chế độ kinh tế bây giờ, nhân dân một khi gặp rủi ro thì sẽ chết đói chết rét, chữ “chết” là điểm dừng chân rồi mới mong sinh tồn, mong dễ chịu, mong xa xỉ. Sinh tồn là trọng tâm của xã hội, mọi người có sinh tồn thì trọng tâm mới ổn định. Cải cách xã hội giống như chữa bệnh, đau bộ phận nào chữa bộ phận ấy, chỗ không đau đừng đụng dao kéo vào. Trong chế độ kinh tế cũ, đem đất dai, máy móc, ngân hàng, mậu dịch quốc tế quốc hữu hoá, đó là chữa bệnh tùng phân; còn những bộ phận khác tuy thủ cựu, sinh hoạt cá nhân không hại đến xã hội thì đừng can thiệp, đó là cách không đụng dao kéo vào những chỗ không đau trong chữa bệnh. Theo cách này thì chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa xã hội được điều

hoà, chủ nghĩa dân chủ của Trung Sơn tiên sinh có thể được thực hiện.

Trung Sơn tiên sinh nhiều lần có nói: Nước Trung Hoa là công ty lớn của 450 triệu dân, chúng ta là những cổ phần trong công ty đó”. Cách nói đó rất là hay, thế thì 450 triệu dân là 450 triệu cổ phần, mỗi người một cổ phần, sinh thêm một người thì thêm một cổ phần, chết đi một người bớt đi một cổ phần, quyền cổ phần rất rõ ràng. Cấp sinh hoạt phí là theo lợi nhuận các cổ phần thu được trong năm. Những người phục vụ xã hội, lao động trí óc, lao động chân tay được trả lương phù hợp, tức là do phục vụ trong công ty cổ phần, ngoài các sinh hoạt phí ra, còn được thù lao thoả đáng. Cách tổ chức này không chỉ theo chế độ lao động và tư liệu sản xuất mà theo luật tự nhiên. Xin nói rõ như sau:

V THEO CÁCH PHÂN PHỐI HUYẾT DỊCH TRONG THÂN THỂ CON NGƯỜI:

Bộ phận trong cơ thể con người càng lao động nhiều thì huyết dịch rót đến càng nhiều, bù đắp phần mất đi và có dự thừa. Do vậy bộ phận lao động ấy càng nảy nở, đó là phương pháp thân thể thường công cho lao động. Do vậy với người lao động trong nước cũng cần được thù lao tốt hơn. Ở thân thể con người có những bộ phận vô dụng như cái vú của đàn ông không dùng làm

gi, nhưng đã sinh ra vẫn phải cung cấp huyết dịch, nhưng vì nó không làm gì nên cung cấp ít thôi, do vậy dần dần cái vú của đàn ông teo đi. Cũng vậy, bất cứ người Trung Hoa nào đều được cấp sinh hoạt phí để duy trì mức sống tối thiểu, kẻ không lao động không chết là được. Ăn uống từ miệng vào, nôn mửa từ miệng ra, ăn uống rồi ở trong bụng tiêu hoá ra sao, vận chuyển thế nào, gân não đều không biết. Cũng như vậy mậu dịch quốc tế do nhà nước chi phối, mậu dịch trong nước do nhân dân kinh doanh là lẽ như vậy.

II/ THEO CÁCH BẦU TRỜI PHÂN PHỐI MƯA MÓC.

Trong thiên nhiên, ánh sáng mặt trời chiếu xuống ao hồ, sông biển, cây cỏ trên đất, hút hơi nước nên biến thành mưa rồi rơi xuống đất làm cho đất không khô mà nhuần nhì. Dù đất đai, sông ngòi, ao hồ, không cần mưa vẫn theo quy luật tan hợp ấy. Hay nhất là cây cỏ ngâm hơi nước, bốc lên, được trả lại, qua nhiều lần như vậy bỗng lớn lên. Những cành khô cây mục, cũng theo quy luật tan hợp ấy nhưng không lớn lên được là tự tước mất quyền được hưởng mưa móc rồi. Nước mưa rơi xuống đất, được rễ của cây cỏ hút lại, không có hạn chế, hút được nhiều hay ít là tự gốc cây, thiên nhiên là hào phóng. Cũng vậy thu nhập từ đất đai, nhà máy, ngân hàng và mậu dịch quốc tế đều rút từ mỗi người dân ra,

ngoài chi phí công cộng ra thì người giàu người nghèo, người già, người trẻ, người lao động hoặc không lao động đều được cấp sinh hoạt phí còn cơ hội làm giàu thì ai cũng có, đó là cách phân phối theo mưa vô tư nhất.

Nếu hiến pháp quy định đất đai, nhà máy, ngân hàng và mậu dịch quốc tế đều được công hữu hoá thì chế độ binh dịch, chế độ lao dịch, thuế thu nhập, thuế di sản cần được bãi bỏ. Ai đi lính, ai đi lao dịch cần được trả công phù hợp, áp dụng chế độ binh dịch, lao dịch là xâm phạm quyền tư hữu về thể lực. Do lao tâm lao lực, mới kiếm ra tiền của để lại cho con cháu, đó là chính đáng, nếu thu thuế di sản là xâm phạm quyền tư hữu lao động tay chân và lao động trí óc.

Có người lo rằng không đánh thuế di sản sẽ để ra nhà tư bản, điều đó không liên can. Các vua ngân hàng, vua ô tô, vua dầu mỏ, vua buôn bán của nước Mỹ, trừ vua ngân hàng Móc-gan ra, đều từ con nhà rất nghèo lên, sự làm giàu của Móc-gan cũng không dựa vào di sản. Họ giàu là do nỗ lực của bản thân, từ kinh doanh đất đai, nhà máy, ngân hàng, mậu dịch quốc tế mà giàu lên, Nếu hiến pháp quy định 4 loại nói trên công hữu hoá, tư nhân không được mua bán thì các vua ấy không làm ăn được, đó là phương pháp cản bản chứ không phải nhờ thu thuế di sản.

Quy công hữu đất đai, nhà máy, ngân hàng, mậu dịch quốc tế, nhà đại tư bản không thi thoả được đã là hạn chế bớt kẻ giàu, mọi người có sinh hoạt phí không ai chết đói, đời sống người nghèo được nâng lên, khoảng cách giữa của giàu và nghèo là mảnh đất cho nhân dân hoạt động.

Chủ nghĩa dân chủ của Trung Sơn tiên sinh không chủ trương bình đẳng bằng đâu mà chủ trương bình đẳng là chỗ đứng chân. Do đó về tổ chức kinh tế cũng không chủ trương bình đẳng bằng đâu, mọi người giàu nghèo như nhau mà chủ trương lấy bình đẳng làm chỗ trú chân, ai cũng bình đẳng trong cơ hội làm giàu, muốn nhà nông thuê đất công mà làm, muốn người thợ đến nhà máy tìm việc, muốn quan lại, thầy giáo, nhà buôn được tự do làm việc không hạn chế. Có rất nhiều loại lao động khác nhau, người giàu kẻ nghèo là do sự nỗ lực cá nhân mà có. Có như vậy mới thúc đẩy người ta vươn lên xã hội mới ngày càng tiến hoá. Đất do địa thế cao thấp không đều, nước mới cuộn cuộn chảy ra biển, nếu mặt đất bằng phẳng nước không chảy trở thành nước chết.

TÔN NGÔ BÀN CHÍNH TRỊ

Nói đến quy hoạch cỡ lớn của một quốc gia tầm mắt ít nhất phải nhìn thấy 500 năm về sau, không thể chỉ là cỡ vài chục năm hoặc một vài trăm năm. Smith viết một quyển sách, thiếu tầm mắt nhìn ấy không tới trăm năm, bao chuyện đã xảy ra, cách mạng xã hội đã thành hình; do chủ nghĩa tư bản phát triển chiến tranh thế giới lần thứ nhất đã nổ ra, tiếp đó là chiến tranh thế giới lần thứ hai. Nếu tầm mắt ông ta nhìn thấu ngày nay có lẽ ông không nêu ra học thuyết ấy. Không Tử vận dụng thuyết nước lớn, tầm mắt nhìn tới mấy nghìn năm sau, nhưng khi bắt tay vào làm từng chi tiết nhỏ, tức là từng bước vẽ ra kiểu dáng kiến trúc tất cả nhà cửa. Không từ đã chết hơn hai nghìn năm, thế giới lý tưởng của ông chưa xuất hiện nhưng giá trị học thuyết của ông không vì thế mà lu mờ mà càng thấy vĩ đại. Ông nêu lên một mục tiêu. Mấy nghìn năm đi chưa đến, nhưng người mấy nghìn năm sau có đường để đi, không giống con đường của Smith, Đắc-uyn di được vài chục năm, một trăm năm là hết. Đi đâu cũng vấp, dành phải gây ra chiến tranh, mà chiến tranh đâu giải quyết được vấn đề. Cho nên nước ta ngày nay ban hành hiến pháp, phải có kế hoạch tầm xa, trong đó có những điều nhất thời chưa

thực hiện được. Định ra mục tiêu, mọi người theo đó đi, bước đi không lập chập mới không vấp ngã.

Về chính trị, Tôn Ngộ cho rằng cần theo chế độ dân chủ cộng hoà. Biện pháp rất đơn giản, chỉ đem chế độ quân chủ chuyên chế đích thực đảo ngược lại thành chế độ dân chủ cộng hoà đích thực. Nước quân chủ chuyên chế, một người làm vua, còn nước dân chủ cộng hoà thì 450 triệu người làm vua. Đem quyền một ông vua, cắt thành 450 triệu mảnh ghép lại thành một ông vua, thì phải nghiên cứu cách điều hành mỗi mảnh ông vua ấy thế nào.

Ông vua ngày xưa muốn cải cách một việc thì đem chủ trương của ông giao cho viện quân cơ, các đại thần ở viện quân cơ bàn và quyết rồi chuyển cho các tỉnh, huyện, thôn, xã thực hiện, cách làm đó từ trên xuống dưới. Nước cộng hoà dân chủ lấy thôn xã làm nghị hội, nhân dân là viện quân cơ, các nghị viện của thôn xã là đại thần của viện quân cơ của dân. Nhân dân muốn cải cách một việc quốc gia thì giao cho nghị hội thôn, các nghị viện của nghị hội thôn sau khi bàn bạc nghị quyết giao cho nghị viện khu rồi lên nghị hội huyện, nghị hội tỉnh đến quốc hội nghị quyết thi hành. Biện pháp này từ dưới lên trên, trái ngược với hình thức quân chủ chuyên chế.

Thời quân chủ chuyên chế, các nghị quyết án của cơ quan đại thần được vua phê chuẩn mới thi hành. Thời cộng hoà dân chủ, nghị quyết của quốc hội phải qua nhân dân bỏ phiếu công nhận mới được thi hành, việc nhỏ do quốc hội thông bàn và thi hành, việc lớn hơn nữa do các huyện nghị quyết và thi hành, việc cực lớn do nhân dân bỏ phiếu quyết định nhưng khó khăn nhất là làm thế nào để 450 triệu dân bỏ phiếu, bày tỏ ý kiến của mình mà không bị thao túng mua chuộc, việc này cần phải được nghiên cứu thêm.

Việc cần làm là chỉnh đốn hộ tịch. Mỗi huyện phân mấy khu, mỗi khu phân mấy thôn, mấy thôn phân mấy bảo, mỗi bảo phân mấy giáp, mỗi giáp là mười nhà. Mỗi người không phân biệt già trẻ trai gái đều có quyền bỏ phiếu cho đến chết thì thôi. Mỗi nhà do chủ hộ làm đại diện. Ví dụ nhà ông A có 10 người thì lá phiếu ông A bỏ là 10 phiếu, nhà ông B có 8 người thì coi là 8 phiếu, dùng tờ phiếu kép ghi tên bỏ phiếu, nhà ông B 8 phiếu phủ quyết... cộng lại giáp này có bao nhiêu phiếu biểu quyết, bao nhiêu phiếu phủ quyết, các gia đình mang phiếu lưu giữ đến đổi chiếu lại thấy không sai thì trưởng giáp đưa lên trưởng bảo. Trưởng bảo yết bảng, giáp 1 có bao nhiêu phiếu biểu quyết, bao nhiêu phiếu phủ quyết, giáp 2 có bao nhiêu phiếu ... sau đó đưa lên trưởng khu, rồi lên huyện, lên tỉnh, lên trung ương, từng

nơi đều yết bảng, cuối cùng theo sổ đồng quy định. Đó là nói chuyện lớn quốc gia, còn chuyện của tỉnh huyện cũng làm theo cách ấy.

Nhân dân nước ta đều ít quan tâm tới quốc sự, muốn họ quyết định việc lớn, phân định đúng sai, họ thường không hiểu, nên cần huấn luyện chính trị. Trách nhiệm huấn luyện chính trị là các nghị viện thôn. Nghị viện thôn vừa là đại thần cơ mật, vừa là thái sư, thái phó, thái bảo. Họ là những người có tri thức cao hơn nông dân, họ hiểu rõ việc nước hơn. Trước khi quyết định việc lớn của đất nước, đầu tiên các nghị viện thôn giảng giải nội dung để nhân dân hiểu rõ về nguồn gốc, còn việc bỏ phiếu do từng người tự quyết viết vào phiếu, trưởng giáp đến thu; nhân dân có việc gì đề xuất cùng nêu kiến nghị với nghị viện thôn, chỗ nào không rõ thì chất vấn, cách này rất tiện lợi cho dân.

Bầu tổng thống do 450 triệu dân bỏ phiếu, lúc bỏ cũng lấy chủ hộ làm đại biểu. Mỗi phiếu nêu 3 người, nếu người bỏ phiếu chỉ ưng 1-2 người làm tổng thống thì chỉ viết 1-2 người đó. Ví dụ trên phiếu ghi nhóm ông Triệu Nhất 3 người, nhà ông A có 10 khẩu đồng ý thì nhóm ông Triệu Nhất được 10 phiếu, nếu trên phiếu nêu nhóm ông Tiền Nhị, 2 người nhà ông B có 8 người đồng ý thì ông Tiền Nhị được 8 phiếu. Dùng tờ kép ghi tên bỏ

phiếu. Trưởng giáp đến các nhà thu phiếu, yết bảng công bố ông Triệu Nhất được x số phiếu, ông Tiên Nhị được y số phiếu... Giáp thứ 2, ông Tôn Tam được x phiếu, ông Lý Tứ được y phiếu... cộng lại gửi lên bảo, bảo gửi lên khu, lên trung ương, người nào được nhiều phiếu nhất là tổng thống, người nhiều phiếu thứ hai là phó tổng thống. Nhiệm kỳ tổng thống 4 năm, nếu giữa chừng ốm chết hoặc bị bỏ phiếu bãi chức thì phó tổng thống thay cho đến hết 4 năm thì thôi. Tổng thống thứ nhất từ ngày này tháng này nhận chức, đủ 4 năm sau, cũng ngày tháng ấy tổng thống mới nhận chức. Tổng thống cũ nếu được nhiều phiếu thì tái nhận chức. Nhân dân muốn chất vấn tổng thống, thì nêu vấn đề chất vấn ở hội nghị thôn, nếu được biểu quyết đồng ý thì đứng danh nghĩa toàn thôn gửi lên hội nghị khu; nếu hội nghị khu biểu quyết thì đứng danh nghĩa toàn khu gửi lên huyện, cũng vậy mà lên tỉnh, lên quốc hội; quốc hội thảo luận biểu quyết thì thành lập bản chất vấn đưa cho tổng thống để ông ta trả lời. Sau đó quốc hội đem bản chất vấn và bản trả lời của tổng thống in thành sách, phát cho toàn dân xem và phán quyết. Với tổng thống muốn lưu nhiệm hoặc bãi nhiệm đều do bỏ phiếu, theo cấp yết bảng, cuối cùng theo số đông. Việc lựa chọn, bãi miễn tỉnh trưởng, huyện trưởng cho tới bảo trưởng, giáp trưởng có thể theo phương pháp này.

Tổng thống làm trái hiến pháp, qua bỏ phiếu có thể bãi chức. Sau đó giao cho Toà án xử tội, có thể tới mức xử bắn. Nhưng khi tổng thống chưa bị bãi chức, tất cả mệnh lệnh của ông ban bố trong phạm vi chức quyền, ai không phục tùng làm trái lại, tổng thống xử lý theo luật.

Nước cộng hoà dân chủ theo nguyên tắc luật pháp của chế độ quân chủ, nhưng lấy quyền của vua đặt vào tay nhân dân. Thời quân chủ, tri huyện có quyền tư pháp. Nay giờ và sau này vẫn giao quyền tư pháp cho huyện trưởng. Huyện trưởng mòn một vị tinh thông pháp luật làm quan tư pháp, quan tư pháp chịu trách nhiệm với huyện trưởng, huyện trưởng chịu trách nhiệm trước nhân dân. Nếu xét xử không công minh, nhân dân khiếu tố hoặc đòi thay huyện trưởng. Ngày xưa cửa quan đến tối, dân ai cũng biết, ngày nay, cơ quan tư pháp cũng dễ bị mua chuộc. Thông thường sự thật các vụ án nhân sỹ địa phương đều biết mà kết quả điều tra của pháp quan có khi ngược lại. Từ nay về sau, trách nhiệm điều tra và hoà giải nên giao cho khu trưởng và thôn trưởng. Tuy nhân dân có việc tranh chấp, trước tiên báo cáo với thôn trưởng, thôn trưởng điều tra minh bạch thì hoà giải, nếu không chấp thuận thì báo khu trưởng. Thôn trưởng làm tờ báo cáo nói rõ kết quả điều tra, tình hình hoà giải gửi cho khu trưởng, khu trưởng điều tra lại, lại hoà giải, nếu

không chịu thì báo cáo lên huyện trưởng. Khu trưởng cũng gửi văn bản lên huyện trưởng, nếu ở huyện giải quyết vẫn không chịu thì đưa lên tỉnh, lên trung ương. Thôn trưởng, khu trưởng khi hoà giải có thể theo luật của tỉnh mình, từ huyện trở lên phải giải quyết theo luật pháp nhà nước.

Với một cơ quan nào có dân nghi vấn, có thể xin được điều tra. Ví dụ giáp nào thấy cục mậu dịch quốc tế hoặc ngân hàng trung ương có điều gì khuất tất thì có thể nêu với nghị hội thôn “cục này hoặc ngân hàng này có điểm nghi vấn, chúng ta phải điều tra”. Nghị hội thôn tìm hiểu kỹ ra nghị quyết gửi lên khu nghị hội là thôn tôi muốn cử giáp này đi điều tra sự việc.

Khu nghị hội quyết định gửi lên huyện, rồi lên tỉnh, lên trung ương. Quốc hội họp ra nghị quyết thì báo cho cục ấy, ngân hàng ấy chờ kiểm tra. Giáp ấy kiểm tra thấy có tội thì làm bản khởi tố, nếu không có khuyết điểm thì công bố lên báo chí “Điểm chung tôi nghi vấn, đã kiểm tra, không có sai sót”. Nếu không khởi tố và không công bố trên báo là cơ quan ấy không có khuyết điểm thì giáp ấy phải chịu xử phạt. Với các cơ quan, nhà máy trong tỉnh, trong huyện cũng có thể làm theo cách này.

Hiện nay có hai trào lưu là chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa độc tài xung đột với nhau. Nếu không đem hai chủ nghĩa ấy dung hợp làm một thì không tránh khỏi xung đột. Trung Sơn tiên sinh thường nói “nước Mỹ khi bắt tay xây dựng hiến pháp, kẻ chủ trương phân quyền cho địa phương cho rằng tính người không thiện, kẻ chủ trương tập quyền vào trung ương cho rằng tính người không phải tất cả đều thiện; cho nên sự xung đột của chủ nghĩa dân chủ và chủ nghĩa độc tài là sự xung đột của cái ác và cái thiện”. Nhưng tính người vừa không thiện vừa không ác, cho nên lúc xây dựng hiến pháp nên kết hợp giữa phân quyền cho địa phương và tập quyền cho trung ương.

Nếu biện pháp nói trên được thực hiện thì 450 triệu dân nước ta có 450 triệu lực tuyển, các lực tuyển này chạy thẳng tới trung ương, thành một chính phủ có hợp lực rất mạnh mẽ. Mệnh lệnh do Tổng thống đương chức ban ra, nhân dân phải tuyệt đối phục tùng giống như một Hoàng đế chuyên chế, đó là chủ nghĩa độc tài. Việc tổng thống đi hay ở nằm trong tay dân, công việc cải cách quốc gia do dân quyết, đó là chủ nghĩa dân chủ. Như vậy, hai trào lưu có thể dung hợp.

Ngày nay chính đảng nào cũng muốn giành chính quyền, việc tranh đoạt đầu tiên là ghế Tổng thống, nên

việc bầu Tổng thống nên để lại sau cùng; những điều hiến pháp ban hành hên thực nghiệm ở thôn, ở khu trước. Ở thôn, ở khu thông thuận thì ở huyện, ở tỉnh, ở quốc gia cũng thông thuận.

Thực hiện hiến pháp, lấy thôn làm khởi điểm, toàn quốc là điểm cuối cùng, cho dân chọn thôn trưởng làm khởi điểm, chọn Tổng thống làm điểm cuối cùng. Như vậy thúc đẩy những người nhiệt tình tham gia chính quyền trở về làng xóm đứng chân làm việc, có vậy nền móng chính trị dân chủ mới thực sự vững chắc. Từ đó phát triển dần lên huyện, lên tỉnh, lên trung ương. Sau khi hoàn chỉnh hệ thống tổ chức này, các chính đảng tự nhiên tự thủ tiêu. Nếu còn chính đảng cũng chỉ là một dạng đoàn thể mang tính học thuật, không thao túng được chính quyền quốc gia. Họ đem chính kiến của mình viết thành sách, tuyên truyền rộng rãi trong cả nước để nhân dân tìm hiểu và thu nạp. Các đảng phái có quyền cạnh tranh bình đẳng với nhau. Nó cũng giống như các sách học thuyết của Khổng Tử, Mật Tử được chu du ở các nước, các vị ấy được đi du thuyết ở các nước chư hầu.

GIA THẾ TÔN NGÔ

Khoảng thời Nam Tống ở huyện Trường Lạc Châu Gia Úng tỉnh Quảng Đông nổi lên nhà họ Lý. Chủ nhà Lý Tử Mẫn và con Lý Thượng Đạt dựng nhà lập nghiệp, gia đạo hưng vượng, cháu con đông đúc trở thành một dòng họ có tên tuổi. Về sau đời đời nối tiếp đến đời thứ 10 vào năm Ung chính thứ ba triều Thanh ông Lý Nhuận Đường dời nhà đến Tứ Xuyên lúc đầu ở Long Xương Tiêu Gia Kiều, sau dời đến Tạ Lưu Tĩnh tại Phú Thuận, định cư ở đấy. vào cuối đời Thanh sau cuộc tàn sát lớn của Trương Hiến Trung, đất Tứ Xuyên trở nên đất rộng người thưa, dân Hồ Quảng kéo nhau đến đấy sinh sống, nhà họ Lý di cư cũng vào thời điểm này. Sau khi Lý Nhuận Đường vào Tứ Xuyên, đạo nhà hưng vượng, cháu con đông đúc, đến đời thứ 8 thì xuất hiện một ngôi sao trên lĩnh vực tư tưởng, đọc sách tìm tòi, thích mê lý thuyết mới, đó là Lý Tôn Ngộ sáng lập ra Hậu Hắc Học, từ thời Dân Quốc đến nay trở thành danh nhân tỉnh Tứ Xuyên.

Tôi nhân chạy giặc Nhật lánh vào Tứ Xuyên, đọc nhiều sách của họ Lý, thư từ trao đổi, hiểu nhau kết thành bạn bè; qua việc làm và ngôn luận của ông mới

biết ông không phải người tà đạo như người ta truyền tụng; ý tứ của ông là hễ làm người đời dung tục nếu không mặt dày cũng tâm đen, ông luôn đề xướng Hậu Hắc Học, tự xung là giáo chủ Hậu Hắc. Tác phong nói lời ngoa lập chính thuyết của ông từ đâu đến? Người đời không nên cười ông, chửi ông mà nên tự kiểm điểm mình sâu sắc. Thích Ca không đáng vào địa ngục, chúa Giê-su không đáng đóng giá chữ thập nhưng Thích Ca nói: “Ta không vào địa ngục thì ai vào địa ngục”. Giê-su lại nói : “Người nào không đeo giá chữ thập thì không là môn đồ của ta”. Điều đó cũng từ đâu đến? Chúng ta cũng vậy cần tự kiểm điểm. Ông Lý nói về giáo dục, bàn về chính trị, bàn về tư tưởng học thuật đều là những lập luận đúng đắn. Chẳng qua tư tưởng của ông hơi lâng, phát hiện ra điều người ta chưa phát hiện, nói những điều người chưa nói cho nên các học giả truyền thống chửi ông là ngoại đạo. Bây giờ ông Lý đã trở thành người thiêng cổ, không sợ ông cao đậm biện luận nữa. Việc ông làm suốt một đời nhiêu người chưa biết, tư tưởng của ông nêu lên còn bị bỏ qua. Để kỷ niệm người bạn đã mất, tôi không tiếc bút mực, viết lên tiểu sử giáo chủ Hậu Hắc Học, nhờ người đời đánh giá công tội của ông.

Lý Tôn Ngô sinh ngày 13 tháng Giêng năm Quang Tự thứ 5. Hai chữ Tôn Ngô không phải có từ đâu, sau mới đổi tên. Lúc nhỏ tính tình ông ngang ngược, chẳng

theo lề thói, người ta gọi là Nhân Vương (仁王). Bố ông gộp hai chữ lại thành chữ toàn (仁) thêm chữ thế nữa thành Thế Toàn. Thầy tướng số nói mệnh ông thiếu Kim nên thêm bộ Kim bên cạnh. Về sau gia sư lại nói mệnh ông thiếu Mộc không thiếu Kim, ông thấy bố mẹ ông đặt cho cái tên không hay nên tự đổi tên là Thế Giai tự Tôn Nho, đó là biểu lộ muốn theo ý chí của Khổng Tử. 25 tuổi tư tưởng biến đổi lớn. Không vừa ý với đạo Nho, ông nghĩ theo Tông pháp Khổng tử không bằng theo Tông pháp của mình nên đổi tên thành Tôn Ngô. Ông thường nói: “Hai chữ Tôn Ngô là ngọn cờ độc lập tư tưởng của tôi”. Về sau người ta chỉ biết Tôn Ngô mà quên đi cái tên Thế Giai từ trước.

Tôn Ngô có 7 anh em trai. Trong anh em trai ông là thứ 6, ba người anh chết sớm, những người khác đều xây dựng gia đình. Ngoài ông ra, những người anh em khác đều làm ruộng, người em thứ 7 về sau mở cửa hàng buôn bán. Tôn Ngô cho rằng ông thích đọc sách là do di truyền, vì năm sinh ông, bố ông đóng cửa ngồi đọc sách. Ông còn dẫn chuyện bố con họ Tô ra làm chứng cơ. Ông Tô Lão Tuyên 27 tuổi mới ham đọc sách, ông Tô Lão Tuyên sinh năm Ất Dậu, năm thứ hai đời Tống Chân Tôn đến năm Ất Hợi năm thứ 2 đời Nhân Tôn vừa tròn 27 tuổi. Tô Đông Pha sinh ngày 19 tháng 12 năm Bính Tý. Tô tử Do sinh ngày 20 tháng 2 năm Kỷ Mão, hai người sinh ra vào những năm Tô Lão Tuyên hưng

đọc sách nhất. Trên lịch sử chỉ có mình ông Tô Lão Tuyền 27 tuổi mới hứng đọc sách, đẻ ra được 2 vần hào, còn bố tôi 40 tuổi mới đọc sách, sinh ra một giáo chủ, chẳng là chuyện lạ sao. Đông Pha tài khí tung hoành văn chương hào phóng, Tử Do thì trầm tĩnh, thích đọc thuyết Hoàng Lão, chú giải lời Lão Tử thành kiệt tác sau này. Có lẽ Tô Lão Tuyền hứng thú đọc sách, lúc đầu hăng hái lượt qua sau đó mới đi vào lý lẽ uyên thâm, cho nên tính khí của Đông Pha và Tử Do khác nhau. Tôi sinh ra vào cuối năm bố tôi hứng thú đọc sách nên tính tôi trầm tĩnh, thích Lão Tử, giống Tử Do vậy. Chỉ tiếc tôi là nhà nông không được học hành chu đáo nên thua kém Tử Do. Ông nói tư tưởng kỳ quái của ông là từ “gien” bố, thực ra tính cách mấy đời nhà ông đều có điểm đặc biệt. Ta thử đi ngược lại cao, tầng, tổ, khảo nhà ông để phân tích huyết thống của ông ra sao.

Tầng tổ Tiên Ngõ tên là Câu Phương, tính rất nghiêm khắc. Tuy chỉ là ông chủ một tiệm tạp hoá nhưng tướng mạo đàng hoàng, ai cũng kính nể. Con cháu trong nhà khi đến cửa hàng ông mà áo quần lôi thôi, say rượu là ông mắng ngay, không dám đến. Nhưng với mọi người ông lại rất hoà nhã, ăn nói lịch thiệp, lúc sống không làm gì sai trái, hưởng thọ 70 tuổi. Trước khi chết, ông đội khăn mặc áo, rửa mặt, sửa sang y phục rồi mới nhắm mắt.

Ông Tôn Ngộ tên là Lạc Sơn, suốt đời làm ruộng, trồng rau đem bán, từng mang giầy rơm, que nến rao bán khắp phố. Ông thân hình khôi ngô, tính tình chất phác. Nhưng khi gánh phân đi trên đường, có người nói chuyện với ông, ông đứng thẳng, gánh phân vẫn gánh trên vai không đặt xuống đất. Có kẻ chơi đùa, cố tình nói chuyện lâu, ông bèn đổi gánh từ vai này sang vai kia, làm mọi người ôm bụng cười.

Ăn cơm tối xong là ông đi ngủ, đến lúc mọi người đi ngủ thì ông thức dậy, sau đó không ngủ nữa. Khi ngủ ai gọi cũng không dậy, chỉ nghe có trộm là ông thức dậy ngay. Khi ông không ngủ nữa thì ông bó rau ngày mai bán, sau đó ông cầm cái gậy đi ra vườn rau. Vườn rau ở gần đường cái, kẻ trộm đi ăn trộm đêm thường đi qua đó, ông thường đoạt lại những vật bị mất trộm giao lại cho người bị mất, bọn kẻ trộm sợ ông nên phải đi vòng đường khác. Trong nhà ông không mấy khi được ăn thịt, đến cuối năm, ông cắt 10 cân thịt để muối. Ông cầm dao cắt thịt, lược ra chừng 1/2 cân đưa cho vợ nấu canh củ cải. Ông dặn bà: “Ra vườn nhổ củ cải, củ to để bán củ nhỏ để cho lợn, chọn củ sinh đồi hoặc bị nứt thì nhổ”. Bà vợ tìm khắp vườn không thấy củ nào như thế ông mới cho nhổ củ khác. Khi canh chín ông cầm mồi múc ra bát rồi lại đổ vào chảo, mấy lần như thế. Bà vợ ông hỏi: Ông làm gì thế? Ông nói: “Tôi muốn phân cho người nhà và người làm, sao cho công bằng đủ khắp”. Ít lâu sau ông

bị bệnh mất, vợ ông cắt một miếng thịt cúng trước bài vị và khóc “Nước mắt nhiều hơn thịt”. Do thương nhớ ông, bà lấy cái đòn gánh xưa nay ông vẫn dùng cắt đi và nói : “Sau này con cháu nếu làm ăn phát đạt, phải lấy vải bọc đòn gánh lại treo trước bàn thờ làm vật lưu niệm”. Cái đòn gánh ấy được con cháu lưu giữ đến năm Dân Quốc thứ 9 thì bị giặc giã phá hỏng. Bà vợ ông họ Tăng là con gái một nhà giàu ở trại Cao Sơn, sau khi lấy chồng quanh năm theo chồng lao động, gánh nước quảy phân, không hề kêu ca phàn nàn. Có lúc về nhà ngoại, thấy cơm dư thừa cho chó mèo ăn thì thầm nghĩ nhà mình làm sao có được cơm thừa như thế này. Lúc Tôn Ngộ còn bé, nghe bố mẹ kể chuyện này và răn dạy con cái: “Các cụ ngày xưa siêng năng khổ mới kiếm được miếng ăn, con cháu không bao giờ quên”.

Bố của Tôn Ngộ tên là Cao Nhân tự Tỉnh An, ông đi ra ngoài làm ăn, khi bố chết rồi ông về nhà làm ruộng, cùng vợ quần quật suốt ngày như bố mẹ vậy. Ông thường lấy chiếc đòn gánh ~~đo~~ của bố ra để răn dạy mình, do đó cảnh nhà dân khám khá, mua được ruộng vườn. Chẳng may năm 40 tuổi do lao lực quá bị ốm, thấy thuốc khuyên ông “gác việc nhà lại, an tâm tĩnh dưỡng, nếu không sẽ chết”. Ông bèn giao hết việc nhà cho vợ, chuyên tâm chữa bệnh, ba năm mới khỏi. Trong thời gian chữa bệnh, ông mới có dịp đọc sách, đầu tiên ông đọc Tam Quốc Diễn Nghĩa, Liệt Quốc Diễn Nghĩa, sau

đó đọc Tứ Thư, đọc đi đọc lại ông nhận ra rằng: sách là chuyện đời, chuyện đời là sách.

Về sau ông chỉ đọc 3 cuốn sách, không đọc cuốn nào khác, đó là: cuốn thứ nhất là “Thánh dụ quảng huấn” do vua Càn Long ban hành khắp nước, phụ thêm cách ngôn trị gia của Châu Bá Lư. Cuốn thứ hai là “Ninh tâm yếu giám”, trong cuốn này chỉ đọc cách ngôn của Tư Mã Quang và Đường Dục Tu, ông gọi đó là sách cách ngôn. Cuốn thứ ba là cuốn vạch 10 tội ác 5 tội gian của Dương Kế Thịnh Tham Nghiêm Cao, phụ lục di chúc (day con cháu cư xử việc nhà). Ngoài ra còn có bản chú giải Tam Tự Kinh nhưng ít xem, ngoài 3 cuốn sách này chỉ có 2 cuốn sách trên là ông xem không chán, không rời tay. Trước khi chết mấy ngày, ông vẫn còn ngồi đọc. Ông thường nói: “Đọc nhiều sách làm gì, trong mỗi cuốn sách mình thấy chương nào hay thì nhớ cho kỹ, theo đó mà làm; những chỗ khác không cần xem, không cần nhớ”. Ông rất thích ngâm đọc thật to, trong “Thánh dụ quảng huấn” có 2 câu “Làm con không có hiểu với bố mẹ, sao không biết bố mẹ yêu con đến nhường nào”; trong “Minh tâm yếu giám” có mấy câu “Nghèo hèn sinh cần kiệm, cần kiệm sinh phú quý, phú quý sinh kiêu sa, kiêu sa sinh dâm dật, dâm dật lại sinh ra nghèo hèn”.

Ông đọc sách ít như vậy, suốt đời không viết một chữ, thật là lạ. Lúc Tôn Ngộ 7-8 tuổi, có một việc gấp, bố bảo ông mang bút nghiên đến, ông lại không viết

nữa. Tôn Ngộ vẫn nói: “Tư tưởng quái lạ của tôi bắt nguồn từ bố, cách thức đọc sách cũng theo cách của bố”. Việc ấy sau này càng được chứng minh.

Bố Tôn Ngộ sau khi bị bệnh, không làm công việc nặng nhọc nữa, có lúc ông tước lá mía hoặc bỏ tro cho đậu thôi. Lúc rỗi rã ông đọc sách, tự nhiên thích mấy cuốn sách nói trên; khi người làm ra ruộng làm việc, ông cầm tẩu thuốc hoặc lồng ấp (để sưởi) kèm theo cuốn sách ra ngồi ở bờ ruộng, có lúc nói chuyện với người làm, có lúc đọc sách. Ông rất thông thạo nghề nông, sáng ra đi thăm ruộng một lần, ông thường nói: “Tôi ngủ ở nhà, ngoài ruộng ai làm việc gì tôi cũng biết hết”. Lúc ngừng làm ruộng về ông hỏi: “Làm đến đâu rồi ?”. Nếu lơ là, nói không đúng, ông cười và bảo: “Đừng có nói dối”.

Ông rất chú trọng dậy sớm, ông nói đọc cách trị gia của 3 người đều thấy họ khuyên dậy sớm. Châu Bá Lưu nói: “Lê minh tức khởi” (bình minh phải dậy); Đường Dực Tu nói: “Ngủ sớm dậy sớm, siêng năng việc nhà; Hàn Ngụy Công nói: “Quản việc nhà dậy sớm, trăm việc triển khai tốt, thức vui thâu đêm e rằng hỏng việc” Ông tuy không dậy quá sớm như bố, những gà gáy là ông dậy, ngày nào cũng vậy dù tuyêt sa rét buốt vẫn thế.

Thời đó chưa có diêm, khi dậy ông đánh đá châm lửa, rồi quạt than nóng lồng ấp, đun rượu uống một mình, ngậm tẩu thuốc, ngồi cho đến sáng. Lúc ấy, ông mới phân việc làm cho từng người, đâu ra đấy. Ông quản

lý việc nhà có tình có lý; việc phân rõ ràng không để lãng phí thời gian. Ông sợ người nhà dậy muộn, lỡ việc nên mỗi sáng gọi cho họ dậy, sau không thấy tiễn, khi ánh sáng lọt vào khe cửa, ông mở toang cửa ra; tiếng cửa mở vang động người nhà tự nhiên thức dậy.

Ông thích dậy sớm, suy nghĩ kỹ, nên khi giao tiếp với người khác không bao giờ sai sót. Ông thường nói: giao tiếp với ai phải nghĩ họ vì sao mà tới, ta đối xử như thế nào. Khi tiếp họ ta đã có cách ứng phó.

Sau khi ông khỏi bệnh, hàng xóm có một ngôi nhà muốn bán cho ông. Ông muốn mua họ đòi giá cao quá, nên cố ý nói với người bán: giá tiền cao quá, tôi không mua nổi. Hai bên nèo kéo mãi, không dứt điểm được. Người hàng xóm oán ông, đáng mua không mua, đánh tiếng sẽ kiện lên quan phủ, ông cũng mặc. Thậm chí ông rào lối đi lại, mở cửa sau đi vòng, không kỳ kèo gì hết. Cuối cùng ngôi nhà đó bán cho ông, tuy phát sinh bao điều rắc rối ông vẫn giành phần thắng về mình.

Em thứ 7 của Tôn Ngộ là Thế Bản, sinh ra vào lúc bố ông đang có chuyện rắc rối với người hàng xóm. Quả nhiên Thế bản xử sự việc đòi rất khôn ngoan mưu trí. Khi bố mẹ chết, anh chị chết, việc tang do một mình Thế Bản lo liệu đâu vào đấy. Thế Bản thường nói: Khi không có việc tôi ngồi là ngủ gật, hễ có việc là tinh thần minh mẫn hẳn lên. Mấy năm qua, trong nhà có mấy người mất, có việc để làm nếu không buồn không chịu được.

Do đó Tôn Ngô chứng minh có tính di truyền, ông hy vọng khoa học sẽ nghiên cứu rõ vấn đề này. Lúc bấy giờ chết, thọ 69 tuổi, gia đình đã trở nên sung túc rồi. Người Quảng Đông rất coi trọng thờ cúng tổ tông, quý người đồng hương, có tinh thần đoàn kết rất mạnh. Họ Lý từ khi vào đất Thục rất chú trọng đến phần mộ tổ tiên, chú trọng đến an toàn của dòng họ, thường cử người về quê Quảng tảo mộ và thăm hỏi họ hàng. Ở Tứ Xuyên không xây nhà thờ họ vì dân ngoài tỉnh đến đây nếu xây nhà thờ họ thường bị dân địa phương chế giễu, do đó họ có một thỏa ước: những nhà họ Lý gốc Quảng Đông lập một hội gọi là “bang bang hội”, kẻ nào bắt nạt là họ liều chết cứu nhau. Về sau có người nói, lập “bang bang hội” là vi phạm pháp luật, mới chuyển sang xây nhà thờ.

Người Quảng Đông vào Tứ Xuyên, trai dựng vợ gái gả chồng đều chọn người Quảng Đông, nếu ai lấy người địa phương thì về nhà phải học tiếng Quảng Đông. Gia đình thân thích đi lại phải nói tiếng Quảng Đông, nếu không thì sẽ bị coi là bán rẻ tổ tiên. Họ Lý từ Thuận Đường đến Tôn Ngô đã 8 đời, anh chị em 9 người đều kết hôn với người Quảng Đông.

Tính cách dân tộc mạnh mẽ như vậy lại thêm huyết thống đời này truyền lại đời kia, nếu chúng ta tin rằng có thuyết di truyền thì việc sinh ra một người có tư tưởng kỳ quặc như Tôn Ngô chẳng có gì là lạ.

Chịu trách nhiệm xuất bản:

VŨ AN CHƯƠNG

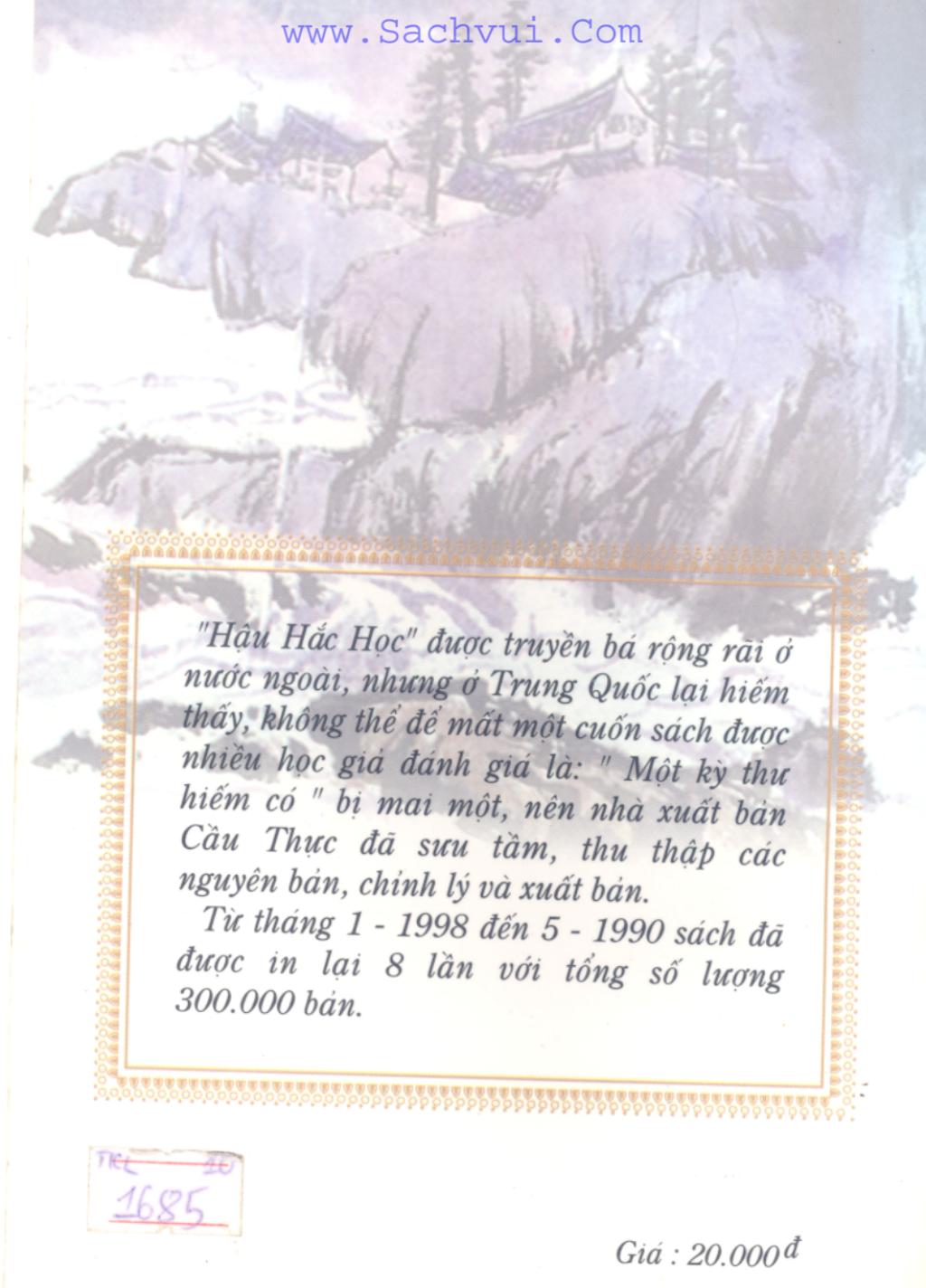
Biên tập : HỒ THU

Trình bày : QUANG DƯƠNG

Sửa bài : HỒ NGỌC

Trình bày bìa : MINH NGUYỆT

In 700 cuốn, khổ 13 x 19 cm.Tại Nhà in BLDTB và XH
Giấy phép xuất bản số 614/- CXB/10 - VHTT
In xong nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2000.



"Hậu Hắc Học" được truyền bá rộng rãi ở nước ngoài, nhưng ở Trung Quốc lại hiếm thấy, không thể để mất một cuốn sách được nhiều học giả đánh giá là: " Một kỳ thư hiếm có " bị mai một, nên nhà xuất bản Cầu Thực đã suy tầm, thu thập các nguyên bản, chỉnh lý và xuất bản.

Từ tháng 1 - 1998 đến 5 - 1990 sách đã được in lại 8 lần với tổng số lượng 300.000 bản.

THE 40
1685

Giá : 20.000đ